

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-----oOo-----

**VÕ HOÀNG AN**

**PHÁT TRIỂN CAO SU GÓP PHẦN THÚC ĐẨY QUÁ  
TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA KHU  
VỰC TÂY NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2011-2020.**

**Chuyên ngành: Kinh tế chính trị**

**Mã số: 60.31.01**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

**PGS. TS. NGUYỄN VĂN TRÌNH**

**TP.HỒ CHÍ MINH, NĂM 2011**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Những số liệu, dữ liệu và kết quả đưa ra trong luận án là trung thực và nội dung luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào.

**Người cam đoan**

**Võ Hoàng An**

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	ii
MỤC LỤC .....	iii
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ TỪ VIẾT TẮT .....	v
DANH MỤC CÁC BẢNG .....	vi
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	vi
MỞ ĐẦU .....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu .....	2
3. Đối tượng và giới hạn phạm vi nghiên cứu .....	3
4. Phương pháp nghiên cứu .....	3
5. Kết cấu của luận văn .....	4
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CAO SU THIÊN NHIÊN TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN.....</b>	<b>6</b>
1.1. Lý luận chung về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.....	6
1.1.1. Khái niệm và bản chất công nghiệp hóa, hiện đại hóa .....	6
1.1.2. Khái niệm và bản chất công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.....	9
1.1.3. Nội dung chủ yếu của công nghiệp hoá và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.....	11
1.2. Vai trò của cây cao su trong quá trình phát triển kinh tế xã hội theo hướng CNH-HĐH.13	
1.2.1. Tình hình phát triển cây cao su ở Việt Nam .....	13
1.2.2. Vai trò kinh tế-xã hội của cây cao su.....	18
1.3. Phát triển cây cao su ở một số nước và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam .....	24
1.3.1. Tình hình phát triển cao su thiên nhiên trên thế giới .....	24
1.3.2. Bài học kinh nghiệm từ sự phát triển cây cao su của một số nước trên thế giới đối với quá trình phát triển cây cao su ở Việt Nam .....	36
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 .....	39
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÂY CAO SU TRONG QUÁ TRÌNH CNH, HĐH NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN Ở KHU VỰC TÂY NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2005-2010 .....</b>	<b>40</b>
2.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội Tây Nguyên ảnh hưởng đến phát triển cây cao su40	
2.1.1. Đặc điểm tự nhiên của các tỉnh Tây Nguyên.....	40
2.1.2. Đặc điểm kinh tế-xã hội của các tỉnh Tây Nguyên.....	42
2.2. Thực trạng phát triển cao su thiên nhiên ở Tây Nguyên trong giai đoạn 2005-2010 ...	44
2.2.1. Thực trạng phát triển cây cao su ở tỉnh Gia Lai.....	44
2.2.2. Thực trạng phát triển cây cao su ở tỉnh Đắk Lắk.....	46
2.2.3. Thực trạng phát triển cao su tỉnh Đắk Nông.....	49
2.2.4. Thực trạng phát triển cao su ở tỉnh Kon Tum.....	50
2.2.5. Thực trạng phát triển cao su ở tỉnh Lâm Đồng.....	51

2.3. Phát triển cây cao su trong quá trình thúc đẩy CNH, HĐH trên địa bàn Tây Nguyên .	52
2.3.1. Phát triển cây cao su đã góp phần hình thành khu vực sản xuất hàng hóa lớn để thúc đẩy kinh tế phát triển .....	52
2.3.2. Phát triển cao su góp phần tạo việc làm, đặc biệt là người đồng bào DTTS làm thay đổi tập quán canh tác .....	55
2.3.3. Phát triển cây cao su góp phần xóa đói, giảm nghèo và nâng cao thu nhập cho người lao động.....	57
2.3.4. Phát triển cao su góp phần thúc đẩy quá trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, hợp lý hóa trong sản xuất.....	58
2.3.5. Phát triển cao su góp phần thúc đẩy phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, nước, giáo dục, văn hóa và y tế .....	60
2.3.6. Phát triển cao su góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.....	64
2.4. Những mặt hạn chế của phát triển cây cao su trong sự nghiệp CNH, HĐH trên địa bàn Tây Nguyên.....	65
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 .....	67
<b>CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN CAO SU GÓP PHẦN THỨC ĐẨY QUÁ TRÌNH CNH-HĐH NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN Ở KHU VỰC TÂY NGUYÊN ĐẾN NĂM 2020.....</b>	<b>69</b>
3.1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển cao su ở Tây Nguyên giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến 2020.....	69
3.1.1. Quan điểm phát triển.....	69
3.1.2. Mục tiêu .....	70
3.1.3. Định hướng phát triển .....	70
3.2. Các giải pháp chủ yếu phát triển cao su đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn vùng Tây Nguyên thời gian tới.....	73
3.2.1. Nhóm giải pháp vĩ mô .....	73
3.2.2. Nhóm giải pháp cụ thể.....	74
3.3. Kiến nghị.....	80
3.3.1. Kiến nghị đối với nhà nước .....	80
3.3.2. Kiến nghị đối với các tỉnh thuộc địa bàn Tây Nguyên .....	81
3.3.3. Kiến nghị đối với ngành cao su .....	81
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 .....	81
KẾT LUẬN.....	83
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	87
PHỤ LỤC .....	89

## DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ TỪ VIẾT TẮT

STT	CÁC KÝ HIỆU, TỪ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1	ANRPC	Hiệp hội các quốc gia sản xuất cao su thiên nhiên
2	CNH	Công nghiệp hóa
3	CNTB	Chủ nghĩa tư bản
4	CNXH	Chủ nghĩa xã hội
5	CSTĐ	Cao su tiêu điện
6	DTTS	Dân tộc thiểu số
7	ĐVT	Đơn vị tính
8	FELCRA	Cơ quan phục hồi và củng cố đất liên bang
9	FELDA	Cơ quan phát triển đất liên bang
10	HDH	Hiện đại hóa
11	NES	Kế hoạch đại điền hạt nhân
12	ORRAF	Quỹ hỗ trợ tái canh cây cao su
13	PMU	Ban Quản lý Dự án
14	PTNT	Phát triển nông thôn
15	RISDA	Cơ quan phát triển cao su tiêu điện
16	RM	Đồng Ringit Malaysia
17	RPS	Hội các nhà sản xuất cao su
18	USD	Đô la Mỹ
19	VRA	Hiệp hội cao su Việt Nam
20	VRG	Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam
21	XĐGN	Xóa đói giảm nghèo

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1-1: Diện tích và sản lượng cao su Việt Nam giai đoạn 1976-2010 .....	15
Bảng 1-2: Diện tích, sản lượng và năng suất cây cao su theo vùng năm 2009.....	15
Bảng 1-3: Phát triển cao su đại điền và tiểu điền từ 2007- 2009 .....	17
Bảng 1-4: Giá trị xuất khẩu mủ cao su Việt Nam giai đoạn 2005-2010.....	21
Bảng 1-5: Tình hình sản xuất cao su thiên nhiên của các nước trên thế giới .....	25
Bảng 1-6: Thực trạng ngành sản xuất cao su thiên nhiên của Indonesia năm 2008 và 2009 .....	29
Bảng 1-7: Tình hình tiêu thụ nội địa của Indonesia năm 2010 và dự báo năm 2011 .....	30
Bảng 1-8: Diện tích và sản lượng cao su của Ấn Độ giai đoạn 1990-2010 và dự báo năm 2020 .....	34
Bảng 2-1: Phân loại các loại đất tự nhiên ở các tỉnh Tây Nguyên.....	41
Bảng 2-2: Diện tích và sản lượng cao su tỉnh Đắk Nông .....	50
Bảng 2-3: Năng suất, sản lượng cao su (2006-2010) tỉnh Kon Tum .....	51
Bảng 2-4: Diện tích cao su năm 2010 tại Lâm Đồng.....	52
Bảng 2-5: Diện tích, năng suất, sản lượng cao su thiên nhiên của một số doanh nghiệp thành viên VRG ở Tây Nguyên .....	53
Bảng 2-6: Tổng số lao động và lao động DTTS của một số doanh nghiệp thành viên VRG ở Tây Nguyên .....	56
Bảng 2-7: Lương bình quân của người lao động của một số doanh nghiệp thành viên VRG ở Tây Nguyên .....	58
Bảng 2-8: Số nhà máy chế biến và công suất chế biến một số doanh nghiệp thành viên VRG ở Tây Nguyên .....	59
Bảng 2-9: Số km đường giao thông do các doanh nghiệp cao su thành viên VRG thực hiện 2005-2010 .....	62
Bảng 2-10: Các trung tâm y tế và trạm y tế thuộc các doanh nghiệp thành viên VRG ở Tây Nguyên.....	63
Bảng 2-11: Phát triển cao su đại điền và tiểu điền từ 2007- 2009 .....	65

## DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1-1: Giá cao su bình quân hàng năm của Việt Nam từ 1990 đến 2010 .....	19
Hình 1-2: Giá của cao su SVR 20 (Việt Nam) và SMR 20 (Malaysia) năm 2010 (USD/tấn) .....	20
Hình 1-3: Biểu đồ giá cao su trên sàn giao dịch cao su Singapore từ 30/8/2011 - 30/9/2011 .....	20

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn và trong quá trình toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế thế giới, Việt Nam đang có những nỗ lực phấn đấu để đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Quá trình đó không chỉ là quá trình tạo lập cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội mà nó còn là quá trình thay đổi toàn diện theo hướng tăng dần tỷ trọng lao động được đào tạo, khu vực thành thị ngày càng phát triển, cuộc sống của người dân ngày càng tăng về chất lượng, môi trường sinh thái bền vững.

Tây Nguyên là một vùng đất màu mỡ với nhiều tiềm năng về đất đai, rừng và khoáng sản nhưng nhiều năm qua vẫn là một trong những vùng còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo đói ở Tây Nguyên vẫn còn rất cao. Điều này gây cản trở không nhỏ đến việc thực hiện các mục tiêu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam nói chung và của Tây nguyên nói riêng. Tuy nhiên việc lựa chọn và biết phát huy những tiềm năng, lợi thế để thúc đẩy quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà trọng tâm là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn của Tây nguyên là vấn đề có ý nghĩa to lớn.

Mặt khác, Tây nguyên là vùng có khí hậu và điều kiện thổ nhưỡng thích hợp cho việc đầu tư phát triển các loại cây công nghiệp như: Cao su, cà phê, chè, tiêu, điều... Trong đó cây cao su là cây có giá trị và đem lại hiệu quả kinh tế-xã hội cao. Năm 2009, Việt Nam xuất khẩu 731 ngàn tấn cao su, trong đó xuất khẩu ròng là 587 ngàn tấn và tạm nhập tái xuất khoảng 144 ngàn tấn, trị giá 1,2 tỷ đô la; năm 2010 xuất khẩu 783.000 tấn trị giá 2,37 tỷ đô la (trong đó có 120.000 tấn cao su tạm nhập tái xuất), đứng hàng thứ tư về xuất khẩu cao su thiên nhiên trên thế giới sau Thái Lan, Indonesia và Malaysia. Năm 2011 dự kiến đứng hàng thứ ba về xuất khẩu cao su thiên nhiên trên thế giới sau Thái Lan và Indonesia.

Cho đến nay, đã có nhiều đề tài nghiên cứu về ngành cao su của Việt Nam và về Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam như Các giải pháp xuất khẩu cao su Việt Nam, Chính sách giá cao su, Phát triển nguồn nhân lực của Tổng công ty Cao su Việt Nam, Chiến lược marketing xuất khẩu sản phẩm cao su thiên nhiên Tổng Công ty Cao su Việt Nam (hiện nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam), Nghiên cứu phát triển công tác xuất khẩu cao su của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Giải pháp xác định giá trị vườn cây cao su khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước tại Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v.v... Tuy nhiên, các đề tài nghiên cứu phần lớn nói về việc tiêu thụ cao su và nâng cao tính cạnh tranh của cao su thiên nhiên Việt Nam trên thị trường thế giới, riêng việc phát triển cao su hình thành những vùng chuyên canh theo hướng sản xuất hàng hóa không chỉ nâng cao giá trị khai thác quỹ đất, nâng cao thu nhập của người dân, xoá đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số mà còn đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững (kinh tế, xã hội, môi trường) góp phần thúc đẩy quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn theo hướng hiện đại, đặc biệt là đối với khu vực Tây Nguyên là chưa đề cập.

Xuất phát từ thực tiễn trên tôi chọn đề tài: ***“Phát triển sản xuất cao su thiên nhiên góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2011-2020”*** để làm luận văn tốt nghiệp chương trình thạc sỹ tại Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Xây dựng giải pháp phát triển sản xuất cao su thiên nhiên trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn khu vực Tây Nguyên đến năm 2020.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Luận giải cơ sở khoa học và cơ sở thực tiễn phát triển sản xuất cao su thiên nhiên trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Phân tích đánh giá thực trạng về tình hình kinh tế - xã hội, về điều kiện địa lý, tự nhiên của khu vực Tây Nguyên trong lĩnh vực sản xuất cao su thiên nhiên để



hình thành vùng chuyên canh cao su sản xuất hàng hóa xuất khẩu có quy mô lớn của Việt Nam; từ đó cũng rút ra những thuận lợi và những hạn chế, những cơ hội và thách thức làm nền tảng xây dựng định hướng cho việc phát triển cao su khu vực Tây Nguyên đến 2020.

Xây dựng các giải pháp phát triển cao su thiên nhiên để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở khu vực Tây Nguyên trong thời gian tới.

### **3. Đối tượng và giới hạn phạm vi nghiên cứu**

#### ***3.1. Đối tượng nghiên cứu***

Nghiên cứu sự phát triển cây cao su đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Tây Nguyên trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Nghiên cứu xu hướng, các quan điểm và giải pháp phát triển cây cao su thiên nhiên góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn các tỉnh Tây Nguyên đến năm 2020.

#### ***3.2. Giới hạn phạm vi nghiên cứu***

Không gian: nghiên cứu này tập trung nghiên cứu việc phát triển lĩnh vực sản xuất cao su thiên nhiên tại các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

Thời gian: nghiên cứu quá trình phát triển lĩnh vực sản xuất cao su thiên nhiên ở Việt Nam trong thời gian qua, nhưng tập trung chủ yếu từ năm 2005 đến năm 2010.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

#### ***4.1. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu***

Phương pháp tiếp cận nghiên cứu chính của luận văn này là nghiên cứu định tính thông qua nghiên cứu thực địa, phân tích – tổng hợp và nghiên cứu lịch sử so sánh.

#### **4.2. Phương pháp thu thập số liệu**

- Đối tượng khảo sát: Sở Nông nghiệp&PTNT, Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Tài nguyên Môi trường, Sở Lao động-Thương binh-Xã hội của các tỉnh có liên quan, Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam và các công ty thành viên

- Nguồn dữ liệu: được thực hiện thông qua phỏng vấn bán cấu trúc lãnh đạo của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam và các đơn vị thành viên, lãnh đạo và chuyên viên các Sở: Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Nông nghiệp&PTNT, Sở Tài nguyên Môi trường, Sở Lao động-Thương binh-Xã hội các tỉnh Tây Nguyên.

#### **4.3. Phương pháp xử lý, phân tích số liệu**

##### **4.3.1. Phương pháp thống kê mô tả:**

Phương pháp thống kê mô tả để nghiên cứu các hiện tượng kinh tế - xã hội bằng việc mô tả thông qua các số liệu thu thập. Phương pháp này được sử dụng để phân tích thực trạng tình hình sản xuất cao su thiên nhiên của các tỉnh Tây Nguyên.

##### **4.3.2. Phương pháp chuyên gia:**

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia, các nhà quản lý kinh doanh về các nội dung và kết quả nghiên cứu thông qua trao đổi trực tiếp hoặc hội thảo, hội nghị ngành cao su.

##### **4.3.3. Phương pháp tiếp cận hệ thống:**

Nghiên cứu, phân tích và xây dựng các giải pháp trên quan điểm hệ thống.

##### **4.3.4. Phương pháp quy nạp:**

Thông qua khảo sát thực trạng sản xuất cao su thiên nhiên ở các tỉnh Tây Nguyên, đề tài đề xuất giải pháp phát triển cao su thiên nhiên trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

### **5. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn được kết cấu thành 3 chương như sau:

**Chương 1:** Tổng quan về phát triển sản xuất cao su thiên nhiên trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

**Chương 2:** Thực trạng phát triển cây cao su trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2005-2010.

**Chương 3:** Định hướng và giải pháp chủ yếu phát triển cao su góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở khu vực Tây Nguyên đến năm 2020.

# **CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CAO SU THIÊN NHIÊN TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**

## **1.1. Lý luận chung về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn**

### **1.1.1. Khái niệm và bản chất công nghiệp hóa, hiện đại hóa**

Năm 1963, Tổ chức Phát triển Công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO) đã đưa ra định nghĩa: Công nghiệp hóa (CNH) là quá trình phát triển kinh tế, trong quá trình này một bộ phận ngày càng tăng các nguồn của cải quốc dân được động viên để phát triển cơ cấu kinh tế nhiều ngành ở trong nước với kỹ thuật hiện đại. Đặc điểm của cơ cấu kinh tế này là một bộ phận chế biến luôn thay đổi để sản xuất ra những tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng, có khả năng đảm bảo cho toàn bộ nền kinh tế phát triển với nhịp độ cao, bảo đảm đạt tới sự tiến bộ về kinh tế và xã hội.

Theo quan điểm của các nước Tây Âu, CNH là quá trình chuyển lao động từ thủ công sang lao động bằng sử dụng máy móc là chính. Hay, công nghiệp hóa là quá trình nâng cao tỷ trọng của công nghiệp trong toàn bộ các ngành kinh tế của một vùng kinh tế hay một nền kinh tế. Đó là tỷ trọng về lao động, về giá trị gia tăng, v.v. Đây là quá trình chuyển biến kinh tế xã hội ở một cộng đồng người từ nền kinh tế với mức độ tập trung tư bản nhỏ bé (xã hội tiền công nghiệp) sang nền kinh tế công nghiệp. Công nghiệp hóa là một phần của quá trình hiện đại hóa (HĐH). Sự chuyển biến kinh tế-xã hội này đi đôi với tiến bộ công nghệ, đặc biệt là sự phát triển của sản xuất năng lượng và luyện kim quy mô lớn.

Kế thừa có chọn lọc những tri thức văn minh của nhân loại, rút những kinh nghiệm trong lịch sử tiến hành công nghiệp hoá, và từ thực tiễn công nghiệp hoá ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ bảy khoá VI và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định: “Công nghiệp hoá, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng

với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao”.

Khái niệm công nghiệp hoá trên đây được Đảng ta xác định rộng hơn những quan niệm trước đó, bao hàm cả về hoạt động sản xuất, kinh doanh, cả về dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, được sử dụng bằng các phương tiện và các phương pháp tiên tiến, hiện đại cùng với kỹ thuật và công nghệ cao. Như vậy, công nghiệp hoá theo tư tưởng mới là không bó hẹp trong phạm vi trình độ các lực lượng sản xuất đơn thuần, kỹ thuật đơn thuần để chuyển lao động thủ công thành lao động cơ khí như quan niệm trước đây.

Do những biến đổi của nền kinh tế thế giới và điều kiện cụ thể của đất nước, công nghiệp hoá ở nước ta hiện nay có những đặc điểm chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, công nghiệp hoá phải gắn liền với hiện đại hoá. Sở dĩ như vậy là vì trên thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, một số nước phát triển đã bắt đầu chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức, nên phải tranh thủ ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, tiếp cận kinh tế tri thức để hiện đại hoá những ngành, những khâu, những lĩnh vực có điều kiện nhảy vọt.

Hiện đại hóa (HĐH) đã được tiếp cận rất khác nhau qua các giai đoạn phát triển của lịch sử. Hiểu theo nghĩa rộng và phổ biến nhất hiện nay, hiện đại hóa là quá trình giải phóng sức sản xuất, giải phóng con người khỏi nghèo nàn, lạc hậu, áp bức, bất công, là sự phát triển nhằm thỏa mãn ngày càng tốt hơn các nhu cầu đa dạng của con người, bảo đảm sự phát triển toàn diện các cá nhân, là sự phát triển của xã hội, sự giàu mạnh và thịnh vượng của quốc gia. Theo cách tiếp cận đó, khái niệm hiện đại hóa bao hàm một nội dung rất rộng lớn, thể hiện toàn bộ mục tiêu phát triển của nền kinh tế - xã hội, trong đó công nghiệp hóa là phương tiện, công cụ của hiện đại hóa và cũng là nội dung cơ bản của hiện đại hóa.

Hiện đại hóa đã được sử dụng khá rộng rãi trong lĩnh vực khoa học, kỹ thuật và công nghệ từ rất lâu. Thuật ngữ hiện đại hóa lần đầu tiên được đưa vào Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VIII năm 1996. Tuy nhiên, những nội dung của quá

trình hiện đại hóa với các mức độ khác nhau trong lịch sử Việt Nam thì đã diễn ra từ rất lâu. Nghị quyết của các kỳ đại hội Đảng và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ta đã xác định: đất nước ta đang trong giai đoạn đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; mục tiêu là phấn đấu đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Khái niệm hiện đại ở đây thể hiện sự bắt kịp các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến nhất của nhân loại, sự tiếp nhận một cách tối ưu những thành tựu hiện đại (tại thời điểm đánh giá) của khoa học, kỹ thuật và công nghệ của loài người. Điều đó thể hiện ở chỗ, từ Đại hội IX Đảng ta đã xác định: "Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt...". Vậy cụ thể phải thực hiện từng bước đi như thế nào, khâu nào phải tiến hành tuần tự, khâu nào thì có thể "đi tắt đón đầu"... thì hầu như còn nhiều nội dung chưa được đề cập một cách sâu sắc..

Thứ hai, công nghiệp hoá nhằm mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Công nghiệp hoá là tất yếu với tất cả các nước chậm phát triển nhưng với mỗi nước, mục tiêu và tính chất của công nghiệp hoá có thể khác nhau. ở nước ta, công nghiệp hoá nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, tăng cường sức mạnh để bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Thứ ba, công nghiệp hoá, hiện đại hóa (CNH, HĐH) trong điều kiện cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Điều này làm cho công nghiệp hoá trong giai đoạn hiện nay khác với công nghiệp hoá trong thời kỳ trước đổi mới.

Thứ tư, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế, vì thế mở cửa nền kinh tế, phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế là tất yếu đối với đất nước ta.

Tóm lại, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình thay đổi căn bản toàn bộ nền kinh tế quốc dân dựa trên những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới phù hợp điều kiện kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, đảm bảo xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó, hiện đại hóa là mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và công nghiệp hóa là phương tiện, công cụ của hiện đại hóa.

### **1.1.2. Khái niệm và bản chất công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn**

Nông nghiệp theo nghĩa hẹp, là ngành sản xuất ra của cải vật chất mà con người phải dựa vào quy luật sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi để tạo ra sản phẩm như lương thực, thực phẩm... để thoả mãn các nhu cầu của mình. Nông nghiệp theo nghĩa rộng còn bao gồm cả lâm nghiệp, ngư nghiệp.

Nông thôn là khái niệm dùng để chỉ một địa bàn mà ở đó sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn. Nông thôn có thể được xem xét trên nhiều góc độ: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... Kinh tế nông thôn là một khu vực của nền kinh tế gắn liền với địa bàn nông thôn. Kinh tế nông thôn vừa mang những đặc trưng chung của nền kinh tế về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, về cơ chế kinh tế... vừa có những đặc điểm riêng gắn liền với nông nghiệp, nông thôn.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX có nêu nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn:

*- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, trước hết là công nghệ sinh học đưa thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá trên thị trường.*

*- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng nhanh tỉ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỉ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái; tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; xây dựng nông thôn dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân ở nông thôn.*

Xuất phát từ khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn,

chúng ta thấy rằng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn sẽ có những đặc trưng sau:

Thứ nhất, nền kinh tế nông nghiệp, nông thôn phải chuyển dịch cơ cấu theo hướng nông nghiệp sản xuất hàng hóa, nông thôn phải giảm tỷ trọng nông nghiệp, nâng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Điều này có nghĩa phát triển nông nghiệp gắn liền với công nghiệp, chứ không phải tập trung phát triển công nghiệp, xóa bỏ nông nghiệp. Chỉ có sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn thì các ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu từ nông nghiệp mới phát triển và từ đó mới có sự chuyển dịch kinh tế nông nghiệp và nông thôn.

Thứ hai, giá trị sản phẩm nông nghiệp phải được gia tăng thông qua áp dụng những thành tựu khoa học – công nghệ tiên tiến. Điều này sẽ góp phần nâng cao thu nhập cho người dân. Nông nghiệp, nông thôn là một thị trường rộng lớn cho ngành công nghiệp và dịch vụ. Thu nhập được gia tăng sẽ góp phần phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ. Điều này cũng có nghĩa thực hiện được công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

Tóm lại, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn là quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn. Điều này thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn dựa trên thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến tạo ra vùng sản xuất nông sản hàng hóa quy mô lớn, giá trị gia tăng cao góp phần hình thành ngành công nghiệp và dịch vụ sử dụng nguyên liệu đầu vào từ ngành nông nghiệp và xem thị trường nông nghiệp và nông thôn là thị trường chính. Công ăn việc làm của người dân nông nghiệp và nông thôn được giải quyết, đời sống người dân được nâng cao góp phần hình thành phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.



### **1.1.3. Nội dung chủ yếu của công nghiệp hoá và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn**

#### ***1.1.3.1. Chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế ở nông thôn theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá***

Một trong ba nội dung cơ bản của công nghiệp hoá là xây dựng cơ cấu ngành kinh tế hợp lý. Kinh tế nông thôn là một bộ phận của nền kinh tế, vì vậy, xây dựng cơ cấu các ngành kinh tế nông thôn theo yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá là tất yếu khách quan.

Cơ cấu ngành kinh tế là cơ cấu của nền kinh tế xét về phương diện kinh tế - kỹ thuật. Cơ cấu các ngành kinh tế nông thôn có những đặc điểm riêng, do tính chất của kinh tế nông thôn quy định. Những đặc điểm đó là: nông nghiệp chiếm tỷ trọng tuyệt đối; tiểu, thủ công nghiệp chiếm tỷ trọng rất nhỏ; nông nghiệp mang tính độc canh, manh mún, phân tán; quan hệ thị trường ở trình độ rất thấp...

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá có nghĩa là cơ cấu các ngành kinh tế nông thôn phải thay đổi theo hướng:

- Giảm dần tỷ trọng của nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng tiểu, thủ công nghiệp, công nghiệp chế biến và dịch vụ.

- Phá thế độc canh trong nông nghiệp, đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp, hình thành những vùng chuyên canh quy mô lớn nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ và xuất khẩu.

Chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế nông thôn phải đặt trong điều kiện cơ chế thị trường. Trong cơ chế này, mọi hoạt động kinh tế đều chịu sự chi phối của các quy luật thị trường. Do đó, chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế nông thôn không được chủ quan duy ý chí, mà phải hết sức chú ý những nhân tố khách quan như: khả năng về vốn, về tổ chức quản lý, về công nghệ... và đặc biệt là điều kiện thị trường.

#### ***1.1.3.2. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn***

Phát triển kinh tế nông thôn trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá có nội dung rất quan trọng là phải đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ.

Việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất nông nghiệp thể hiện tập trung ở những lĩnh vực sau: cơ giới hóa, thủy lợi hóa, điện khí hóa và phát triển công nghệ sinh học.

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào nông nghiệp, nông thôn chịu sự tác động mạnh mẽ của các nhân tố thị trường: giá cả các yếu tố đầu vào, đầu ra; vốn, thông tin... Do vậy, rất cần có sự hỗ trợ của Nhà nước.

#### ***1.1.3.4. Quy hoạch phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới***

Để phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cần có quy hoạch đồng bộ, hình thành các khu dân cư đô thị hóa, xây dựng các xã, làng, thôn, ấp, bản, gắn chặt phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường.

Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn bao gồm: hệ thống đường sá, hệ thống thông tin, hệ thống thủy lợi, trạm biến thế, đường dây, các trạm giống; trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, câu lạc bộ v.v.. Đó là những điều kiện cần thiết để xây dựng, phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng cuộc sống ấm no, văn minh, môi trường lành mạnh ở nông thôn.

Xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là cơ sở hình thành quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp, nông thôn phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất cũng như đặc điểm riêng của nông nghiệp, nông thôn ở từng vùng khác nhau. Vì vậy, xây dựng quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp, nông thôn không thể nóng vội, duy ý chí, cũng không thể rập khuôn máy móc.

#### ***1.1.3.5. Đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn***

Nguồn nhân lực ở nông thôn có đặc điểm là trình độ học vấn rất thấp và phần lớn người lao động không qua đào tạo. Trình độ dân trí thấp là trở ngại không nhỏ đối với sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn, trước hết là đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn hiện nay. Bởi vậy, đào tạo

nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn trở thành nội dung quan trọng trong việc phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Do khả năng kinh tế và nhận thức của cư dân nông thôn có hạn, việc đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn phải có sự trợ giúp của Nhà nước. Nhà nước phải có chính sách giáo dục, đào tạo riêng cho nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo... Chính sách giáo dục, đào tạo không chỉ phải tính đến trình độ đầu vào, ưu đãi về tài chính cho khu vực nông nghiệp, nông thôn... mà còn phải tính tới nhu cầu về số lượng, chất lượng, cơ cấu lao động được đào tạo trong hiện tại và tương lai...

## **1.2. Vai trò của cây cao su trong quá trình phát triển kinh tế xã hội theo hướng CNH-HĐH.**

### **1.2.1. Tình hình phát triển cây cao su ở Việt Nam**

Cây cao su thuộc họ thầu dầu, có tên khoa học là *Hevea brasiliensis* thuộc họ Euphorbiaceae. Cây cao su được gây trồng, sinh trưởng và phát triển ở nhiều nước, đặc biệt là các nước Đông Nam Á như Thái Lan, Malaysia, Indônêsiá,... Ở Việt Nam, cây cao su được du nhập vào năm 1897 do Pierre đưa hạt giống vào trồng ở vườn Bách Thảo Sài Gòn. Đến năm 1897, Raoul một dược sĩ hải quân Pháp mang một số hạt giống cao su từ vườn thực nghiệm Buitenzorg (Java) đem trồng lần đầu tại trạm thí nghiệm Ông Yệm (Sông Bé) và tại trạm thí nghiệm của Viện Pasteur tại Suối Dầu Nha Trang do Bác sĩ Yersin nhận 200 cây giống cao su từ vườn Bách Thảo Sài Gòn đã tổ chức nhân trồng.

Như vậy, từ khi cây cao su được du nhập vào Việt Nam và cho đến giai đoạn hiện nay nó được phát triển qua các giai đoạn chủ yếu là:

- Giai đoạn 1900-1920: Đây là thời kỳ cây cao su được nhân trồng tại Việt Nam với tính cách thử nghiệm, phần lớn được trồng chủ yếu ở các vùng lân cận Sài Gòn, xung quanh Thủ Dầu Một và Biên Hòa. Đến năm 1920 đạt diện tích trên 10.000 ha.

- Giai đoạn 1920-1945: Giai đoạn này các công ty tư bản Pháp đầu tư trồng cao su mạnh vào Việt Nam. Địa bàn chủ yếu là tập trung là vùng đất đỏ tỉnh Đồng Nai và vùng đất xám tỉnh Sông Bé. Đến năm 1945 đạt diện tích 138.000 ha, với

sản lượng 77.400 tấn. Tốc độ phát triển bình quân của 25 năm này là 5000-5.200 ha/năm.

- Giai đoạn 1945-1960: trong đó từ 1945-1954 do ảnh hưởng của chiến tranh, Pháp đã chuyển tài sản sang Campuchia, Indonesia và Châu Phi nên diện tích cây cao su bị thu hẹp lại. Tuy nhiên, từ sau năm 1955 tư bản Pháp mới tiếp tục mở rộng diện tích cao su, Chính quyền Sài Gòn cũng tiến hành cho lập các dinh điền cao su và khuyến khích các tư nhân lập các tiểu điền cao su. Tính đến cuối năm 1960 tổng diện tích cao su Việt Nam đạt 142.000 ha và sản lượng đạt 79.650 tấn.

- Giai đoạn 1961-1975: do ảnh hưởng của chiến tranh giành độc lập của dân tộc Việt Nam, Pháp lại thu hẹp diện tích cao su, rút vốn chuyển sang đầu tư tại Côte d'Ivoire, Cameroon, Indonesia và Malaysia... đồng thời Pháp thực hiện phương châm “thu lợi tối đa, đầu tư tối thiểu” bằng cách cạo kiệt cây để tận thu mủ trên các diện tích cao su kinh doanh có sẵn, không phát triển thêm diện tích trồng mới. Đến tháng 5/1975 theo tài liệu của Tổng cục thống kê, khi ta tiếp quản còn được 75,200 ha.

- Giai đoạn 1976-2010: Đây là thời kỳ cây cao su được quan tâm và không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Từ 1980 đến 2010, tốc độ phát triển cây cao su gia tăng nhanh, bình quân khoảng 7,7% về diện tích và 10,7% về sản lượng. Năng suất cây cao su được cải thiện đáng kể, từ 703 kg/ha năm 1980 đã tăng hơn 2 lần và đạt 1.720 kg/ha năm 2010, tăng 3,3% mỗi năm. Trong đó, cao su tiểu điền tăng trưởng mạnh vào những năm gần đây và chiếm 50,7% tổng diện tích cao su năm 2009. Đến năm 2010, giá trị xuất khẩu cao su thiên nhiên đạt mức cao nhất so với từ trước đến nay với kim ngạch 2,388 tỷ đô-la, vượt hơn cà phê và trở thành nông sản xuất khẩu đứng thứ hai sau gạo. Cao su là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ 10 trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam và đóng góp khoảng 3,3%. Cây cao su có diện tích trồng lớn nhất trong các cây công nghiệp dài ngày, đạt 740.000 ha và được quy hoạch phát triển đến 800.000 ha năm 2015. Sản lượng cao su đạt 754.500 tấn trên diện tích khai thác khoảng 60% tổng diện tích trồng. Bảng 1-1 phản ánh diện tích và sản lượng cao su Việt Nam giai đoạn 1976-2010.

**Bảng 1-1: Diện tích và sản lượng cao su Việt Nam giai đoạn 1976-2010**

Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1976	76.600	39.100
1980	87.700	41.100
1985	180.200	47.900
1990	221.700	57.900
1995	278.400	124.700
2000	412.000	290.800
2001	415.800	312.600
2002	428.800	331.400
2003	440.800	363.500
2004	454.000	402.700
2005	464.000	510.000
2006	522.200	555.400
2007	556.300	605.800
2008	631.500	660.000
2009	677.700	711.300
2010	740.000	754.500

**Nguồn:** Số liệu giai đoạn 1976-2005 theo Báo cáo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) năm 2006; Số liệu giai đoạn 2006-2010 Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA) tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Bộ NN-PTNT, năm 2010.

Diện tích cao su tập trung chủ yếu ở Đông Nam bộ, kể đến là Tây Nguyên và miền Trung. Diện tích cây cao su được phát triển nhanh ở vùng Tây Bắc từ năm 2006.

Đến năm 2009, diện tích cây cao su ở Đông Nam bộ khoảng 440.250 ha (64,9%), Tây nguyên 159.740 ha (23,6%), miền Trung (9,9%) và Tây Bắc 10.730 ha (1,6%).

**Bảng 1-2: Diện tích, sản lượng và năng suất cây cao su theo vùng năm 2009**

Vùng	Tổng DT (ha)	DT khai thác (ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (kg/ha)
Đông Nam bộ	439.920	301.000	552.850	1.837
<i>Tỷ trọng so với cả nước (%)</i>	<i>64,9</i>	<i>71,9</i>	<i>77,7</i>	<i>108,1</i>

Tây Nguyên	159.740	88.600	121.020	1.378
<i>Tỷ trọng so với cả nước</i>	<i>23,6</i>	<i>21,1</i>	<i>17,2</i>	<i>81,1</i>
Miền Trung	67.310	29.100	35.430	1.250
<i>Tỷ trọng so với cả nước</i>	<i>9,9</i>	<i>7,0</i>	<i>5,1</i>	<i>73,6</i>
Miền Bắc	10.730	-	-	-
<i>Tỷ trọng so với cả nước</i>	<i>1,6</i>	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>677.700</b>	<b>418.700</b>	<b>711.300</b>	<b>1.699</b>

Nguồn: Hiệp hội Cao su Việt Nam tổng hợp từ số liệu của Sở NN-PTNT

Ngành cao su Việt Nam phát triển mạnh dưới cả hai hình thức tổ chức sản xuất là cao su đại điền và cao su tiểu điền. Phần lớn cao su đại điền ở Việt Nam là các công ty nhà nước, cổ phần của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và của các tỉnh, một số là công ty tư nhân quy mô lớn và liên doanh. Trong 3 năm gần đây, cao su đại điền tăng chậm về diện tích và sản lượng, do vậy, tỷ lệ giảm dần so với tổng diện tích và sản lượng cả nước.

Năm 2009, diện tích cao su đại điền chỉ tăng 3,8%, ước đạt 333.900 ha, chiếm 49,3 % tổng diện tích và sản lượng tăng 2,6%, đạt 431.700 tấn (60,7%), năng suất bình quân 1.759 kg/ha, tăng 2,8% so năm trước.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là doanh nghiệp cao su đại điền có qui mô sản xuất lớn nhất. Năm 2010, Tập đoàn có diện tích 251.015 ha, chiếm 33,9% tổng diện tích cao su cả nước và sản lượng đạt 276.176 tấn, đóng góp vào 36,6 % sản lượng cao su Việt Nam và năng suất bình quân đạt 1,69 tấn/ha, trong đó khu vực Đông Nam bộ là 1,8 tấn/ha, Tây Nguyên 1,32 tấn/ha và miền Trung 1,29 tấn/ha.

Số lượng doanh nghiệp tư nhân trồng cao su với quy mô lớn đang tăng dần với quy mô vài trăm đến vài ngàn ha ở mỗi đơn vị.

Hình thức liên doanh với nước ngoài phát triển cao su còn ít, chỉ có 1 doanh nghiệp.

Cao su tiểu điền có tốc độ phát triển nhanh từ năm 2006 đến nay. Năm 2009, diện tích cao su tiểu điền ước khoảng 343.800 ha, chiếm 50,7 % tổng diện tích cao su cả nước, và bắt đầu cao hơn diện tích cao su quốc doanh từ năm này.

Sản lượng cao su tiêu điện tăng liên tục, ước đạt 287.000 tấn năm 2009, chiếm khoảng 39,3 % tổng sản lượng. Năng suất cao su tiêu điện có nhiều tiến bộ, năm 2009, đạt 1.613 kg/ha, tăng 10,5 % năm 2008 và tăng 3,3% năm 2009 so với năm trước.

Theo kết quả điều tra nông thôn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2006, quy mô bình quân của cao su tiêu điện là 2,1 ha/hộ và đã có 106.135 hộ vào năm này. Ước số hộ năm 2009 có khoảng 143 ngàn hộ với quy mô 2,4 ha/hộ.

**Bảng 1-3: Phát triển cao su đại điền và tiêu điện từ 2007- 2009**

Loại hình sản xuất	2007		2008		2009	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
<b>Đại điền</b>						
Diện tích (ha)	302.000	54,3	321.600	50,9	333.900	49,3
Sản lượng (tấn)	408.200	67,4	420.900	63,8	431.700	60,7
Năng suất (kg/ha)	1.715	107,0	1.711	103,5	1.759	103,6
<b>Tiểu điền</b>						
Diện tích (ha)	254.300	45,7	309.900	49,1	343.800	50,7
Sản lượng (tấn)	197.600	32,6	239.100	36,2	279.600	39,3
Năng suất (kg/ha)	1.414	88,2	1.562	94,4	1.613	95,0
<b>Cả nước</b>						
Diện tích (ha)	556.300	100	631.500	100	677.700	100
Sản lượng (tấn)	605.800	100	660.000	100	711.300	100
Năng suất (kg/ha)	1.603	100	1.654	100	1.699	100

Nguồn: Hiệp hội Cao su Việt Nam tổng hợp từ nguồn của Sở Nông nghiệp-PTNT, năm 2010.

Xuất phát từ nhu cầu cao su thiên nhiên của thế giới gia tăng và giá cả thuận lợi trong những năm gần đây đã khuyến khích Chính phủ Việt Nam hỗ trợ dự án đầu tư mở rộng diện tích cao su 100.000 ha ở Lào và 100.000 ha ở Campuchia từ năm 2005.

Từ năm 2005 đến năm 2010, các doanh nghiệp Việt Nam đã trồng được khoảng 54.740 ha cao su tại Lào, trong đó thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) chiếm tỷ lệ khoảng 45%. Những doanh nghiệp khác là

Công ty Cao su Đắc Lắc, Công ty BIDINA (Bình Định), Công ty Cao su Hữu nghị Lào Việt (Bình Định), Công ty Vlau-COECO, Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai...

Diện tích cao su tại Campuchia được doanh nghiệp Việt Nam đầu tư trồng từ năm 2007, đến 2010 có khoảng 28.350 ha, chủ yếu là của các công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Tóm lại, cây cao su ở là cây nông sản chính của Việt Nam đã có quá trình phát triển lâu dài. Đến nay cao su Việt Nam là một trong những ngành sản xuất và xuất khẩu chủ lực. Cây cao su chủ yếu phát triển vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Hình thức tổ chức sản xuất dưới hai hình thức tiểu điền và đại điền có tỷ trọng gần như nhau.

## **1.2.2. Vai trò kinh tế-xã hội của cây cao su**

### **1.2.2.1. Về lợi ích kinh tế**

Cây cao su là loại cây đa mục đích trong đó:

- **Mủ cao su:** Sản phẩm chủ yếu của cây cao su là mủ cao su với các đặc tính hơn hẳn cao su tổng hợp về độ co giãn, độ đàn hồi cao, chống đứt, chống lạnh tốt, ít phát nhiệt khi cọ xát, dễ sơ luyện... Mủ cao su là nguyên liệu quan trọng cần thiết trong công nghệ chế biến ra các sản phẩm không thể thiếu trong đời sống hàng ngày của con người. Các sản phẩm cao su có thể được chia thành các loại chủ yếu như:

+ **Vỏ, ruột xe:** Mủ cao su là nguyên liệu chủ yếu để sản xuất ra các loại vỏ, ruột xe các loại, từ xe đạp cho đến vỏ ô tô, máy bay... Ngành công nghiệp này sử dụng khoảng 70% lượng cao su thiên nhiên sản xuất trên thế giới. Tuy nhiên, ở Việt Nam mủ cao su để sản xuất ra các sản phẩm này còn khá khiêm tốn.

+ **Các sản phẩm thông dụng:** như ống nước, giày dép, vải không thấm nước, dụng cụ gia đình, y tế, thể dục thể thao, đồ chơi trẻ em...

+ **Các sản phẩm đệm chống xóc,** các sản phẩm cao su xốp như: gối đệm cầu, gối đệm nhà chống động đất, nệm, găng tay, thuyền cao su...

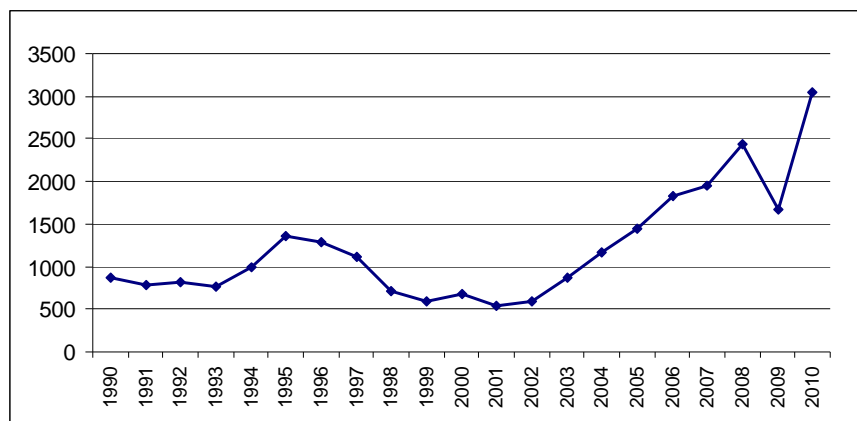
Số liệu từ Hiệp hội cao su Việt Nam cho thấy, sản phẩm mủ cao su là mặt hàng xuất khẩu quan trọng đem lại nguồn ngoại tệ đáng kể cho đất nước trong những năm qua. Xuất khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam đã tăng lượng và giá



trị liên tục theo đà gia tăng sản lượng trong nước và lượng cao su nhập khẩu tái xuất. Từ năm 2006, kim ngạch xuất khẩu cao su đã vượt ngưỡng 1 tỷ đô-la. Năm 2009, thị trường tiêu thụ cao su bị thu hẹp và giá sụt giảm mạnh, kim ngạch xuất khẩu cao su giảm nhưng vẫn đạt 1,2 tỷ USD. Năm 2010, thành tích xuất khẩu cao su đạt mức cao nhất so với các năm trước đây, kim ngạch đạt 2,388 tỷ đô-la với lượng xuất khẩu là 782.200 tấn, vượt hơn cà phê và trở thành nông sản xuất khẩu xếp thứ hai sau gạo và là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ 10, đóng góp khoảng 3,3% trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam. Dự kiến kim ngạch xuất khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam năm 2011 trên 3 tỷ USD, do giá cao su bình quân năm 2011 dự kiến trên 4.000 USD/tấn.

Theo sát thị trường quốc tế, giá cao su Việt Nam xuất khẩu đã tăng liên tục từ sau năm 2002, đến năm 2009, do ảnh hưởng của cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu, giá cao su VN đã giảm nhưng vẫn ở mức cao so với trước năm 2005, đạt bình quân 1.677 USD/tấn. Sang năm 2010, nền kinh tế thế giới phục hồi, nhu cầu tăng cao trong khi nguồn cung bị hạn chế vì thời tiết bất thuận, giá cao su tăng nhanh, đạt 3.053 USD/tấn và hiện nay (đến tháng 9/2011) dao động ở mức 4.500 USD/tấn là mức cao nhất so với từ trước đến nay.

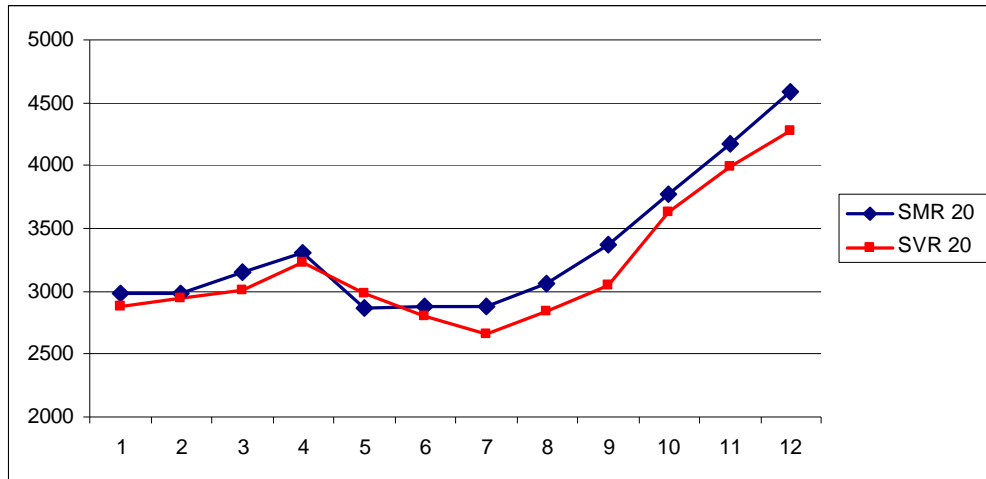
**Hình 1-1: Giá cao su bình quân hàng năm của Việt Nam từ 1990 đến 2010**



Nguồn: Hiệp Hội Cao su Việt Nam tháng 3/2011

**Hình 1-2: Giá của cao su SVR 20 (Việt Nam) và SMR 20 (Malaysia) năm 2010.**

**Đơn vị tính: USD/tấn**



Nguồn: Hiệp Hội Cao su Việt Nam tháng 3/2011

**Hình 1-3: Biểu đồ giá cao su trên sàn giao dịch cao su Singapore từ 30/8/2011 - 30/9/2011**



Nguồn: Sicom, Gafin Data & Research Unit

**Bảng 1-4: Giá trị xuất khẩu mủ cao su Việt Nam giai đoạn 2005-2010**

Năm	Lượng XK (tấn)	Đơn giá XK (USD/tấn)	Trị giá XK (USD)
2005	554.100	1.451	804.125.000
2006	703.600	1.828	1.286.365.000
2007	715.600	1.946	1.392.838.000
2008	658.300	2.420	1.593.328.000
2009	726.000	1.652	1.199.000.000
2010	782.200	3.053	2.388.000.000

Nguồn: Trần Thị Thúy Hoa (2011), VRA

- **Về công nghiệp chế biến sản phẩm cao su:** Việt Nam là nước tiêu thụ cao su thiên nhiên thứ 14 với khối lượng khoảng 140.000 tấn năm 2010 và có tốc độ tăng trưởng khá, khoảng 20% /năm trong 3 năm gần đây. Giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghiệp cao su đạt 255 triệu đô-la năm 2009 và khoảng 380 triệu đô-la năm 2010. (Nguồn: Hiệp Hội Cao su Việt Nam tháng 3/2011)

- **Gỗ cao su:** Gỗ cao su là sản phẩm quan trọng khi vườn cây đã hết thời hạn khai thác. Trung bình khi vườn cây được thanh lý còn khoảng 250-350 cây cao su/ha, quy ra gỗ đạt 100-120m<sup>3</sup> gỗ và một lượng củi ước lượng từ 30-40% lượng gỗ. Gỗ cao su có thể sử dụng trong công nghiệp chế biến gỗ và xây dựng; hiện giá trị xuất khẩu bình quân đạt từ 1.200 USD/m<sup>3</sup> – 2000 USD/m<sup>3</sup> gỗ thành phẩm.

Với tổng diện tích cao su thiên nhiên đến năm 2010 ở Việt Nam đạt khoảng 740.000 ha, khi tỷ lệ rừng ở Việt Nam và thế giới có xu hướng bị sụt giảm đến mức đáng báo động, thì việc trồng cây cao su để lấy mủ và gỗ là nguồn cung cấp gỗ quan trọng cho tương lai.

Sản phẩm gỗ cao su được xem là thân thiện với môi trường và góp phần hạn chế phá rừng lấy gỗ, nên được khuyến khích phát triển gần đây. Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ cao su ước đạt trên 300 triệu đô-la năm 2010 với nguồn nguyên liệu từ vườn cao su tái canh trong nước và nhập khẩu, đóng góp khoảng 10% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam.

- **Dầu hạt cây cao su:** Ở vườn cây cao su trưởng thành mỗi năm sẽ cho một khối lượng hạt cao su đạt 200-300 kg/ha; Khi rơi rụng, hạt cao su thường chứa một

tỷ lệ dầu 15-20%, vì vậy mỗi ha cao su trong suốt thời kỳ sống có thể cho 700-1.000 kg dầu hạt. Hiện nay, dầu hạt cao su thường được sử dụng trong các hoạt động sau: Sơn và vệt ni, xà phòng, làm thuốc kích thích cho cây cao su ra mủ nhiều, ngoài ra, dầu hạt cao su khi được sử lý thích hợp có thể sử dụng như các loại dầu thực vật khác.

- **Mật ong:** Ngoài các sản phẩm trên, hàng năm vào mùa cao su ra lá non vừa ổn định, có thể nuôi ong để lấy mật từ các tuyến mật ở cuống lá. Chất lượng mật ong từ cây cao su rất tốt và có màu sáng. Kinh nghiệm từ Ấn Độ cho thấy mỗi ha cao su có thể đặt 15 tổ ong và có thể thu được 10 kg mật/tổ/năm và 30% lượng mật ong sản xuất từ Ấn Độ là thu hoạch từ vườn cao su. Tại Việt Nam, các nhà nuôi ong hàng năm vẫn đưa đàn ong vào các vườn cao su vào mùa cao su ra hoa để lấy mật.

Ngoài các sản phẩm trên, vườn cây cao su còn có tác dụng tốt trong việc bảo vệ đất chống xói mòn, cung cấp một phần các chất dinh dưỡng cho đất, trồng xen các loại cây lương thực là nguồn thu nhập đáng kể cho nông dân tiểu điền và công nhân đại điền từ năm thứ nhất đến năm thứ 4 sau khi trồng, có thể thu được 500-1000 kg thóc/ha/năm hoặc 300-500 kg đậu/ha/năm.

Ở Malaysia, Indonesia, Thái Lan là những nước họ thường kết hợp trồng xen các loại cây ăn quả, cây ngắn ngày, và nuôi Cừu... trong suốt chu kỳ kinh tế của cây cao su, đó là nguồn thu nhập rất quan trọng cho các vườn cao su tư nhân.

#### ***1.2.2.2. Về bảo vệ môi trường sinh thái và sử dụng có hiệu quả nguồn lực đất đai***

Cây cao su có vai trò to lớn trong việc góp phần phủ xanh đất trống, đồi trọc, chống xói mòn, bảo vệ môi trường nhờ vào tán lá cao su rậm che phủ toàn bộ mặt đất, đặc biệt đối với các vùng, đất trống, đất đồi dốc, đồi trọc và đất bạc màu.

Chu kỳ sống của cây cao su dài, thường từ 30-35 năm cho nên việc bảo vệ vùng sinh thái của cây cao su được bền vững trong một thời gian dài. Trên các loại đất được trồng cao su, nếu chu kỳ canh tác trước vườn cây được chăm sóc thích hợp thì độ phì nhiêu của đất hầu như được bảo đảm như tình trạng trước khi trồng cao su.

Từ vai trò của cây cao su đối với đất đai và bảo vệ tốt môi trường sinh thái cho thấy chủ trương chuyển đổi những vùng đất khô cằn, bạc màu sang trồng cây cao su sẽ khắc phục tốt nạn phá rừng, duy trì tốt môi trường sinh thái và tăng hiệu quả sử dụng đất của người đầu tư là một hướng phát triển phù hợp hiện nay.

#### ***1.2.2.3. Về việc tạo công ăn việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động***

Việc trồng, chăm sóc và khai thác cây cao su đòi hỏi một lượng lao động khá lớn (bình quân 1 lao động cho 2-3 ha) và ổn định lâu dài suốt 30-35 năm, cho nên với diện tích cao su trung bình và lớn, một số lượng người lao động sẽ có việc làm thường xuyên và ổn định trong một thời gian dài. Theo số liệu thống kê, ngành cao su hiện nay đã tạo việc làm ổn định và cải thiện thu nhập cho trên 130.000 lao động tại các nông trường doanh nghiệp và hơn 143.000 hộ nông dân cao su tiểu điền, đóng góp đáng kể cho việc nâng cao điều kiện xã hội vùng trồng cao su và bảo vệ môi trường. Đồng thời, điều này còn có vai trò tác dụng tích cực là tham gia phân bố dân cư hợp lý giữa các vùng nhất là giữa vùng thành thị và nông thôn, vùng miền núi, vùng định cư của các dân tộc ít người.

Ngoài ra, cây cao su còn là cây có vai trò giúp người lao động có thu nhập ổn định, vượt qua đói nghèo vươn lên khá, giàu. Nếu chỉ tính riêng 24 công ty TNHH một thành viên sản xuất cao su của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam tổng số lao động đã là 89.469 ngàn người, trong đó lao động nữ là 40.879 người, lao động người dân tộc thiểu số 8.906 người (và trên 77.000 hộ nông dân tiểu điền). Năm 2009 thu nhập bình quân của người lao động của Tập đoàn Công nghiệp cao su đạt 4.500.000 đồng/ tháng, năm 2010 là 7.900.000 đồng /người/tháng.

#### ***1.2.2.4. Về thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng, đô thị hóa***

Phát triển cao su góp phần phát triển cả hệ thống cơ sở hạ tầng như điện, đường, trường học, bệnh viện, các cơ sở dịch vụ, chế biến... đặc biệt là nhà ở cho người lao động hầu như luôn luôn được phát triển song song cùng với việc phát triển các vườn cây cao su.

Trên thực tế, cây cao su lên ngôi đã kéo theo phát triển của cả hệ thống cơ sở hạ tầng điện, đường, các cơ sở dịch vụ chế biến...y tế, trường học, nhà ở cho người lao động cũng được phát triển.

Nhiều địa bàn ở khu vực Tây Nguyên đã có nhiều khởi sắc so với thời kỳ chưa phát triển cây cao su. Trên địa bàn hiện có, hệ thống đường giao thông bằng bê tông, đường nhựa đã xây dựng đến tận xã, thôn, bản. Nhiều xã đã xây dựng được nhiều công trình thủy lợi, kênh mương (9 công trình thủy lợi, 3.600m kênh mương nội đồng). Các công trình trường học, trạm xá được xây dựng kiên cố, gần 100% các cháu trong độ tuổi học sinh tiểu học đến trường. Các phương tiện nghe nhìn và các hoạt động văn hóa xã hội khác đã đến tận người dân. Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia đạt khoảng 90%; hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95%.

Cũng từ thực tế những năm vừa qua cho thấy, sự phát triển vùng chuyên canh cao su luôn gắn liền với sự hình thành và phát triển các khu vực dân cư mới và khu vực hành chính địa phương, với ý nghĩa đó sự phát triển cây cao su không những chỉ có vai trò về mặt kinh tế, xã hội mà còn góp phần đắc lực trong việc thực hiện các nội dung về CNH-HĐH. Đồng thời phát triển cây cao su ở Việt Nam nói chung và ở các tỉnh dọc theo biên giới giáp với Campuchia, Lào, cũng như dự án đầu tư cao su ở nước bạn Lào và Campuchia còn có ý nghĩa to lớn trong việc tăng cường bảo vệ an ninh quốc gia trong bối cảnh hiện nay.

Tóm lại, cây cao su đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Việc phát triển cây cao su sẽ đem lại nhiều lợi ích cho người trồng cũng như lợi ích chung của toàn xã hội. Phát triển cây cao su sẽ góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn hiện nay.

### **1.3. Phát triển cây cao su ở một số nước và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

#### **1.3.1. Tình hình phát triển cao su thiên nhiên trên thế giới**

##### ***1.3.1.1. Phát triển cây cao su ở Malaysia***

Ngành trồng cao su ở Malaysia là một trong những ngành sản xuất lâu đời, bắt đầu từ giữa thế kỷ 19 khi giá cao su khá cao, đồng thời các nghiên cứu cho cây lâu năm được Chính phủ Anh tiến hành cho các nước thuộc địa như Ấn Độ, Ceylon và Straits Settlement của Singapore, Penang và Malacca của Mã Lai.

Năm 1896, những đồn điền đầu tiên đã được thành lập bởi Tan Chay Yan tại Malacca, và sau đó là anh em Kindersley tại Selangor. Tổng diện tích trồng cao su tăng nhanh, từ 2.400 hecta năm 1900 lên đến 18.600 hecta năm 1905. Vào năm

1910, diện tích tăng lên gần 219.000 hecta, bao gồm ít nhất 50.000 hecta tiểu điền. Sản lượng cũng tăng nhanh, đạt tới 174.320 tấn năm 1920, gần ½ lượng xuất khẩu thế giới lúc bấy giờ. Giá cao su khá cao và tăng nhanh do sự gia tăng nhu cầu về vỏ ruot xe ô tô.

Trong 50 năm tiếp theo, từ năm 1910 đến cuối những năm 1960, là giai đoạn hỗn loạn, vì ngành cao su còn non trẻ phải đối mặt với hàng loạt những khủng hoảng và không ngừng tiến hành những chuyển đổi nhằm thích nghi với môi trường kinh tế mới. Trong giai đoạn này, sự sụt giảm sản lượng ở Malaysia và các lãnh thổ láng giềng đã thúc đẩy Mỹ sản xuất cao su tổng hợp với quy mô rộng lớn. Vì thế, đến năm 1944, ngành cao su tổng hợp của Mỹ đã đạt tới năng suất hơn 950.000 tấn và chiếm hơn 85% tổng lượng cầu về cao su.

Giá cao su tăng cao trong Chiến tranh Hàn Quốc (1950-52) và việc tụt giảm sản lượng do cao su già ngừng phát triển đã thúc đẩy việc nhanh chóng tái canh cây cao su nhằm cạnh tranh với cao su tổng hợp. Việc áp dụng chiến lược “tái canh hoặc chết” đã tạo được sự cải thiện lớn sau năm 1957.

Năm 1946, sản lượng đạt mức 410.000 tấn; năm 1958 đạt 634.000 tấn; năm 1973 đạt 1.470.000 tấn; năm 1988 đạt 1.661.000 tấn, sau đó do thực hiện chính sách phát triển cây cọ dầu nên Malaysia nhường vị trí sản xuất cao su thiên nhiên số 1 và số 2 cho Thái Lan và Indonesia. Điều này được phản ánh qua số liệu sau:

**Bảng 1-5: Tình hình sản xuất cao su thiên nhiên của các nước trên thế giới**

Đơn vị tính: Ngàn tấn

Nước/Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Thailand	2937	3137	3056	3090	2881	3275
Indonesia	2271	2637	2755	2751	2639	2592
Malaysia	1126	1284	1200	1072	879	1000
India	772	853	811	881	820	879
Vietnam	482	555	602	663	650	770
China	541	538	588	548	646	660
Srilanka	104	109	118	129	133	142
Cambodia	20	21	19	19	35	50
Total	8253	9134	9149	9153	8683	11378

Nguồn: VRA (2010), số liệu tập hợp từ các báo cáo của các chính phủ, năm 2010.

Đặc trưng cơ bản của ngành cao su Malaysia là chính sách phát triển cao su tiêu điền. Hiện nay cao su tiêu điền chiếm tới 93% diện tích và 80% sản lượng (95% của Thái Lan và 85% của Indonesia, 84,4% của Ấn Độ); trong đó 74,5% các cao su tiêu điền ở Malaysia có diện tích dưới 3,0 ha. Việc phát triển cao su tiêu điền chủ yếu do 3 tổ chức sau:

Tổ chức thứ nhất là Cơ quan phát triển đất liên bang (FELDA) được chính phủ thành lập từ năm 1957 có nhiệm vụ khai hoang đất mới để định cư dân nghèo không có đất và chính phủ cho vay vốn khai hoang, trồng mới, chăm sóc và thu hồi vốn dần khi cây cao su được cạo mủ.

Các cây trồng được FELDA hỗ trợ là cao su, cọ dầu, lúa và một số cây khác. Các hộ này được xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà ở, khai hoang trồng mới bởi các công ty chuyên trách sau đó cấp cho dân tái định cư để chăm sóc khai thác. Chi phí đầu tư được người dân hoàn trả dần hàng tháng khi thu hoạch trong vòng 15 năm.

Tổ chức thứ hai là Cơ quan phục hồi và củng cố đất liên bang (FELCRA). FELCRA được thành lập vào năm 1966 nhằm phục hồi và củng cố đất nông nghiệp, các diện tích cao su đã có để tăng thu nhập cho các nhóm nông dân và tăng diện tích cho các hộ.

Tổ chức thứ ba cũng có chức năng hỗ trợ CSTĐ là Cơ quan phát triển cao su tiêu điền (RISDA). RISDA được thành lập vào năm 1972, có nhiệm vụ hỗ trợ nông dân tái canh cao su và thành lập một số cơ sở hạ tầng giúp phát triển CSTĐ, như xây dựng xưởng sơ chế cao su, nhà kho... trên khắp lãnh thổ Malaysia. Theo phương thức này, các tiêu điền kết hợp với nhau trên từng vùng thành một mini đại điền. RISDA thành lập một công ty để quản lý và tổ chức thực hiện toàn bộ công việc trồng, khai thác, chế biến đến tiếp thị sản phẩm theo phương thức đại điền.

Ở Malaysia việc nghiên cứu và ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật để tăng sản lượng cao su thiên nhiên rất được quan tâm. Năm 2001 khi giá mủ cao su xuống thấp, chính phủ đã khuyến cáo Hệ thống cạo mủ cường độ thấp (Low-Intensity Tapping System: LITS) để giúp các tiêu điền giải quyết các khó khăn ở giai đoạn này. Cuối năm 2003, khi giá mủ cao su tăng cao, chính phủ đã cung cấp



nguồn kinh phí 100 triệu RM cho các tiểu điền có diện tích dưới 4 ha để mua các bộ dụng cụ kích thích mù bằng khí gaz như RRIMFLOW, REACTORRIM và LETFLOW. Ngoài việc dùng khí gaz kích thích, chương trình này còn sử dụng ethephon cho các cây dưới 15 tuổi. Nhờ sử dụng hình thức này mà sản lượng mù đã tăng lên 30%.

Các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học được tiến hành liên tục góp phần làm tăng sản lượng và tăng năng suất. Quan trọng hơn, năng suất tăng cao cùng với giá cũng tăng đã mang lại thu nhập cao cho người tiểu điền và lợi nhuận cho nhà đầu tư. Số liệu từ 1952 đến năm 2003 cho thấy, đã có 1.489.408 ha được tái canh, trong đó 1.184.172 ha (chiếm 79,6%) tái canh lần thứ nhất, 249.760 ha tái canh lần thứ hai và 55.476 ha tái canh lần thứ ba.

Đặc biệt từ nửa sau thập niên 90, lượng cao su thiên nhiên được tiêu thụ trong nước đã tăng từ 182.301 tấn năm 1990 lên 428.000 tấn năm 2004. Malaysia hiện nay trở thành quốc gia tiêu thụ cao su thiên nhiên lớn thứ 5 thế giới và là nước quan trọng về xuất khẩu các sản phẩm cao su nhúng như găng tay, chỉ thun, nệm mút, bao cao su...

Về việc tiêu dùng và xuất khẩu cao su thiên nhiên ở Malaysia cũng đóng góp rất lớn vào quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Về tiêu dùng, Malaysia tiêu dùng mù kem lớn nhất thế giới, tiêu dùng cao su thiên nhiên đứng thứ 5 thế giới. Về xuất khẩu, đứng thứ nhất thế giới về găng tay y tế và chỉ thun latex; đứng thứ 3 thế giới về sản xuất và xuất khẩu cao su thiên nhiên. Năm 2009, Malaysia xuất khẩu 4,46 tỉ RM (=1,44 tỉ USD) cao su thiên nhiên; 10,59 tỉ RM (=3,43 tỉ USD) sản phẩm công nghiệp cao su; 7,11 tỉ RM (=2,3 tỉ USD) gỗ cao su và cao su khác là 2,84 tỉ RM (=920 triệu). Điều này chứng tỏ ngành công nghiệp cao su của Malaysia có giá trị gia tăng rất cao.

Tóm lại, ngành công nghiệp cao su của Malaysia có những điểm nổi bật: thứ nhất, chính sách phát triển cao su tiểu điền; thứ hai, tập trung nghiên cứu khoa học và thứ ba, Malaysia là nước tiêu dùng và xuất khẩu cao su lớn trên thế giới, đặc biệt ngành sản xuất sản phẩm cao su tinh chế chiếm vị trí quan trọng trong việc tiêu dùng nguyên liệu cao su thiên nhiên để sản xuất sản phẩm xuất khẩu.

### ***1.3.1.2. Phát triển cây cao su ở Indonesia***

Cây cao su là loại cây được phát triển mạnh ở Indonesia từ rất sớm, từ những năm 1940 Indonesia đã trồng 1.350.000 ha cao su, đến năm 2009, diện tích cao su ở Indonesia 3.435.417 ha. Trong đó, cao su ở Indonesia chủ yếu là cao su tiểu điền. Tuy nhiên ở đây cần phân biệt hai loại cao su tiểu điền là

+ Tiểu điền truyền thống: là loại chưa được áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, cao su dạng này thường được trồng xen với nhiều loại cây khác, năng suất vườn cây rất thấp. Cao su tiểu điền loại này thường cho mủ vào năm thứ 8, sản lượng đạt cao nhất vào năm tuổi thứ 16 với năng suất tối đa là 1,35 tấn/ha.

+ Tiểu điền tiến bộ: là loại hình cao su tiểu điền đã được tác động của chính phủ, có ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nên chất lượng vườn cây tương đối tốt và năng suất cao. Cao su tiểu điền này bắt đầu cho mủ từ năm thứ 7, sản lượng đạt cao nhất vào năm tuổi thứ 12 và sản lượng đạt đến 1,65 tấn/ha.

Cây cao su ở Indonesia là nguồn thu nhập chính cho ít nhất 15 triệu người. Nhận thức tầm quan trọng của CSTĐ, chính phủ Indonesia đã triển khai một số dự án phát triển CSTĐ với nguồn tài trợ từ chính phủ và các định chế tài chính quốc tế khác, trong đó quan trọng nhất là hai chương trình sau:

- Phương thức đại điền hạt nhân và các tiểu chủ cao su (NES): Chương trình nhằm khai phá các vùng đất mới và tái định cư nông dân theo cách phát triển một đại điền quốc doanh làm hạt nhân và bao quanh nó là vùng CSTĐ với mục tiêu đại điền quốc doanh hỗ trợ cho CSTĐ. Cụ thể là xây dựng hạ tầng, nhà cửa cho nông dân, trồng và chăm sóc vườn cao su đến khi đưa vào khai thác. Trong thời gian kiến thiết cơ bản, nông dân được đại điền quốc doanh tuyển dụng để chăm sóc vườn cây. Đến khi khai thác mỗi tiểu chủ sẽ được giao khoảng 2 ha cao su khai thác, bán mủ cho nhà máy trung tâm quốc doanh. Đại điền quốc doanh sẽ khấu hao trừ 25% thu nhập của tiểu điền để hoàn trả chi phí đầu tư.

- Phương thức Ban quản lý dự án (PMU): Theo chương trình này, nông dân là chủ của vườn cây cao su ngay khi bắt đầu trồng. Họ chịu trách nhiệm trồng và chăm sóc vườn cây của mình với vốn tín dụng từ nhà nước. Mô hình này có hạn chế là tốn tiền, chỉ thích hợp với cao su đại điền nên không được phổ biến.

Vào cuối thập niên 1990, Indonesia triển khai mô hình tái canh cao su có sự tham gia của nông dân và các thành phần liên quan khác nhằm khắc phục những hạn chế của mô hình NES và PMU và đến nay vẫn chưa có đánh giá đầy đủ về hiệu quả của mô hình.

Các chương trình phát triển cao su của Indonesia nhằm mục đích:

- Gia tăng năng suất và tính cạnh tranh;
- Gia tăng chất lượng sản phẩm;
- Cải tiến thu nhập của nông dân (hiện nay thu nhập của nông dân ít hơn 60% giá cao su);
  - Đẩy mạnh phát triển bền vững;
  - Giảm tình trạng thất nghiệp ở nông thôn;
  - Các hoạt động nhằm tăng thu nhập của nông dân gồm: Thực hiện đấu giá, minh bạch giá, tăng cường hợp tác giữa nông dân và công nghiệp nội địa, đẩy mạnh tiêu thụ qua sản xuất sản phẩm công nghiệp.

Qua các chương trình phát triển cao su của chính phủ, Indonesia đã trở thành nước sản xuất và xuất khẩu cao su hàng đầu thế giới, mặc dù các chương trình trên chưa đem lại năng suất cao cho ngành cao su của Indonesia. Bên cạnh, việc xuất khẩu cao su, Indonesia cũng đẩy mạnh tiêu thụ nội địa. Số lượng cao su tiêu thụ nội địa cũng gia tăng nhanh chóng, năm 2005 tiêu dùng nội địa khoảng 221.000 tấn nhưng đến năm 2009 đã tăng lên 422.000 tấn và ngành tiêu dùng nhiều nhất là sản xuất vỏ ruột xe. Hai bảng sau phản ánh thực trạng ngành cao su Indonesia hiện nay.

**Bảng 1-6: Thực trạng ngành sản xuất cao su thiên nhiên của Indonesia năm 2008 và 2009**

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009
Diện tích trồng (ha)	3.424.217	3.435.417
Sản lượng (tấn)	2.751.286	2,440.346
Thị phần sản lượng trên thế giới (%)	27, 87	26,50
Năng suất (kg/ha)	994	901

Xuất khẩu (tấn)	<b>2.295.500</b>	<b>1.991.000</b>
Trị giá (triệu USD)	<b>6.056,6</b>	<b>3.241,4</b>
Tiêu thụ nội địa (tấn)	<b>414.000</b>	<b>422.000</b>

Nguồn: Tổng cục cây trồng đại điền, Bộ Nông nghiệp Indonesia, năm 2010.

### **Bảng 1-7: Tình hình tiêu thụ nội địa của Indonesia năm 2010 và dự báo năm 2011**

<b>Ngành sản phẩm</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2011</b>
Vỏ ruột	Tấn	164.478	180.925
Găng tay	Tấn	79.615	82.799
Chỉ thun	Tấn	6.303	6.347
Giày dép	Tấn	33.845	32.830
Sản phẩm cao su cơ khí	Tấn	4.210	4.167
Thảm	Tấn	7.908	7.987
Keo dính	Tấn	292	298
Đắp vỏ	Tấn	65.616	69.225
Sản phẩm cao công nghiệp khác	Tấn	67.735	68.412
<b>Tổng cộng</b>	<b>Tấn</b>	<b>430.002</b>	<b>452.992</b>

Nguồn: Tổng cục cây trồng đại điền, Bộ Nông nghiệp Indonesia, năm 2010

Tóm lại, qua chương trình phát triển cao su ở Indonesia mặc dù năng suất cao su chưa cao nhưng đã góp phần công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở Indonesia. Ngành cao su Indonesia đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, xóa đói giảm nghèo và mang lại nguồn thu đáng kể cho nông dân, cũng như cho quốc gia. Đặc điểm của ngành cao su Indonesia cũng phát triển dựa vào sự hỗ trợ của nhà nước, phát triển cao su tiểu điền và tăng cường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

#### **1.3.1.3. Phát triển cây cao su ở Thái Lan**

Cây cao su khi du nhập vào Thái Lan được trồng chủ yếu ở vùng miền Nam Thái Lan sau đó loại cây này được mở rộng đến vùng Đông Bắc (đây là vùng cao, ít thích hợp cho cây cao su nhưng vẫn đạt năng suất 1.500 kg/ha). Sản lượng cao su Thái Lan tăng nhanh trong các thập niên vừa qua: từ 185.000 tấn năm 1961 đã tăng

lên 975.000 tấn vào năm 1988, năm 1993 đạt 1.535.000 tấn, năm 2005 đạt 2037 ngàn tấn, năm 2006 đạt 3.137 ngàn tấn, năm 2007 đạt 3.056 ngàn tấn, năm 2008 đạt 3.090 ngàn tấn và năm 2009 đạt 2881 ngàn tấn.

Tại Thái Lan, trong 2,7 triệu ha cao su thì có đến trên 90% thuộc CSTĐ với trên 1 triệu tiểu chủ. Từ năm 1960, chính phủ đã thành lập Văn phòng Quỹ hỗ trợ tái canh cây cao su (ORRAF), trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã. Văn phòng có nhiệm vụ tài trợ cho nông dân tái canh cây cao su với giống mới năng suất cao và cung cấp vật tư phân bón, khuyến cáo các biện pháp tiên bộ, thành lập các hợp tác xã sơ chế cao su chất lượng cao và hình thành mạng lưới các chợ cao su để nông dân và thương gia mua bán sòng phẳng, công khai. ORRAF đã thực hiện nhiều dự án dưới sự hỗ trợ của nhà nước để phát triển cao su từ trồng, chăm sóc cây cao su đến việc phát triển thị trường tiêu thụ cho nông dân.

Tại Thái Lan còn có các Trung tâm chế biến tập trung theo nhóm được thành lập trên khắp đất nước với sự hỗ trợ của Viện Nghiên cứu cao su Thái Lan nhằm cải thiện chất lượng CSTĐ. Ngoài ra còn có Hợp tác xã cao su để khuyến khích CSTĐ sản xuất cao su tờ xông khói RSS (Rubber Smoked Sheet) và cao su xông hơi ADS (Air-Dried Sheet) có chất lượng tốt hơn, giá bán cao hơn cho nông dân. Thông qua sự hỗ trợ của chính phủ, đến nay đã có gần 700 hợp tác xã CSTĐ ở Thái Lan và đã hình thành Liên đoàn hợp tác xã cao su Thái Lan. Các hợp tác xã này đủ mạnh để bán hàng trực tiếp cho nhà xuất khẩu cao su.

Để giúp CSTĐ tăng cường khả năng tiếp cận thị trường nhằm tránh bị chèn ép giá, nhà nước đã khuyến khích thành lập các tổ chức tiếp thị theo nhóm nhằm tạo ra sản phẩm cao su đủ lớn cho từng nhóm nông dân, giúp họ tăng khả năng cạnh tranh, bán được giá cao. Khi số lượng nhóm đủ nhiều sẽ thành lập các Hiệp hội người trồng cao su ở các tỉnh và liên kết thành Liên đoàn hiệp hội người trồng cao su Thái Lan hoạt động khắp đất nước dưới sự quản lý của Cục Khuyến nông.

Ở Thái Lan còn có 2 chợ trung tâm tại hai vùng trồng cao su chính Hatyai và Suratthani hoạt động theo cơ chế đấu giá để mua cao su trực tiếp từ các hợp tác xã hoặc các hiệp hội người trồng cao su. Với cơ chế này, CSTĐ được tiếp cận trực tiếp với giá bán hợp lý, không bị chèn ép bởi các nhà buôn trung gian.

Để phát triển cao su, Chính phủ Thái Lan đã thành lập Ủy ban chính sách cao su quốc gia do Phó Thủ tướng làm chủ tịch. Ủy ban này đã xây dựng kế hoạch phát triển cao su 5 năm 2009-2013 là:

- Gia tăng hiệu quả sản xuất;
- Phát triển công nghiệp sơ chế;
- Phát triển hệ thống tiếp thị;
- Cải tiến hệ thống quản lý khu vực nhà nước;
- Hợp tác với các tổ chức quốc tế;
- Hỗ trợ ngân sách nhiều hơn cho nghiên cứu và phát triển;
- Tăng thu nhập và thịnh vượng cho người trồng cao su;
- Đào tạo và giáo dục cán bộ nghiên cứu;
- Thành lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm công nghiệp;
- Thay đổi mức thu phí khi xuất khẩu.

Tóm lại, chương trình phát triển cao su của Thái Lan có nhiều điểm nổi bật và khác biệt so với các nước khác. Thứ nhất, chính phủ quan tâm phát triển thị trường cao su để giúp cho người nông dân không bị thương lái ép giá. Thứ hai, chính phủ khuyến khích phát triển các hợp tác xã hoặc hiệp hội những người trồng cao su có gắn kết với ngành công nghiệp chế biến. Thứ ba, chính phủ cũng đầu tư vào nghiên cứu và phát triển các sản phẩm chế biến từ mủ cao su nhằm góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho ngành cao su. Mô hình phát triển cao su của Thái Lan rất phù hợp với những quốc gia có nhiều hộ nông dân nhỏ lẻ sản xuất cao su.

#### ***1.3.1.4. Phát triển cao su ở Ấn Độ***

Ngành cao su của Ấn Độ chiếm vị trí quan trọng trong ngành cao su thế giới. Theo số liệu năm 2009, Ấn Độ đứng thứ 5 trên thế giới với diện tích 687.000 ha; đứng thứ 4 thế giới về sản lượng, 820.000 tấn; đứng thứ nhất thế giới về năng suất, 1760 kg/ha; và đứng thứ hai thế giới về tiêu thụ 905.000 tấn. Số liệu này cho thấy ngành sản xuất cao su thiên nhiên của Ấn Độ chưa đủ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước.

Ấn Độ cũng là quốc gia mà cây cao su được chú trọng phát triển, năm 1949 diện tích của loại cây này đạt 67.615 ha, trong thập niên 50 mức tăng trưởng của cây cao su là 4,49% và năm 1960 là 13,1%. Năm 1990 diện tích cao su của Ấn Độ tăng lên đạt 475.000 ha, năm 1995 tăng lên 541.000 ha, năm 2000 là 622.000 ha và đến năm 2010 đạt 712.000 ha. Đi liền với việc gia tăng về diện tích thì sản lượng mủ cao su ở quốc gia này cũng không ngừng được tăng lên. Nếu năm 1970 mới chỉ đạt 89.905 tấn; năm 1980 tăng lên 155.400 tấn; năm 1990 đạt 593.000 tấn; năm 2003 đạt 707.100 tấn; năm 2005 đạt 772.000 tấn; năm 2006 đạt 853.000 tấn; năm 2007 đạt 811.000 tấn; năm 2008 đạt 881.000 tấn, năm 2009 đạt 820.000 tấn và năm 2010 là 851.000 tấn.

**Bảng 1-8: Diện tích và sản lượng cao su của Ấn Độ giai đoạn 1990-2010 và dự báo năm 2020**

Năm	Diện tích (1000 ha)	Sản lượng (1000 tấn)
1990	475	593
1995	541	507
2000	622	629
2003	576	707,1
2004	584	743,1
2005	598	772
2006	615	853
2007	635	811
2008	662	881
2009	687	820
2010	712	851
2011(ước)	737	900
2020 (ước)	997	1068

Nguồn: ANRPC (Hiệp hội các quốc gia sản xuất cao su thiên nhiên) và VRA (Hiệp hội cao su Việt Nam) năm 2010.

Về hình thức tổ chức, cũng giống như các nước trong khu vực, diện tích cao su tiểu điền chiếm 88,8% trên tổng diện tích cao su trồng ở Ấn Độ. Cao su tiểu điền ở Ấn Độ bắt đầu trồng đại trà vào những năm đầu 1920. Trước ngày độc lập Ấn Độ (năm 1946), tỷ lệ tiểu điền sở hữu vườn cao su quy mô trên 40ha chiếm đến 58,9%. Trong khi thời gian này tỷ lệ tiểu điền chỉ chiếm 33,2% trên tổng diện tích cao su nước này thì cho đến năm 2000 đã là 88%, và năm 2007 lên đến 90%. Giai đoạn từ 1950 đến 2007 là thời kỳ thịnh vượng của phát triển cao su tiểu điền Ấn Độ. Điểm nổi bật của quá trình phát triển cây cao su ở Ấn Độ là: Cho đến nay, ngành cao su Ấn Độ đã thu được hai thành tựu quan trọng là năng suất cao nhất về sản lượng trên 1 đơn vị diện tích và giá bán cao su tại vườn cây của tiểu điền cũng đạt mức cao nhất.

Chính phủ nước này khuyến khích CSTĐ thành lập các hợp tác xã và hỗ trợ nông dân qua hợp tác xã về vốn vay, vật tư, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, tổ chức sơ chế và tiếp thị tập trung.



Từ năm 1985, Ấn Độ thành lập Hội người sản xuất cao su (RPS). RPS là một tổ chức tự nguyện giúp đỡ lẫn nhau của các tiểu điền, hoạt động phi lợi nhuận, được sự hỗ trợ của Tổng cục cao su Ấn Độ nhằm phổ biến các kỹ thuật mới để cải thiện chất lượng vườn cây và năng suất, phát triển cao su tập trung theo nhóm (50-200 tiểu điền) để nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực tiếp thị thị trường cho các tiểu điền. Hiện có khoảng 2.500 RPS ở Ấn Độ và ngày càng phát triển. Bên cạnh đó, chính phủ cũng áp dụng chính sách thuế thấp đối với sản phẩm cao su. Do vậy, ngành sản xuất cao su thiên nhiên và các sản phẩm từ cao su thiên nhiên đã phát triển.

Tóm lại, với chương trình hỗ trợ của chính phủ, ngành sản xuất cao su thiên nhiên của Ấn Độ đã đạt nhiều kết quả mong muốn. Đặc biệt, năng suất cao và sản phẩm cao su chủ yếu sử dụng tiêu dùng trong nước nên tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho ngành.

### ***1.3.1.5. Phát triển cao su ở Trung Quốc***

Trung Quốc là nước đông dân nhất thế giới cho nên cây lương thực là cây được nhà nước Trung Quốc đặc biệt chú trọng phát triển. Tuy nhiên cây cao su cũng là cây được Trung Quốc quan tâm chú ý, năm 1992 diện tích trồng cao su ở Trung Quốc đạt 603.000 ha. Sản lượng cao su thiên nhiên Trung Quốc được ghi nhận qua một số năm như sau: năm 1980 đạt 113.000 tấn, năm 1992 đạt 310.000 tấn, năm 1995 đạt 360.000 tấn, năm 2005 đạt 428.000 tấn và năm 2009 đạt 450.000 tấn.

Mặc dù sản lượng cao su thiên nhiên ở Trung Quốc không ngừng tăng trong các năm qua, nhưng điều này chưa đáp ứng được nhu cầu về nguyên liệu mủ cho các ngành công nghiệp Trung Quốc phát triển. Năm 2005 Trung Quốc sử dụng tới 4 triệu tấn cao su, bao gồm 1,9 triệu tấn cao su thiên nhiên và 2,1 triệu tấn cao su tổng hợp (trong khi đó sản lượng cao su thiên nhiên sản xuất trong nước năm 2005 chỉ đạt 428.000 tấn). Trong đó 60% khối lượng cao su dùng để sản xuất vỏ ruột xe gồm: 411,62 triệu vỏ xe ô tô; 142,62 triệu vỏ xe radial và 318,20 triệu vỏ xe hai bánh. Năm 2009, Trung Quốc tiêu thụ 3.040.000 tấn cao su, đứng đầu thế giới và nhập khẩu cao su cũng đứng đầu thế giới với 2,6 triệu tấn. Trung Quốc phát triển

rất mạnh ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm từ cao su. Để đáp ứng được nhu cầu sản lượng cao su trên, Trung Quốc có kế hoạch phát triển cao su trong nước ở những vùng mà phát triển cây lương thực không hiệu quả (như vùng Vân Nam) và phát triển mở rộng diện tích cây cao su ở một số nước ngoài như: Lào, Campuchia, Myanmar... Hiện nay, Trung Quốc đang đầu tư phát triển vùng phía Tây như Cam Túc, Ninh Hạ, Tân Cương, Tây Tạng. Đây là cơ hội mới cho ngành sản xuất cao su thiên nhiên không những của Trung Quốc mà còn của thế giới. Đặc biệt, Trung Quốc tập trung rất lớn vào ngành công nghiệp ô tô và các sản phẩm cao su khác.

Tóm lại, Trung Quốc là nước tiêu thụ và nhập khẩu cao su lớn nhất thế giới. Mặc dù là một quốc gia đông dân và vấn đề an ninh lương thực được đặt lên hàng đầu nhưng Trung Quốc vẫn tiếp tục phát triển ngành cao su. Trung Quốc tập trung phát triển ngành công nghiệp sản xuất ô tô và ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm cao su. Điều này đã tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho ngành cao su.

### **1.3.2. Bài học kinh nghiệm từ sự phát triển cây cao su của một số nước trên thế giới đối với quá trình phát triển cây cao su ở Việt Nam**

#### ***1.3.2.1. Bài học thứ nhất, Nhà nước thành lập các tổ chức quản lý và hỗ trợ phát triển cao su đã góp phần thúc đẩy ngành này phát triển mạnh***

Ngành cao su của Malaysia, Ấn Độ, Indonesia và Thái Lan phát triển mạnh đều có sự hỗ trợ của bàn tay Nhà nước. Ở Thái Lan có ORRAF; ở Indonesia có NES, PMU; ở Malaysia có FELCRA, FELDA, RISDA; ở Ấn Độ có RPS. Các tổ chức này ra đời nhằm hỗ trợ phát triển cao su tiểu điền tại các nước đó. Nhà nước giữ vai trò quản lý và cung cấp tài chính xây dựng cơ sở hạ tầng, hướng dẫn kỹ thuật, cho vay vốn để trồng mới và tái canh cao su, sơ chế và tiêu thụ mủ cao su,...

Các tổ chức này ra đời đã phát triển “chân rết” từ trung ương xuống đến các địa phương. Các chính sách của mỗi quốc gia có khác nhau nhưng các tổ chức này đều có mục đích gần giống nhau là hỗ trợ nâng cao diện tích, năng suất, sản lượng và giá trị gia tăng cho người trồng cao su. Qua phân tích thực trạng ngành cao su của các nước ở trên, chúng ta thấy rằng vai trò của các tổ chức do nhà nước thành lập để tổ chức và quản lý ngành cao su rất lớn. Điều này đã góp phần làm cho ngành cao su các nước tăng tốc. Hiện nay, Việt Nam chưa có những tổ chức nào

giống như các nước đã nghiên cứu. Chính vì thế, Việt Nam cần phải học hỏi các chương trình hỗ trợ của Nhà nước ở các nước nghiên cứu.

***1.3.2.2. Bài học thứ hai, đẩy mạnh việc ứng dụng những tiến bộ khoa học công nghệ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng vườn cây***

Các yếu tố dẫn đến năng suất cao trong ngành cao su Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan và năng suất thấp của Indonesia đã minh chứng cho việc ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực trồng và chăm sóc chế biến. Chương trình tái canh cây cao su ở Malaysia và Ấn Độ đã góp phần nâng cao năng suất vườn cao su. Chính phủ các nước đã đầu tư vào nghiên cứu khoa học để tạo ra giống cao su có năng suất cao và chuyển giao cho nông dân sản xuất, dưới sự giám sát kỹ thuật chặt chẽ của cơ quan khuyến nông. Việc tập trung ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng vườn cây đã góp phần nâng cao năng suất. Việc trợ cấp trồng trọt của chính phủ Ấn Độ, hoặc chương trình của FELCRA của Malaysia, ORRAF của Thái Lan đã góp phần cải thiện đáng kể chất lượng vườn cây ở các nước này. Do vậy, đây là bài học mà Việt Nam có thể học hỏi được.

***1.3.2.3. Bài học thứ ba, phát triển ngành công nghiệp chế biến sâu sản phẩm cao su trong nước góp phần thúc đẩy việc phát triển sản xuất nguồn nguyên liệu cao su thiên nhiên***

Để thực hiện kế hoạch phát triển ngành công nghiệp mạnh nhằm hỗ trợ cho các lĩnh vực trong nền kinh tế. Malaysia đã tiến hành phát triển các ngành công nghiệp sử dụng các nguyên liệu từ cây cao su, điều này đã giúp cho ngành chế biến các sản phẩm cao su và ngành công nghiệp gỗ cao su đạt được sự tăng trưởng ngoạn mục.

Với hướng đi này Malaysia đang hướng tới một ngành cao su hợp nhất, đảm bảo cung cấp đủ nguyên liệu cho các hoạt động của các ngành công nghiệp hoạt động sản xuất ra các thành phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu của Malaysia. Vì vậy, cây cao su thiên nhiên được Malaysia thừa nhận là một ngành chiến lược ở Malaysia hiện nay.

Tương tự như Malaysia, Indonesia, Trung Quốc cũng là những quốc gia đầu tư phát triển ngành chế biến sâu như găng tay y tế, vỏ ruột xe,... các ngành công

nghiệp chế biến sâu đã góp phần phát triển ngành cao su thiên nhiên. Ngành công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm cao su phát triển mạnh nhờ được đảm bảo bởi nguồn nguyên liệu cao su thô sản xuất trong nước. Lượng tiêu dùng cao su thiên nhiên của các quốc gia có chế biến sâu sản phẩm cao su khá cao. Việc phát triển trồng cao su đã góp phần thúc đẩy ngành chế biến sâu cao su phát triển và ngược lại với sự phát triển của ngành chế biến sâu đã làm gia tăng giá trị cao su thiên nhiên đã có tác động tích cực trở lại sự phát triển trồng trọt cây cao su.

#### ***1.3.2.4. Bài học thứ tư, phát triển cao su tiểu điền góp phần tạo ra công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển***

Các nước nghiên cứu ở trên đều có chính sách phát triển cao su tiểu điền. Chương trình phát triển cao su tiểu điền đã đạt được một số thành công nhất định. Các chương trình này đã góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn mang lại thu nhập cho người dân ngày càng cao, góp phần xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, bên cạnh sự thành công rút ra từ chính sách phát triển cao su tiểu điền của các nước Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Ấn Độ, Trung Quốc, chúng ta cũng nhận thức những hạn chế căn bản của chương trình này là năng suất cao su thấp và kém hiệu quả. Hạn chế này xuất phát từ nguyên nhân về trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp của nông dân còn hạn chế. Do vậy, chính sách phát triển cao su tiểu điền phải tập trung vào nâng cao năng lực cho bà con nông dân thông qua đào tạo và tập huấn thường xuyên kiến thức và kỹ năng cần thiết trong lĩnh vực sản xuất cao su. Phát triển cao su tiểu điền được thực hiện bằng nhiều cách khác nhau tùy theo từng quốc gia. Việc phát triển hợp tác xã hoặc hội những người trồng cao su ở Ấn Độ và Thái Lan, cũng như việc phát triển các chợ trung tâm đã góp phần giúp cho các hộ nông dân tiếp cận được vốn, công nghệ và thị trường. Nhờ tiếp cận 3 yếu tố quan trọng này đã góp phần thúc đẩy cao su tiểu điền phát triển. Ở Indonesia, chính phủ cũng chủ trương phát triển cao su đại điền tư nhân nhưng xu hướng phát triển cao su của nước này theo hướng trang trại hạt nhân. Đây là mô hình các nhà sản xuất cao su đại điền giao lại đất đai, vườn cây cho hộ nông dân để trực tiếp thực hiện khâu sản xuất nông nghiệp, còn khâu đầu vào và đầu ra do các chủ đại điền thực hiện. Điều này mang lại lợi ích đáng kể cho cả chủ

đại điền và người sản xuất. Đây là bài học mà các doanh nghiệp đại điền ở Việt Nam cần phải học để nâng cao hiệu quả hoạt động.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Chương 1, tác giả đã nghiên cứu lý luận về CNH, HĐH nói chung và CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn nói riêng. Việc làm rõ khái niệm và bản chất của CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn là cơ sở khoa học để phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp của các phần tiếp theo.

Trong chương này, tác giả đã đánh giá tổng quan ngành cao su Việt Nam để thấy rõ vai trò của cây cao su đối với nền kinh tế quốc dân. Cây cao su ở Việt Nam đã phát triển lâu đời từ những năm thực dân pháp chiếm đóng. Sau năm 1980, cây cao su đã phát triển mạnh và hiện nay là một trong những nông sản xuất khẩu chính của Việt Nam. Năm 2010, cây cao su đã trở thành nông sản thứ hai có giá trị xuất khẩu cao. Từ đánh giá chung về phát triển cây cao su, tác giả đã phân tích 4 vai trò của việc phát triển cây cao su đối với kinh tế - xã hội: thứ nhất, Nhà nước thành lập các tổ chức quản lý và hỗ trợ phát triển cây cao su; thứ hai, về lợi ích kinh tế của cây cao su, về bảo vệ môi trường sinh thái và sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai; thứ ba, tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người dân; và thứ tư, về thúc đẩy cơ sở hạ tầng và đô thị hóa.

Tác giả cũng đã nghiên cứu việc phát triển cao su của các nước như Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Ấn Độ và Trung Quốc. Đây là những quốc gia hàng đầu trong việc sản xuất và tiêu thụ cao su thiên nhiên. Qua nghiên cứu quá trình phát triển cao su thiên nhiên các nước, tác giả rút ra 4 bài học kinh nghiệm cho Việt Nam: thứ nhất, Nhà nước thành lập các tổ chức quản lý và hỗ trợ phát triển cao su để góp phần thúc đẩy ngành này phát triển mạnh; thứ hai, đẩy mạnh việc ứng dụng những tiến bộ khoa học công nghệ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng vườn cây; thứ ba, phát triển ngành công nghiệp chế biến sâu sản phẩm cao su trong nước góp phần thúc đẩy việc phát triển sản xuất nguồn nguyên liệu cao su thiên nhiên; và thứ tư, phát triển cao su tiểu điền góp phần tạo ra công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển.

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÂY CAO SU TRONG QUÁ TRÌNH CNH, HĐH NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN Ở KHU VỰC TÂY NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2005-2010**

### **2.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội Tây Nguyên ảnh hưởng đến phát triển cây cao su**

#### **2.1.1. Đặc điểm tự nhiên của các tỉnh Tây Nguyên**

##### **2.1.1.1. Vị trí địa lý**

Tây nguyên bao gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng và Đắk Nông, giới hạn trong tọa độ địa lý từ 11 độ 45' đến 15 độ 27' (độ vĩ bắc) và từ 107 độ 12' đến 108 độ 55' (độ kinh đông). Phía bắc giáp tỉnh Quảng Nam, phía đông giáp các tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai; phía Nam giáp tỉnh Bình Phước, phía Tây giáp Lào và Campuchia. Tổng diện tích tự nhiên là 54.474 km<sup>2</sup> (chiếm 16,3% diện tích cả nước), dân số trên 5 triệu người. Với vị trí nằm ở trung tâm miền núi Nam Đông Dương, địa thế hiểm yếu, có những hành lang tự nhiên thông với Lào, Đông bắc Campuchia và duyên hải Trung bộ... vì vậy Tây Nguyên là địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội, quân sự, an ninh và quốc phòng.

##### **2.1.1.2. Đất đai**

Tây Nguyên có lợi thế lớn về đất đai, đây là yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển bền vững của toàn vùng.

Trong tổng diện tích tự nhiên 5.474.000 ha thì đất bazan chiếm đến 26% (khoảng 1.425.000 ha), gần 2/3 trong số đó là đất đỏ phong hóa hình thành trên đá me bazan, tầng lớp đất này dày và mịn, độ phì cao... đây là loại đất được xếp vào loại đất tốt nhất trên thế giới.

Ngoài ra Tây Nguyên còn có hàng chục vạn ha đất đen, đất phù sa và nhiều nhóm đất khác thích hợp cho nhiều loại cây trồng khác nhau.

Về mặt tự nhiên, đất ở Tây Nguyên được phân thành 11 nhóm chính theo phân loại quốc tế WRB, trong đó tập trung ở hai nhóm có diện tích lớn nhất là

nhóm đất xám và nhóm đất đỏ. Trong đó nhóm đất đỏ là loại đất thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cao su, cà phê, hồ tiêu...

**Bảng 2-1: Phân loại các loại đất tự nhiên ở các tỉnh Tây Nguyên**

(ĐVT: ha)

Địa phương	Đất chuyên dùng	Đất NN	Đất lâm nghiệp	Núi, đồi trọc
Gia Lai	55.480	394.871	789.488	301.850
Kon Tum	34.610	126.210	654.034	143.440
Đắk Lắk	47.600	422.735	608.168	217.580
Lâm Đồng	36.000	124.173	564.839	114.620
Đắk Nông	20.100	251.490	389.168	126.100

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Sở Nông nghiệp&PTNT các tỉnh Tây Nguyên năm 2010.

### 2.1.1.3. Khí hậu, sông ngòi

Do nằm ở cả Đông và Tây trường sơn, nên đất đai, địa hình, khí hậu của Tây Nguyên đa dạng. Độ cao trung bình của toàn vùng so với mặt nước biển từ 400-1.000m.

Tây Nguyên có một hệ thống sông suối khá dày đặc với nguồn thủy năng rất lớn, thuận lợi cho việc tưới tiêu, phục vụ cho sinh hoạt cũng như sản xuất.

Khí hậu vùng Tây Nguyên gồm nhiều tiểu vùng, nhưng phổ biến nhất là khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên và chia thành hai mùa rõ rệt: Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng tư năm sau. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, khí hậu ẩm và dịu mát, rất thuận lợi cho các loại cây trồng phát triển.

Nhiệt độ trung bình hàng năm là 24°C; lượng ánh sáng dồi dào, cường độ ổn định; số giờ nắng trung bình 2.200-2.700 giờ/năm, lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.900-2.000 mm chủ yếu tập trung vào mùa mưa.

Trừ những nơi có độ cao trên 1000 m, khí hậu và sông ngòi ở Tây Nguyên phần lớn phù hợp với đặc điểm sinh học của cây cao su. Do vậy, phát triển cây cao su ở Tây Nguyên rất phù hợp.

## **2.1.2. Đặc điểm kinh tế-xã hội của các tỉnh Tây Nguyên**

### **2.1.2.1. Về kinh tế**

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của toàn vùng giai đoạn 2001-2005 là 9,7%/năm, giai đoạn 2006-2010 là trên 8%/năm. Cơ cấu kinh tế của vùng chuyển dịch theo hướng tích cực: Tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 50% xuống còn 40%, công nghiệp-xây dựng tăng từ 20% lên 25% và dịch vụ tăng từ 30% lên 35%. GDP bình quân đầu người giai đoạn 2006-2010 tăng gấp 2,5 lần so với giai đoạn 2001-2005. Cơ cấu đầu tư cũng được điều chỉnh theo hướng hợp lý, quan tâm nhiều hơn việc đầu tư phát triển ở khu vực nông thôn, khu vực đồng bào dân tộc, cơ sở hạ tầng được phát triển, tiếp tục quy hoạch phát triển đô thị của cả vùng đến năm 2020 đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tuy nhiên, đi liền với những mặt đạt được thì quá trình phát triển về kinh tế vừa qua chưa tạo được nền tảng vững chắc để Tây Nguyên vươn lên trở thành vùng kinh tế phát triển. Đặc biệt là sản xuất và đời sống vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) chưa tạo được bước đột phá để có sự thay đổi cả về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, khoảng cách giàu nghèo gia tăng... đây là yếu tố gây tiềm ẩn những yếu tố phức tạp cả về chính trị, xã hội. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa vững chắc, vẫn còn hiện tượng chạy theo lợi nhuận trước mắt, làm ăn manh mún, nhỏ lẻ; mức độ che phủ của rừng ngày càng giảm, đầu tư cho khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc chưa tương xứng. Một số chương trình trọng điểm, trong đó có chương trình trồng mới 100.000 ha cao su theo chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ còn nhiều khó khăn, vướng mắc...

### **2.1.2.2. Về văn hóa – xã hội**

Đi liền với những mặt đạt được về kinh tế thì về xã hội cũng có những thành tựu về giáo dục, y tế, văn hóa... đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân vùng Tây Nguyên từng bước được nâng cao.

Thời gian qua hệ thống giáo dục của Tây Nguyên được quan tâm, nhiều trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề được phát triển. Đối với bậc tiểu học, mẫu giáo, trường phổ thông quy mô trường, giáo viên và học sinh đều tăng. Đến nay trên 80% xã phường đã hoàn thành phổ cập trung học sơ sở; trên



400 trường đạt chuẩn quốc gia, đặc biệt giáo dục vùng DTTS được quan tâm nhiều, tỷ lệ học sinh DTTS luôn tương đương với tỷ lệ dân số từ 32-33% (hiện cả vùng có 52 trường và khoảng gần 2000 em), với mô hình bán trú dân nuôi không ngừng được mở rộng, và đưa tiếng DTTS vào giảng dạy cho các em, cho cán bộ được quan tâm.

Đối với công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân không ngừng được quan tâm, thời gian qua đã nâng cấp 59 bệnh viện tuyến tỉnh, huyện và các trung tâm y tế; đầu tư trên 700 trạm y tế với tổng số 3.266 giường bệnh; có 7.150 nhân viên y tế hoạt động ở các thôn, buôn; 61 % trạm y tế có bác sỹ.

Công tác sưu tầm, bảo tồn văn hóa dân tộc cũng được quan tâm. Thời gian qua xây dựng 2.135 nhà rông, nhà văn hóa, sinh hoạt cộng đồng; công nhận 4.655 thôn buôn văn hóa. Mạng lưới phát thanh, truyền hình được mở rộng, cơ bản phủ sóng hầu hết các khu vực dân cư, góp phần vào công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, phổ biến kiến thức khoa học, kỹ thuật và nâng cao trình độ dân trí cho nhân dân trong vùng.

Công tác xóa đói giảm nghèo cũng đạt nhiều kết quả, giai đoạn 2001-2005 tỷ lệ hộ nghèo bình quân giảm 2,74%/năm, năm 2005-2007 giảm 3-5%/năm. Riêng vùng đồng bào dân tộc, công tác XDGN được triển khai tích cực và đạt kết quả tốt, giai đoạn 2001-2005 xóa được 29.589 hộ nghèo, đến nay đã giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đói trong vùng đồng bào dân tộc và giảm tỷ lệ hộ DTTS nghèo (theo tiêu chí mới) từ 63,7% năm 2005 xuống còn 51% năm 2006 và dưới 46% năm 2009.

Tây nguyên với dân số trên 5 triệu người với 46 dân tộc anh em, trong đó đồng bào DTTS tại chỗ là 1.181.337 người chiếm khoảng 23,6% dân số toàn vùng. Nếu chỉ tính lực lượng thanh niên, thì tổng số thanh niên của vùng là 1.338.083 người chiếm 26,7% dân số, trong đó thanh niên DTTS có 433.699 người chiếm 32,4% số thanh niên trong khu vực, đây là lực lượng lao động hùng hậu và có tác động lớn đến các hoạt động kinh tế-xã hội trên địa bàn.

Tuy đạt được những thành tích trên, chất lượng nguồn nhân lực vùng Tây Nguyên còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu trước mắt cũng như lâu dài; mức

sống giữa vùng đồng bào DTTS và đồng bào kinh, giữa thành thị và nông thôn, giữa các bộ phận dân cư còn chênh lệch lớn đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến giảm sự đồng thuận xã hội. Tình trạng thanh niên DTTS thiếu việc làm còn nhiều, đang trở thành vấn đề bức xúc.

Từ tình hình tự nhiên, kinh tế, xã hội nêu trên, vấn đề đặt ra cho vùng Tây Nguyên là làm sao phát huy và tận dụng được mọi ưu thế của vùng để phát triển có hiệu quả, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, góp phần ổn định kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội đảm bảo cho sự nghiệp CNH-HĐH thắng lợi.

## **2.2. Thực trạng phát triển cao su thiên nhiên ở Tây Nguyên trong giai đoạn 2005-2010**

### **2.2.1. Thực trạng phát triển cây cao su ở tỉnh Gia Lai**

Trong những năm gần đây, trước yêu cầu hội nhập kinh tế và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, Gia Lai càng đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tạo nên những chuyển biến tích cực trong phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, hiệu quả.

Đến cuối năm 2010 diện tích cao su tỉnh Gia lai đạt gần 80.000 ha. Diện tích cao su phát triển mạnh ở tất cả các thành phần kinh tế trong đó cao su quốc doanh có vai trò rất lớn trong việc chuyển giao kỹ thuật về giống, trồng, chăm sóc và chế biến cao su.

Trong mấy năm gần đây diện tích cao su tăng trưởng nhanh cụ thể năm 2000 là 55.812 ha; năm 2005 là 58.301 ha; năm 2007 là 63.803 ha; năm 2010 gần 80.000 ha.

Về áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất và chế biến, bên cạnh điều kiện tự nhiên thích hợp thì vấn đề tổ chức sản xuất cao su ở Gia Lai cũng có tác động rất lớn làm cho sản lượng cao không ngừng tăng cao thể hiện trên tất cả các khâu từ kỹ thuật, sản xuất đến chế biến, tiêu thụ trong đó bộ giống cao su luôn được quan tâm chú trọng hàng đầu.

Hiện tại Gia Lai có 7 nhà máy sơ chế mủ cao su tổng công suất thiết kế 41.000 tấn mủ côm/năm, năm 2008 sản xuất được 35.000 tấn sản phẩm chủ yếu là

cao su mũ côm SVR 3L, 5... và một số ít mũ tạp SVR 10, 20... Các sản phẩm SVR 3L, 5 chủ yếu xuất khẩu qua Trung Quốc (rất khó tiêu thụ ở thị trường Bắc Mỹ, Châu Âu vì thị trường này không có nhu cầu lớn về cao su 3L và yêu cầu rất cao) vì thế sản phẩm còn phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Trong tương lai cần đẩy mạnh chế biến mũ tờ xông khói (sản phẩm được thị trường Châu Âu và Bắc Mỹ ưa chuộng) và nâng cao chất lượng sản phẩm, bao bì, đóng gói... đồng thời tìm kiếm và xâm nhập thị trường quốc tế.

Về lao động, thu nhập của người lao động, theo thống kê số lao động tham gia sản xuất cao su tại tỉnh Gia lai là 43.882 người. Trong đó:

- Lao động quản lý: 741 người
- Lao động trực tiếp trồng, chăm sóc: 42.893 người
- Lao động chế biến: 158 người

Ngành sản xuất cao su đã góp phần rất lớn vào việc giải quyết việc làm cho người lao động, chiếm khoảng 12% trong tổng số 393.356 lao động nông- lâm - nghiệp của tỉnh. Trong khi điều kiện quỹ đất cho sản xuất nông nghiệp có hiệu quả ngày càng khan hiếm thì việc mở rộng diện tích trồng cao su rất có ý nghĩa trong việc tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

Theo số liệu thống kê tại các doanh nghiệp nhà nước, tổng thu nhập bình quân cho người lao động là 4 - 4,5 triệu đồng/người/tháng cao hơn nhiều so với lao động ở các ngành khác tại tỉnh Gia Lai là 2,1 triệu đồng/ người/tháng trong đó lao động nông lâm nghiệp mới chỉ đạt 1,75 triệu đồng/ người/tháng.

Như vậy cao su không chỉ tạo việc làm góp phần xoá đói giảm nghèo mà còn là cây trồng có khả năng làm giàu cho mọi thành phần kinh tế tham gia sản xuất cao su cụ thể có hộ thu nhập trên 500 triệu đồng/năm.

Bên cạnh cao su đại điền thì cao su tiểu điền (của các hộ nông dân) cũng phát triển rất mạnh đến nay tổng diện tích ước tính trên 10.000 ha. Trong đó dự án Đa dạng hoá nông nghiệp (2001-2006) tham gia hỗ trợ cho nông dân vay vốn trồng được 5.106 ha số còn lại nông dân tự đầu tư. Diện tích cao su tiểu điền chủ yếu trồng từ năm 2001 đến nay.

Hiện nay có một số dự án còn hỗ trợ vốn (vay vốn trả chậm), hỗ trợ kỹ thuật khai thác mỏ cao su cho nông dân làm cao su tiểu điền nhằm mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Gia Lai.

Từ những kết quả nổi trội sản xuất cao su trong những năm qua, trong những năm tới, tỉnh Gia Lai có chủ trương tiếp tục phát triển cây cao su theo hướng bền vững trên tất cả các lĩnh vực từ giống, canh tác, kỹ thuật, chế biến, và đặc biệt chú trọng thị trường tiêu thụ sản phẩm một cách hiệu quả nhất với mục tiêu phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa; chú trọng đầu tư theo chiều sâu với mục tiêu xoá đói giảm nghèo và vươn lên làm giàu của người dân trong tỉnh.

Tóm lại, trong thời gian qua từ năm 2005 đến 2010, tỉnh Gia Lai đã phát triển cao su khá nhanh về quy mô diện tích và công suất chế biến, bước đầu đã hình thành những vùng chuyên canh sản xuất lớn, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân trong tỉnh nhằm góp phần thúc đẩy nhanh quá trình CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn, tỉnh Gia Lai.

### **2.2.2. Thực trạng phát triển cây cao su ở tỉnh Đắk Lắk**

Cao su được đưa vào trồng trên địa bàn tỉnh vào khoảng từ năm 1926 tại Mêvan (thuộc huyện CưMgar). Tính đến 31/12/2007 theo số liệu của Cục thống kê, diện tích cao su toàn tỉnh hiện có 23.310 ha, trong đó diện tích các đơn vị Quốc doanh quản lý là 18.776 ha, năng suất và sản lượng cao su ngày càng tăng; nếu năm 2001 năng suất cao su chỉ đạt 9,48 tạ/ha, sản lượng toàn tỉnh (tỉnh cũ) chỉ đạt 14.345 tấn mù khô thì đến năm 2007 năng suất đạt 14,14 tạ/ha, sản lượng đạt 26.879 tấn mù khô

Từ năm 1994 tỉnh Đăklắk (cũ) đã xây dựng dự án tổng quan phát triển cao su cho đến 2005 là 100.000 ha, tập trung ở 12 huyện, thị và đã được Bộ Nông nghiệp và CNTP (nay là Bộ Nông nghiệp và PTNT) thẩm định dự án tại công văn số 79/NN-KH/CV Ngày 16/1/1995.

UBND tỉnh đã có Quyết định số 843/QĐ-UB ngày 26/7/1995 về việc phê duyệt dự án phát triển cao su trên địa bàn tỉnh đến năm 2010, đưa diện tích cao su

toàn tỉnh (cũ) đạt 100.000 ha; nhằm chuyển đổi rừng nghèo và đất rừng sang trồng cao su.

Thực tế trong khoảng thời gian từ năm 1993 đến năm 1998 do tình hình giá cả cà phê tăng đột biến trong khi giá sản phẩm mủ cao su lại hạ thấp đã kích thích nông dân và các thành phần kinh tế tập trung vào khai phá đất để phát triển cà phê một cách ồ ạt, lấn chiếm sang cả những vùng đã được quy hoạch cho các dự án cao su, bên cạnh đó ngành cao su trong nhiều năm liền gặp nhiều khó khăn về vốn đầu tư nên không có khả năng mở rộng diện tích cao su.

Năm 1996 theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại hội nghị phát triển kinh tế xã hội khu vực Tây nguyên từ ngày 16 đến ngày 18/7/1996. UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các ngành liên quan rà soát lại quỹ đất đã được quy hoạch để phát triển cao su. Kết quả rà soát cho thấy tình hình quỹ đất dành cho phát triển cao su không còn nhiều, kế hoạch phát triển 100.000 ha cao su không thể thực hiện được là do: Đất đã đưa vào trồng cà phê và các loại cây lâu năm khác; đất đang được người dân sử dụng, đất của đồng bào chiếm giữ từ lâu nên xảy ra tranh chấp gây khó khăn cho việc thực hiện dự án. Qua phúc tra tại thời điểm năm 1996 thì khả năng diện tích có thể phát triển cao su của tỉnh chỉ còn chưa đến 50% so với nhu cầu trong đó đã phải đưa thêm khoảng gần 10.000 ha đất ngoài quy hoạch của dự án nhưng khi triển khai trồng cao su thì lại rất khó khăn vì những diện tích thuộc đất nương rẫy của dân thì tranh chấp do dân không muốn trồng cao su, diện tích tại các lâm trường thì manh mún và diện tích có rừng nghèo thì không chuyển đổi mục đích sử dụng được.

Năm 1997 tỉnh chủ trương giao cho các lâm trường thực hiện trồng cao su bằng nguồn vốn cây đứng đến nay diện tích thuộc các lâm trường quản lý khoảng 1.742,4 ha, trồng từ 1993-1996 bằng nguồn vốn 327 và bằng vốn vay quỹ tín dụng phát triển cao su của tỉnh, tuy nhiên hầu hết các đơn vị đều gặp khó khăn trong việc quản lý điều hành, không chủ động được vốn đầu tư, lao động nên hiệu quả kinh tế không cao. Trước việc mở rộng diện tích cao su tập trung ở các đơn vị quốc doanh gặp nhiều khó khăn về quỹ đất, tháng 9/1998 Bộ Nông nghiệp và PTNT có thông báo số 3632/BNN/KH/TB về việc tỉnh Đắk Lắk được tham gia dự án đa dạng

hóa nông nghiệp, thời gian thực hiện dự án là 6 năm từ 1999-2004 trong đó dự kiến số diện tích cao su tiểu điền là 15.000 ha và số diện tích phục hồi vườn cao su tiểu điền là 4.674 ha (tính chung cho cả tỉnh Đắk Lắk cũ) nhưng hai năm đầu triển khai tiến độ thực hiện dự án chậm do những nguyên nhân sau: diễn biến giá mủ cao su đang ở mức thấp nhất, gây tâm lý hoài nghi cho nông dân; việc chặt phá cây cao su ở một số địa phương để chuyển sang trồng cà phê làm ảnh hưởng đến các hộ nông dân tham gia thực hiện dự án và nguyên nhân cơ bản vẫn là quỹ đất để triển khai thực hiện dự án, quy hoạch đất cho cao su bị phá vỡ do chuyển sang trồng cà phê, phần lớn đất nông dân tham gia đăng ký với dự án đều thuộc đất lâm nghiệp hoặc thuộc đất các doanh nghiệp bàn giao về cho huyện nhưng chưa được chuyển đổi mục đích sử dụng.

Từ năm 2004 trở lại đây do giá cao su ở mức cao, nên khả năng phát triển cao su (tiểu điền) có thuận lợi hơn, kể từ năm 2001 đến năm 2006 dự án đa dạng hóa nông nghiệp đã phát triển được 716,7ha.

Về chế biến và tiêu thụ, Đăklắk hiện có 3 nhà máy sơ chế mủ cao su, tổng công suất thiết kế 20.000 tấn/năm, sản phẩm chủ yếu là cao su mủ cốm SVR 31 và một ít mủ tạp SVR10,20, đồng thời Công ty cao su Đăklắk đã xây dựng và đưa vào sử dụng dây chuyền chế biến cao su mủ kem (Latex) khá hiện đại, công suất 5.000 tấn/năm, năm 2007 sản xuất được khoảng 1800 tấn. Về chất lượng sản phẩm cao su của các nhà máy ở tỉnh không thua kém so với sản phẩm của Tổng công ty cao su ở các tỉnh miền Đông nam bộ và của các nước trong khu vực.

Tuy nhiên do sản lượng thấp, chưa đa dạng về chủng loại nên phần lớn sản phẩm cao su ở tỉnh chỉ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc là chủ yếu với giá thấp hơn so với các nước EU, Mỹ, Nhật..

Kim ngạch xuất khẩu của sản phẩm cao su năm 2005 của tỉnh đạt 11.865.000 USD với sản lượng xuất khẩu là 8353 tấn; năm 2006 kim ngạch xuất khẩu đạt 21.858.000 USD, với sản lượng xuất khẩu 10.130,97 tấn. Năm 2010 đã mở rộng dây chuyền chế biến mủ cao su của Công ty TNHH MTV Cao su Eahleo đạt công suất 7.500 tấn sản phẩm/năm, đưa công suất chế biến toàn tỉnh đạt 22.500 tấn/năm.

### 2.2.3. Thực trạng phát triển cao su tỉnh Đắk Nông

Đắk Nông là tỉnh Tây nguyên mới được thành lập từ đầu năm 2004, là địa phương có nhiều thuận lợi về phát triển cây công nghiệp lâu năm như cà phê, điều, cao su, tiêu, ca cao... Trong đó, diện tích cây cao su đứng thứ 3 sau cây cà phê và gần bằng diện tích cây điều (khoảng 20.756 ha).

Trong những năm gần đây cây cao su ở Đắk Nông không ngừng tăng lên cả về diện tích lẫn sản lượng, một mặt do giá xuất khẩu cao su trên thị trường thế giới khá ổn định (1.350 USD/tấn); mặt khác, do điều kiện đất đai, thời tiết, khí hậu... phù hợp và đặc biệt chủ trương, chính sách phát triển diện tích trồng cao su của nhà nước nói chung và của tỉnh nói riêng. Đầu năm 2009, Hiệp hội Cao su Việt Nam đã khuyến cáo những giải pháp chống chịu trước khủng hoảng kinh tế như giảm giá thành, tăng tốc độ tái canh, không xuất khẩu khi giá cao su thấp dưới 1.350 USD/tấn, tiếp tục sản xuất nếu giá bán cao su trên 1.000 USD/tấn và đề xuất Nhà nước hỗ trợ phương án mua trữ cao su nếu giá thấp dưới 1.000 USD/tấn. Những giải pháp này giúp người trồng cao su kiên trì sản xuất, duy trì việc làm cho người lao động với mức thu nhập đảm bảo mức sống cơ bản và doanh nghiệp không bị thua lỗ. Việc phát triển trồng cây cao su đã góp phần thay đổi cơ cấu cây trồng và giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, từng bước ổn định đời sống của bà con nông dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ. Hiện nay, chủ trương của tỉnh Đắk Nông là chuyển đổi diện tích đất vườn tạp và cây lâu năm khác hiệu quả kém (vườn điều thực sinh, vườn cà phê già cỗi) và quỹ đất chưa sử dụng sang trồng cao su, việc mở rộng diện tích phải gắn với xây dựng cơ sở chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Tính đến tháng 12/2010, tổng diện tích cao su của cả tỉnh là 20.756ha, sản lượng 10.950 tấn mủ. Bình quân năng suất mủ khi bước vào giai đoạn kinh doanh đạt 1-1,5 tấn mủ/ha. Diện tích cao su của tỉnh tập trung nhiều ở huyện Đắk Rlập, Tuy Đức, Krông Nô và chủ yếu đang trong giai đoạn kiến thiết cơ bản. Cụ thể từng huyện thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 2-2: Diện tích và sản lượng cao su tỉnh Đắk Nông**

Huyện	Krông Nô	Cư Jut	Đăk Mil	Đăk Song	Gia Nghĩa	Đăk Glong	Đăk Rlập	Tuy Đức	Tổng
Diện Tích (ha)	3.495	2.072	1.186	1.699	745	569	6.800	4.190	20.756
Sản lượng (Tấn)	1.200	500	1.000	1.000	150	50	6.800	250	10.950

Nguồn: Số liệu thống kê của Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh Đắk Nông năm 2010.

Tóm lại, Đắk Nông dù mới phát triển cao su trong thời gian gần đây nhưng với chủ trương đúng đắn của tỉnh, cây cao su đã phát triển nhanh và mạnh.

#### **2.2.4. Thực trạng phát triển cao su ở tỉnh Kon Tum**

Thực hiện chủ trương phát triển diện tích cây cao su của Chính phủ và Nghị quyết tỉnh Đảng bộ tỉnh Kon Tum về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển một số cây hàng hóa chủ yếu trên địa bàn tỉnh, trong đó có cây cao su. Tính đến năm 2006 diện tích cây cao su ở Kon Tum là 22.467 ha, năm 2007 tăng lên đạt 26.069 ha và đến năm 2010 đạt 43.139 ha.

Cao su ở Kon Tum thời gian qua được phát triển dưới các loại hình chủ yếu sau:

- Loại hình cao su quốc doanh liên kết với nông dân theo hình thức nông dân góp phần sản xuất. Trong đó doanh nghiệp đầu tư chi phí đầu vào, nông dân trực tiếp sản xuất, sản phẩm thu được phân chia theo tỷ lệ. Tuy nhiên do cách tính sản lượng không hợp lý, ràng buộc cam kết không rõ ràng nên xảy ra tranh chấp hiệu quả đạt chưa cao.

- Loại hình khoán sản phẩm vườn cây cho hộ gia đình công nhân, trong thời gian qua loại hình này đã phát huy hiệu quả, gắn kết được các mối quan hệ lợi ích giữa công ty và hộ gia đình người công nhân về vốn đầu tư, lao động, thu nhập ổn định...

- Loại hình cao su tiểu điền, mô hình này phát triển do tác động từ chương trình 327 và chương trình Đa dạng hóa Nông nghiệp khởi động từ năm 1999. Loại hình này do chủ hộ gia đình trực tiếp quản lý sản xuất kinh doanh, bước đầu đây là



loại hình phát huy tối đa hiệu quả về các mặt: tiết kiệm được vốn đầu tư, huy động được nguồn vốn trong dân, giảm chi phí quản lý...

**Bảng 2-3: Năng suất, sản lượng cao su (2006-2010) tỉnh Kon Tum**

Năm	ĐVT	2006	2007	2008	2009	2010
Diện tích	Ha	22.467	26.069	31.757	37.054	43.139
DT khác	Ha	9.320	12.443	13.187	15.874	17.709
Năng suất	Tạ/ha	9,79	10,19	12,3	12,8	13,25
SL mũ khô	Tấn	9.122	12.681	16.259	20.272	23.463

Nguồn: Báo cáo Sở nông nghiệp và PTNT tỉnh Kon Tum năm 2010

Có thể nói rằng sự phát triển của cây cao su trên địa bàn tỉnh Kon Tum tập trung chủ yếu vào hai giai đoạn:

- Giai đoạn 2001-2005 đây là thời kỳ mở rộng diện tích trồng mới của các doanh nghiệp nhà nước và chăm sóc phục hồi diện tích cao su tiểu điền đã trồng từ chương trình 327 và một phần diện tích dân tự trồng. Tổng diện tích đến năm 2005 là 19.830 ha, tốc độ tăng diện tích cao su bình quân giai đoạn 2001-2005 đạt 1.026 ha/ năm. Trong đó diện tích cao su của Doanh nghiệp nhà nước chiếm 14.096 ha chiếm 71,9% tổng diện tích.

- Giai đoạn 2003-2010, đây là giai đoạn mà các chính sách của Chính phủ về phát triển cây cao su và sự tác động của thị trường cao su thế giới đã làm cho diện tích cây cao su không ngừng tăng cao. Tổng diện tích cao su năm 2010 đạt 43.139 ha, tốc độ phát triển diện tích cây cao su tăng 2,9 lần so với năm 2001, tăng 2,2 lần so với năm 2005. Có thể nói đây là giai đoạn diện tích cây cao su được phát triển nhanh và rộng, các tiến bộ trong cải tiến giống và kỹ thuật canh tác được người dân áp dụng vào sản xuất, năng suất sản lượng mũ khô năm 2010 đạt 23.463 tấn.

### **2.2.5. Thực trạng phát triển cao su ở tỉnh Lâm Đồng**

Khác với các tỉnh khác trong vùng, cây cao su mới được đưa vào trồng tại Lâm Đồng từ các năm 2004-2005 chủ yếu ở dạng tiểu điền. Từ năm 2007-2008 các doanh nghiệp bắt đầu trồng cao su theo kế hoạch phát triển của tỉnh. Tính đến năm 2010, toàn tỉnh có 3.935 ha, được tập trung ở 4 huyện: Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Đơn Dương.

**Bảng 2-4: Diện tích cao su năm 2010 tại Lâm Đồng**

ĐVT: ha

STT	Huyện	Tổng sản lượng	CS tiểu điền	CS đại điền
1	Cát Tiên	14	14	
2	Đạ Tẻh	1.133	407	726
3	Đạ Huoai	1.463	678	786
4	Bảo Lâm	920	120	800
5	Đơn Dương	294		294
6	Đam Rông	111	11	100
	Cộng	3.935	1.229	2.706

Nguồn: Báo cáo sở nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng tháng 12/2010

Phần lớn diện tích cao su tiểu điền ở Lâm Đồng được trồng trên đất chuyên đổi từ vườn tạp, đất trồng kém hiệu quả, còn cao su đại điền được trồng bởi các doanh nghiệp trên đất rừng nghèo kiệt theo quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Do cây cao su mới được trồng gần đây cho nên có điều kiện tiếp cận giống mới cho năng suất cao, điều kiện sinh trưởng tốt. Tuy nhiên, đối với cao su tiểu điền do các hộ gia đình tự phát trồng nên giống cây không đồng nhất điều này ảnh hưởng tới năng suất mủ, người trồng chưa nắm vững kiến thức về kỹ thuật, đây là những vấn đề cần được giải quyết tốt trong thời gian tới.

### **2.3. Phát triển cây cao su trong quá trình thúc đẩy CNH, HĐH trên địa bàn Tây Nguyên**

#### **2.3.1. Phát triển cây cao su đã góp phần hình thành khu vực sản xuất hàng hóa lớn để thúc đẩy kinh tế phát triển**

Ở Tây Nguyên, cây cao su được trồng thử vào những năm 1920, cho đến nay diện tích cây cao su không ngừng được mở rộng đạt 171.000 ha/ 740.000 ha của toàn ngành. Trong đó Đắk Nông đạt 20.756 ha; Đắk Lắk đạt 23.310 ha; Gia Lai đạt 80.000 ha; Kon Tum đạt 43.139 ha và Lâm Đồng đạt 3.935 ha. Diện tích vườn cây đưa vào khai thác của vùng Tây nguyên tính đến năm 2010 là 102.600 ha chiếm 23,3% so với toàn ngành, năng suất đạt bình quân là 1,4 tấn/ha, nếu tính theo giá

bình quân của năm 2010 là 3053 USD/tấn thì doanh thu đạt khoảng 438,53 triệu USD, tương đương 8770 tỷ đồng.

Chỉ tính riêng các doanh nghiệp thành viên của Tập đoàn Công nghiệp cao su trên địa bàn tây Nguyên đã góp phần rất lớn vào việc hình thành vùng sản xuất nông sản hàng hóa lớn của ngành cao su thiên nhiên. Đây là tiền đề cơ bản để CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn nói riêng và CNH, HĐH đất nước nói chung. Số liệu bảng sau minh họa cho diện tích, năng suất và sản lượng của các doanh nghiệp thành viên của VRG

**Bảng 2-5: Diện tích, năng suất, sản lượng cao su thiên nhiên của một số doanh nghiệp thành viên VRG ở Tây Nguyên**

Năm	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010
<b>Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang</b>							
Diện tích	ha	7.483	7.483	7.538	7.506	7.603	7.603
Năng suất	tấn/ha	0,96	0,97	0,88	1,09	0,92	1,14
Sản lượng	tấn	4.200,00	6.000,00	6.000,00	7.600,00	6.250,00	7.564,00
<b>Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk</b>							
Diện tích	Ha	2.619,00	2.619,00	2.619,00	2.619,00	2.619,00	2.619,00
Năng suất	tấn/ha	1,87	1,71	1,82	1,59	1,54	1,49
Sản lượng	tấn	3.550	3.550	3.780	3.310	3.750	3.900
<b>Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum</b>							
Diện tích	ha	4.427,00	6.154,00	7.322,00	7.962,00	7.943,00	8.722,54
Năng suất	tấn/ha	0,93	1,02	1,02	1,23	1,33	1,27
Sản lượng	tấn	4.100,00	6.280,00	7.413,00	9.811,00	10.531,00	11.222,00
<b>Công ty TNHH MTV Cao su Eahleo</b>							
Diện tích	ha	4.517,03	4.502,98	4.536,86	4.611,87	4.832,12	4.843,16
Năng suất	tấn/ha	1,02	1,38	1,54	1,60	1,70	1,49
Sản lượng	tấn	3.510,00	4.769,70	5.250,87	4.889,56	5.215,30	4.733,62

<b>Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông</b>							
Diện tích	Ha	6.389,00	6.731,00	6.789,00	7.246,00	7.513,00	7.619,00
Năng suất	tấn/ ha	1,38	1,49	1,28	1,42	1,35	1,30
Sản lượng	tấn	5.585,50	7.030,20	7.053,70	7.858,00	7.603,50	7.660,50
<b>Công ty TNHH MTV Cao su Chư Pah</b>							
Diện tích	Ha	7.128,29	7.198,94	7.272,29	7.532,18	7.622,06	8.078,69
Năng suất	tấn/ ha	1,10	1,02	1,13	1,31	1,19	1,23
Sản lượng	tấn	3.032,00	4.035,00	5.295,00	6.199,00	6.150,00	7.000,00
<b>Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê</b>							
Diện tích	ha	4.799,01	5.576,59	5.764,65	5.783,68	5.783,23	5.993,94
Năng suất	tấn/ ha	1,46	1,61	1,62	1,80	1,55	1,51
Sản lượng	tấn	7.000,77	9.000,00	9.355,00	10.400,00	9.017,87	9.073,00
<b>Cả 7 công ty</b>							
<i>Tổng diện tích</i>	<i>ha</i>	<i>37.362,33</i>	<i>40.265,51</i>	<i>41.841,80</i>	<i>43.260,73</i>	<i>43.915,41</i>	<i>45.479,33</i>
<i>Năng suất bình quân</i>	<i>tấn/ ha</i>	<i>1,25</i>	<i>1,31</i>	<i>1,33</i>	<i>1,43</i>	<i>1,37</i>	<i>1,35</i>
<i>Tổng sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<i>30.978,27</i>	<i>40.664,90</i>	<i>44.147,57</i>	<i>50.067,56</i>	<i>48.517,67</i>	<i>51.153,12</i>

Ghi chú: Sản lượng có nghĩa là sản lượng mủ cao su, Sản lượng này không bằng năng suất nhân cho diện tích vì diện tích bao gồm cả diện tích cao su đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp thành viên VRG.

Với tổng sản lượng cao su hiện nay của 7 doanh nghiệp thành viên của VRG là 51.153,12 tấn (năm 2010) đủ cung cấp nguyên liệu cho các doanh nghiệp chế biến sâu các sản phẩm cao su hoặc tiêu thụ xuất khẩu và đóng vai trò quan trọng thúc đẩy các ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu mủ cao su phát triển trên địa bàn Tây Nguyên.

### **2.3.2. Phát triển cao su góp phần tạo việc làm, đặc biệt là người đồng bào DTTS làm thay đổi tập quán canh tác**

Phát triển cây cao su đã tạo việc làm ổn định và cải thiện thu nhập cho trên 130.000 lao động tại các doanh nghiệp cao su và hơn 143.000 hộ nông dân cao su tiểu điền; trong đó có một bộ phận không nhỏ là người DTTS.

Theo số liệu tổng hợp một số doanh nghiệp thuộc VRG, các doanh nghiệp thành viên VRG thu hút một lượng lao động khá lớn mà trong đó rất nhiều đồng bào DTTS như số lao động của Công ty TNHH MTV cao su Chư Prông năm 2010 lên đến trên 3000 lao động và số lao động DTTS chiếm đến 38,3 %; Công ty TNHH MTV cao su Chư Pah có số lao động DTTS chiếm đến 59% trên 2754 lao động. Bảng sau phản ánh số liệu một số doanh nghiệp thành viên VRG.

**Bảng 2-6: Tổng số lao động và lao động DTTS của một số doanh nghiệp thành viên VRG ở Tây Nguyên**

<b>Năm</b>	<b>2005</b>	<b>2006</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>
<b>Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê</b>						
Số lao động	2.133	2.372	2.446	2.468	2.505	2.574
Trong đó số DTTS	781	872	949	959	986	1.129
Tỷ lệ (%)	36,6	36,8	38,8	38,9	39,4	43,9
<b>Công ty TNHH MTV Cao su Eahleo</b>						
Số lao động	1.295	1.465	1.871	1.872	1.878	1.902
Trong đó số DTTS	492	556	711	711	713	722
Tỷ lệ (%)	38,0	38,0	38,0	38,0	38,0	38,0
<b>Công ty TNHH MTV Cao su Chư Pah</b>						
Số lao động	1.719	1.851	2.216	2.394	2.586	2.754
Trong đó số DTTS	916	1.070	1.307	1.354	1.526	1.625
Tỷ lệ (%)	53,3	57,8	59,0	56,6	59,0	59,0
<b>Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông</b>						
Số lao động	2.014	2.187	2.343	2.553	2.827	3.063
Trong đó số DTTS	645	752	769	874	1.030	1.174
Tỷ lệ (%)	32,0	34,4	32,8	34,2	36,4	38,3
<b>Công ty TNHH MTV Mangyang</b>						
Số lao động	2.307	2.608	3.042	3.264	2.959	3.144
Trong đó số DTTS	715	918	918	1.052	902	1.023
Tỷ lệ (%)	31,0	35,2	30,2	32,2	30,5	32,5
<b>Công ty TNHH MTV Cao su Kontum</b>						
Số lao động	1.957	2.121	2.228	2.317	2.324	2.420
Trong đó số DTTS	451	509	534	572	581	623
Tỷ lệ (%)	23,0	24,0	24,0	24,7	25,0	25,7
<b>Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk</b>						
Số lao động						1.108
Trong đó số DTTS						144
Tỷ lệ (%)						13,0

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp thành viên VRG.

Theo số liệu bảng trên cho chúng ta thấy một lực lượng lao động khá lớn người đồng bào DTTS đã chuyển sang làm công nhân cho các doanh nghiệp cao su. Điều này có ý nghĩa to lớn trong quá trình phát triển CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn. Người DTTS đã phải thay đổi tập quán canh tác từ tự cung, tự cấp khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên là chủ yếu và từ việc chỉ lo “cái ăn” và đốt rừng làm rẫy nay đã tham gia vào lực lượng lao động để sản xuất ra nông sản hàng hóa đáp ứng nhu cầu CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn nói riêng và CNH, HĐH đất nước nói chung.

### **2.3.3. Phát triển cây cao su góp phần xóa đói, giảm nghèo và nâng cao thu nhập cho người lao động**

Thu nhập của người lao động tại các công ty cao su Tây Nguyên các năm qua tăng đáng kể. Lương bình quân của người lao động ở Công ty TNHH MTV cao su Kon Tum năm 2005 là 1,712 triệu đồng đã tăng lên 5,386 triệu đồng năm 2010; Công ty TNHH MTV cao su Chư Pah tăng từ 1,796 triệu đồng năm 2005 tăng lên 7,183 triệu đồng năm 2010. Mức lương bình quân năm 2010 của các doanh nghiệp cao su thành viên của VRG đều trên 5 triệu đồng/tháng. Đây là mức bình quân rất cao so với mức thu nhập trung bình của người dân ở Tây Nguyên. Bảng sau phản ánh chi tiết thu nhập bình quân của 7 doanh nghiệp cao su thành viên VRG giai đoạn 2005-2010. Như vậy cao su không chỉ góp phần xóa đói giảm nghèo mà còn là cây trồng có khả năng làm giàu cho mọi thành phần kinh tế. Phát triển cây cao su sẽ góp phần tích lũy vốn để CNH, HĐH đất nước nói chung và của vùng Tây Nguyên nói riêng.

**Bảng 2-7: Lương bình quân của người lao động của một số doanh nghiệp thành viên VRG ở Tây Nguyên**

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	2.652	3.827	4.554	5.374	5.450	7.830
Công ty TNHH MTV Cao su Eahleo	1.812	2.800	3.530	3.550	3.611	5.400
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Pah	1.796	2.537	3.151	3.780	3.578	7.183
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	2.280	3.386	3.689	3.915	3.903	5.709
Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	2.104	2.583	2.956	3.732	3.799	5.880
Công ty TNHH MTV Cao su Kontum	1.720	2.081	3.546	3.526	3.826	5.386
Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	2.652	3.827	4.554	5.374	5.450	6.208
<b>Bình quân</b>	2.145	3.006	3.711	4.179	4.231	6.228

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp thành viên VRG.

Bên cạnh thu nhập của người lao động cao, các công ty cao su trong tập đoàn cũng đã giành một phần trong lợi nhuận để thực hiện nhiều hoạt động xã hội như: xây dựng nhà ở cho cán bộ, công nhân viên, đầu tư trường học, bệnh viện, khu văn hóa, các hoạt động xóa đói giảm nghèo trên địa bàn, đảm bảo an sinh xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân...góp phần vào sự hình thành và phát triển của các khu dân cư, thực hiện từng bước đô thị hóa ở Tây Nguyên.

#### **2.3.4. Phát triển cao su góp phần thúc đẩy quá trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, hợp lý hóa trong sản xuất**

Trong thời gian qua để cây cao su phát triển theo hướng bền vững và đạt hiệu quả kinh tế cao, ngành cao su nói chung và các công ty cao su ở khu vực Tây Nguyên không ngừng đổi mới ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất từ khâu khai hoang làm đất, tạo giống mới cho đến khâu chăm sóc, khai thác và chế biến, điều này làm cho hàm lượng khoa học trong cơ cấu giá trị của ngành cao su ngày càng tăng.

Đặc biệt, các nhà máy sơ chế cao su thiên nhiên được phân bố khắp trên các vùng trồng cao su đã có thu hoạch mũ, tổng công suất có xu hướng vượt hơn nguồn nguyên liệu. Thành phần tham gia sơ chế cao su khá đa dạng bao gồm



doanh nghiệp quốc doanh trung ương và địa phương, tư nhân, liên doanh với nước ngoài, 100% vốn nước ngoài, hợp tác xã và nông hộ.

7 doanh nghiệp cao su thành viên của VRG ở Tây Nguyên có 11 nhà máy chế biến với tổng công suất thiết kế 74.000 tấn/năm, sản xuất các loại SVR 3L, 5, CV 10 và 20, cao su ly tâm, cao su tờ,... Với công suất này đủ đáp ứng nhu cầu chế biến mủ cao su trong nội bộ tập đoàn và của cao su tiểu điền trong vùng.

**Bảng 2-8: Số nhà máy chế biến và công suất chế biến một số doanh nghiệp thành viên VRG ở Tây Nguyên**

	ĐVT	Chur Sê	Chur Pah	Chur Prông	Eahleo	Kon Tum	Krông Buk	Mang Yang	Tổng cộng
Số nhà máy chế biến	số	1	2	1	2	2	2	1	11
Tổng công suất	tấn/năm	13500	7000	10500	7500	18000	7000	10500	74.000

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp thành viên VRG.

Về kiểm phẩm cao su sơ chế, toàn Tập đoàn có 17 phòng kiểm phẩm đáp ứng yêu cầu kiểm phẩm và cấp chứng chỉ kiểm phẩm cho các lô hàng sản xuất theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 3769-2004 đối với cao su khối và TCVN 6314:2007 đối với cao su ly tâm.

Để hỗ trợ các doanh nghiệp kiểm phẩm chất lượng cao su sơ chế, Trung tâm Quản lý Chất lượng Cao su Thiên nhiên thuộc Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam đã triển khai công tác đào tạo, tư vấn thiết lập, hướng dẫn vận hành phòng kiểm phẩm cao su và tổ chức kiểm tra chéo 3 lần/năm để giữ chuẩn cho ngành theo tiêu chuẩn quốc gia và tương thích với tiêu chuẩn quốc tế.

Về xử lý chất thải từ các nhà máy sơ chế cao su thiên nhiên, do yêu cầu của nhà nước về bảo vệ môi trường và nhờ cao su có giá cao đem lại lợi nhuận khá, nhiều doanh nghiệp ở Tây Nguyên đã đầu tư với kinh phí lớn cho các hệ thống xử lý nước thải nhà máy sơ chế cao su. Ngoài ra, việc áp dụng sản xuất sạch trong sơ chế biến đã làm giảm lượng nước và các hoá chất sử dụng, nhờ đó làm giảm thiểu nguồn chất thải.

Trong những năm qua, Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (VRG) đã đáp ứng cơ bản nhu cầu về sản lượng và chất lượng cao su, cung cấp cao su và những sản phẩm liên quan đến cao su như mũ cao su, gõ nguyên liệu, gõ thành phẩm, giồng, cây con, săm, lốp xe, giày dép, bóng... phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng và cho các ngành sản xuất khác, nhất là công nghiệp ô tô, công nghiệp nhẹ, sự đa dạng, phong phú về chủng loại, loại hình sản phẩm của VRG vừa giúp cung cấp nguồn nguyên liệu cần thiết cho nhiều ngành kinh tế như sản xuất đệm cao su, bóng động lực, giày dép, bàn ghế..., vừa mang đến cho khách hàng trong và ngoài nước nhiều lựa chọn về sản phẩm của VRG. Đồng thời, VRG còn nắm vai trò quan trọng trong việc mở rộng thị trường, quảng bá thương hiệu cao su Việt Nam đến các nước trên thế giới; làm gia tăng kim ngạch và giá trị xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam, từ đó góp phần giúp tăng đáng kể nguồn thu cho xuất khẩu, tạo động lực phát triển toàn diện nền kinh tế.

### **2.3.5. Phát triển cao su góp phần thúc đẩy phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, nước, giáo dục, văn hóa và y tế**

Phát triển cây cao su ở Việt Nam nói chung và ở Tây Nguyên nói riêng, không chỉ đem lại việc làm, thu nhập... mà phát triển và khai thác cao su còn góp phần thúc đẩy hệ thống kết cấu hạ tầng nhất là giao thông, điện, nước, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa. Hầu hết các doanh nghiệp cao su đều tập trung ở vùng sâu, vùng xa, ở những vùng chủ yếu là đường đất, thậm chí không có đường, đi lại hết sức khó khăn, địa bàn bị chia cắt, nhờ có sự phát triển cây cao su mà cơ sở hạ tầng được đầu tư phát triển hàng trăm km đường nhựa, đường bê tông, góp phần tạo được bộ mặt đổi mới của các khu đô thị.

Chỉ tính riêng các doanh nghiệp thành viên của VRG đã đóng góp rất lớn vào việc xây dựng kết cấu hạ tầng ở Tây Nguyên. Phần lớn hệ thống giao thông, điện ở các huyện Chư Prông, Chư sê, Mang Yang, Eahleo... đều do các doanh nghiệp cao su xây dựng.

Về giao thông, chỉ tính riêng giai đoạn năm 2005-2010, 7 công ty cao su thành viên của VRG trên địa bàn đã xây dựng tổng cộng 156,573 km đường bê

tông hóa, nhựa hóa và 172,7705 km đường cứng hóa. Bảng sau minh họa chi tiết của 7 doanh nghiệp cao su thành viên VRG trên địa bàn Tây Nguyên.

**Bảng 2-9: Số km đường giao thông do các doanh nghiệp cao su thành viên  
VRG thực hiện 2005-2010**

STT	Công ty	Loại đường	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	Tổng cộng 5 năm
1	Chư Sê	Số km đường được bê tông hóa, nhựa hóa	km	-	-	8,000	8,710	-	-	<b>16,710</b>
2	Chư Păh	Số km đường được bê tông hóa, nhựa hóa	km	-	-	19,700	-	-	-	<b>19,700</b>
3	Chư Prông	Số km đường được bê tông hóa, nhựa hóa	km	5,000	3,000	3,400	11,000	-	3,900	<b>26,300</b>
4	Eah'Leo	Số km đường được cứng hóa	km	9,380	55,740	6,432	1,237	26,510	17,519	<b>116,818</b>
5	Kon tum	Số km đường được bê tông hóa, nhựa hóa	km	-	11,000	0,640	16,027	-	-	<b>27,667</b>
6	Krông Búk	Số km đường được bê tông hóa, nhựa hóa	km	42,900	-	-	2,600	-	1,000	<b>46,500</b>
7	Mang Yang	Số km đường được bê tông hóa, nhựa hóa	km	10,000	2,136	1,105	1,250	3,155	2,050	<b>19,696</b>
		Số km đường được cứng hóa (Đường cấp phối)	km	19,250	15,463	21,240	-	-	-	<b>55,953</b>
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>Số km đường được bê tông hóa, nhựa hóa</b>	<b>km</b>	<b>57,900</b>	<b>16,136</b>	<b>32,845</b>	<b>39,587</b>	<b>3,155</b>	<b>6,950</b>	<b>156,573</b>
		<b>Số km đường được cứng hóa (đường cấp phối)</b>	<b>km</b>	<b>28,630</b>	<b>71,203</b>	<b>27,672</b>	<b>1,237</b>	<b>26,510</b>	<b>17,519</b>	<b>172,771</b>

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp thành viên VRG.

Về y tế, các doanh nghiệp thành viên VRG đã đầu tư và hiện nay 7 doanh nghiệp Tây Nguyên đang quản lý 7 Trung tâm y tế và 34 Trạm y tế. Các Trung tâm y tế ở các huyện vùng sâu, vùng xa đã góp phần rất lớn trong việc chăm sóc sức khỏe cho người dân.

**Bảng 2-10: Các trung tâm y tế và trạm y tế thuộc các doanh nghiệp thành viên VRG ở Tây Nguyên**

Tên Công ty	Trung tâm y tế	Trạm y tế
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1	5
Công ty TNHH MTV Cao su Eahleo	1	4
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Pah	1	5
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	1	2
Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1	6
Công ty TNHH MTV Cao su Kontum	1	9
Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	1	3
<b>Tổng cộng</b>	<b>7</b>	<b>34</b>

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp thành viên VRG.

Về giáo dục, hầu hết các trường học ở địa bàn các huyện vùng sâu như Chư Prông, Mang Yang,... đều do các doanh nghiệp cao su xây dựng. Hiện nay thực hiện chính sách của chính phủ về việc chuyển các trường học về địa phương quản lý nhưng cũng còn một số trường học, địa phương chưa nhận do không có khả năng trả lương và chi phí bảo quản nên vẫn do các doanh nghiệp cao su quản lý như hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo của Công ty TNHH MTV cao su Mang Yang. Trong thời gian gần đây, một số doanh nghiệp vẫn tiếp tục xây dựng trường như năm 2005, Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk xây 1 trường với diện tích 1086 m<sup>2</sup> và năm 2008 xây 1 trường với diện tích 163 m<sup>2</sup>.

Về văn hóa, các nhà văn hóa, trung tâm thể dục thể thao, nhà rông được xây dựng ở huyện vùng sâu, vùng xa có doanh nghiệp cao su đặt trụ sở đều có sự đóng góp của các doanh nghiệp cao su.

Một số hình ảnh trong phần phụ lục minh họa cho sự đóng góp của các doanh nghiệp cao su thuộc VRG trong việc phát triển cơ sở hạ tầng. Sự phát triển cơ sở hạ tầng cũng là nội dung quan trọng của quá trình thực hiện CNH-HĐH nói chung

và CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn nói riêng theo quan điểm của Đảng ở nước ta hiện nay.

### **2.3.6. Phát triển cao su góp phần bảo vệ môi trường sinh thái**

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên trước đây, chúng ta chủ yếu tập trung vào khai thác tài nguyên. Do vậy, một số lượng lớn rừng bị hủy diệt. Cây cao su ở Tây Nguyên đã góp phần rất lớn vào việc phục hồi đất rừng và bảo vệ môi trường sinh thái, đặc biệt kể từ khi Việt Nam có chủ trương xem cây cao su là cây đa mục đích.

Cây cao su thời gian qua ở Tây Nguyên đã góp phần phủ xanh đất trống đồi trọc và đã chuyển một lượng lớn rừng nghèo kiệt thành rừng cao su. Trên các loại đất bạc màu, đất đồi dốc, đất trống đồi trọc, cây cao su khi trồng sẽ góp phần phủ xanh đất trống đồi trọc, chống xói mòn, bảo vệ môi trường tốt nhờ vào tán lá cao su rậm che phủ toàn bộ mặt đất. Các công trình nghiên cứu gần đây cho thấy, với mỗi tấn cao su thiên nhiên được sản xuất, cây cao su có khả năng hấp thụ 7 tấn khí CO<sub>2</sub>, trong khi đó nếu sản xuất ra 1 tấn cao su tổng hợp sẽ thải ra 10 tấn khí CO<sub>2</sub>. Trong thực tế, năng lượng cần thiết để sản xuất một tấn cao su thiên nhiên chỉ là 15-16 GJ (trong đó phân bón hóa học và các hóa chất khác 5 GJ, sơ chế thành các sản phẩm xuất khẩu cao su 3GJ, chuyên chở 5-8 GJ) so với 38 GJ/tấn thép, 100 GJ/tấn nhựa dẻo (thermoplastics) và 108- 209 GJ/tấn cao su nhân tạo (chẳng hạn, polychloroprene 144-120, SBR 150-130, polybutadiene 108, EPDM 170- 142, polyurethane 209- 174, butyl rubber 209- 174, polypropylene 110).

Với diện tích khoảng gần 170.000 ha cây cao su ở Tây Nguyên đã đóng góp rất lớn vào việc bảo vệ môi trường sinh thái ở Tây Nguyên. Cây cao su ở Tây Nguyên góp phần trở thành rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn cho các sông, suối ở Việt Nam.

Tóm lại, qua các số liệu cụ thể nêu trên của 7 công ty sản xuất cao su trực thuộc VRG cho thấy việc phát triển cao su đã hình thành những vùng chuyên canh cao su theo hướng sản xuất hàng hóa. Điều này không chỉ nâng cao giá trị khai thác quỹ đất, cải thiện điều kiện sống, nâng cao thu nhập của người dân, xoá đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số mà còn đáp ứng được yêu cầu phát triển

bền vững, góp phần thúc đẩy quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn theo hướng hiện đại.

#### **2.4. Những mặt hạn chế của phát triển cây cao su trong sự nghiệp CNH, HĐH trên địa bàn Tây Nguyên**

Phát triển cây cao su ở Tây Nguyên, ngoài những đóng góp tích cực cho quá trình CNH, HĐH, còn có một số hạn chế cần được khắc phục trong thời gian tới là:

Thứ nhất, Quá trình ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trồng mới, khai thác và chế biến tuy đã được Tập đoàn và các công ty thành viên ở Tây Nguyên chú trọng, tuy vậy vẫn còn một số nhà máy ngoài Tập đoàn (khoảng 50%) chưa thực hiện tốt quy trình xử lý chất thải hoặc chưa xây dựng hệ thống xử lý chất thải nên chưa được các cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận về môi trường.

Thứ hai, Cao su tiểu điền phát triển nhanh từ sau năm 2006 đến 2010, đây là phần cao su do tư nhân và hộ gia đình trồng, việc đầu tư giống, chăm sóc và khai thác còn mang tính tự phát, manh mún, nhỏ bé, áp dụng khoa học kỹ thuật không đồng đều và thường bị tác động mạnh trong điều kiện kinh tế thị trường.

Năm 2009, diện tích cao su đại điền (cao su do các công ty nhà nước đầu tư) của Tập đoàn cao su Việt Nam chỉ tăng 3,8%, ước đạt 333.900 ha, chiếm 49,3 % tổng diện tích và sản lượng tăng 2,6%, đạt 431.700 tấn (60,7%), năng suất bình quân 1.759 kg/ha, tăng 2,8% so năm trước.

Còn cao su tiểu điền có tốc độ phát triển nhanh từ năm 2006 đến nay. Năm 2009, diện tích cao su tiểu điền ước khoảng 343.800 ha, chiếm 50,7 % tổng diện tích cao su cả nước, và bắt đầu cao hơn diện tích cao su quốc doanh từ năm này.

Sản lượng cao su tiểu điền tăng liên tục, ước đạt 287.000 tấn năm 2009, chiếm khoảng 39,3 % tổng sản lượng. Năng suất cao su tiểu điền có nhiều tiến bộ, năm 2009, đạt 1.613 kg/ha, tăng 10,5 % năm 2008 và năm 2008 tăng 3,3% so với năm trước.

Theo kết quả điều tra nông thôn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2006, quy mô bình quân của cao su tiểu điền là 2,1 ha/hộ và đã có 106.135 hộ vào năm này. Ước số hộ năm 2009 có khoảng 143 ngàn hộ với quy mô 2,4 ha/hộ.

#### **Bảng 2-11: Phát triển cao su đại điền và tiểu điền từ 2007- 2009**

Loại hình sản xuất	2007		2008		2009	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
<b>Đại điền</b>						
<b>Diện tích (ha)</b>	302.000	54,3	321.600	50,9	333.900	49,3
<b>Sản lượng (tấn)</b>	408.200	67,4	420.900	63,8	431.700	60,7
<b>Năng suất (kg/ha)</b>	1.715	107,0	1.711	103,5	1.759	103,6
<b>Tiểu điền</b>						
<b>Diện tích (ha)</b>	254.300	45,7	309.900	49,1	343.800	50,7
<b>Sản lượng (tấn)</b>	197.600	32,6	239.100	36,2	279.600	39,3
<b>Năng suất (kg/ha)</b>	1.414	88,2	1.562	94,4	1.613	95,0
<b>Cả nước</b>						
<b>Diện tích (ha)</b>	556.300	100	631.500	100	677.700	100
<b>Sản lượng (tấn)</b>	605.800	100	660.000	100	711.300	100
<b>Năng suất (kg/ha)</b>	1.603	100	1.654	100	1.699	100

Nguồn: Hiệp hội Cao su Việt Nam tổng hợp từ nguồn của các Sở Nông nghiệp-PTNT các tỉnh Tây Nguyên 2007-2009.

Thứ ba, Mặc dù cao su ở Việt Nam nói chung và ở Tây Nguyên nói riêng có chất lượng cao, nhưng so với các trung tâm cao su phát triển của thế giới cao su tiểu điền Việt Nam vẫn còn một khoảng cách nhất định do kỹ thuật canh tác, khai thác và quản lý còn yếu, vì vậy chưa xâm nhập được vào các thị trường lớn có tính ổn định, bị lệ thuộc khá nhiều vào thị trường Trung Quốc. Chưa tận dụng hết tiềm năng đất đai, lao động ở các vùng cao su để sản xuất các loại sản phẩm hàng hóa nông nghiệp khác.

Thứ tư, Mô hình tập đoàn, tổng công ty còn có sự chưa đồng bộ trong quan hệ sở hữu và quyền sử dụng các nguồn lực giữa tập đoàn và các doanh nghiệp thành viên, dẫn đến việc VRG không được toàn quyền trong việc điều phối các nguồn lực với mục đích chung. Bên cạnh đó, ở Tây Nguyên vẫn chưa có sự thống nhất cao trong việc quản lý của các công ty qua các mô hình công ty – nông trường – đội – tổ; hoặc công ty – nông trường – tổ; hoặc công ty – nông trường – đội.



## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Tây Nguyên bao gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng và Đắk Nông, giới hạn trong tọa độ địa lý từ 11 độ 45' đến 15 độ 27' (độ vĩ bắc) và từ 107 độ 12' đến 108 độ 55' (độ kinh đông). Tổng diện tích tự nhiên 5.474.000 ha, trong đó đất bazan chiếm đến 26% (khoảng 1.425.000 ha), gần 2/3 trong số đó là đất đỏ phong hóa hình thành trên đá mẹ bazan, tầng lớp đất này dày và mịn, độ phì cao... đây là loại đất được xếp vào loại đất tốt nhất trên thế giới. Với dân số trên 5 triệu người với 46 dân tộc anh em, trong đó đồng bào DTTS tại chỗ là 1.181.337 người chiếm khoảng 23,6% dân số toàn vùng. Nếu chỉ tính lực lượng thanh niên, thì tổng số thanh niên của vùng là 1.338.083 người chiếm 26,7% dân số, trong đó thanh niên DTTS có 433.699 người chiếm 32,4% số thanh niên trong khu vực, đây là lực lượng lao động hùng hậu và có tác động lớn đến các hoạt động kinh tế-xã hội trên địa bàn.

Từ những số liệu trên cho thấy, việc lựa chọn và phát triển cây cao su ở vùng Tây Nguyên là phù hợp với điều kiện đất đai, thổ nhưỡng và lao động của vùng. Đồng thời việc phát triển cây cao su ở Tây Nguyên không những chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế là thúc đẩy nhanh quá trình CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn mà sự phát triển đó còn mang lại những ý nghĩa về mặt xã hội, môi trường và an ninh quốc phòng...

Từ thực trạng phát triển cây cao su ở Tây Nguyên từ 2005-2010 đã cho thấy sự đóng góp của việc phát triển cao su trong sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn như sau: Thứ nhất, Phát triển cây cao su đã góp phần hình thành khu vực sản xuất hàng hóa lớn để thúc đẩy kinh tế phát triển; thứ hai, Phát triển cao su góp phần tạo việc làm, đặc biệt là người đồng bào DTTS làm thay đổi tập quán canh tác; thứ ba, Phát triển cây cao su góp phần xóa đói, giảm nghèo và nâng cao thu nhập cho người lao động; thứ tư, Phát triển cao su góp phần thúc đẩy quá trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, hợp lý hóa trong sản xuất; thứ năm, Phát triển cao su góp phần thúc đẩy phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, nước, giáo dục, văn hóa và y tế; thứ sáu, Phát triển cao su góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

Tuy nhiên quá trình phát triển cao su ở Tây Nguyên thời gian qua cũng còn bộc lộ những hạn chế, yếu kém cần phải được khắc phục trong thời gian tới. Thứ nhất, quá trình ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trồng mới, khai thác và chế biến tuy được chú trọng nhưng vẫn còn khoảng 50% doanh nghiệp chưa thực hiện tốt quy trình xử lý chất thải hoặc chưa xây dựng hệ thống xử lý chất thải. Thứ hai, phát triển cao su, nhất là cao su tiểu điền còn mang tính tự phát, manh mún, nhỏ bé. Thứ ba, mặc dù cao su ở Việt Nam nói chung và ở Tây Nguyên nói riêng có chất lượng cao, sản lượng lớn nhưng chưa xâm nhập được vào các thị trường lớn có tính ổn định, còn bị lệ thuộc khá nhiều vào thị trường Trung Quốc. Thứ tư, mô hình tập đoàn, tổng công ty còn có sự chưa đồng bộ trong quan hệ sở hữu và quyền sử dụng các nguồn lực giữa tập đoàn và các doanh nghiệp thành viên.

Tóm lại, dù còn một số hạn chế như nêu trên nhưng những thành tựu và đóng góp của ngành cao su Việt Nam (hạt nhân là VRG) cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung và cho quá trình CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn nói riêng của nước ta là rất lớn, trong đó, không thể không khẳng định rằng, khu vực Tây Nguyên có vai trò to lớn đối với sự phát triển chung đó.

### **CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN CAO SU GÓP PHẦN THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH CNH-HĐH NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN Ở KHU VỰC TÂY NGUYÊN ĐẾN NĂM 2020**

#### **3.1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển cao su ở Tây Nguyên giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến 2020**

##### **3.1.1. Quan điểm phát triển**

*Thứ nhất*, Quy hoạch phát triển cao su phải trên cơ sở nhu cầu của thị trường; khai thác, phát huy có hiệu quả lợi thế về đất đai, tự nhiên ở một số vùng để phát triển bền vững; áp dụng nhanh tiến bộ khoa học công nghệ, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh sản phẩm cao su trên thị trường.

*Thứ hai*, Phát triển cao su theo hướng đầu tư thâm canh tăng năng suất và chất lượng. Trồng mới cao su trên diện tích chuyển đổi tối đa đất sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả và đất rừng tự nhiên là rừng nghèo phù hợp với trồng cây cao su.

*Thứ ba*, Phát triển cao su phải gắn vùng nguyên liệu với cơ sở công nghiệp chế biến và thị trường để hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung quy mô lớn.

*Thứ tư*, Phát huy mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế và sự hỗ trợ của Nhà nước, để bảo đảm sản xuất cao su có hiệu quả, bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

*Thứ năm*, Phát triển cao su phải quan tâm đến việc đào tạo tay nghề kỹ thuật cho người lao động đặc biệt là người đồng bào dân tộc, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.

*Thứ sáu*, Phát triển cơ sở hạ tầng, hình thành các cụm dân cư đô thị, thúc đẩy quá trình CNH-HĐH khu vực nông nghiệp, nông thôn.

### 3.1.2. Mục tiêu

Phát triển cây cao su ở Tây Nguyên đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020 là trồng mới 100.000 ha cao su, để hình thành vùng chuyên canh cây cao su góp phần giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, từ đó xóa được đói, giảm được nghèo từ chính sức lao động của họ; đồng thời phát triển cây cao su góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng hợp lý, hiệu quả; thúc đẩy quá trình đô thị hóa, bảo vệ môi trường, nâng tỷ lệ che phủ rừng; đảm bảo an ninh quốc phòng và nâng cao giá trị khai thác quỹ đất đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững kinh tế, xã hội và môi trường.

### 3.1.3. Định hướng phát triển

Để thực hiện mục tiêu phát triển 100.000 ha cao su giai đoạn 2015-2020 thì vấn đề quy hoạch xác định vùng, đối tượng đất cùng các chính sách đầu tư vốn, lao động trên địa bàn là việc làm có ý nghĩa cấp bách. Công tác quy hoạch phải được xây dựng trên cơ sở khoa học, bảo đảm khai thác có hiệu quả tài nguyên đất, bảo vệ môi trường, thu hút đầu tư và được các tầng lớp nhân dân, nhất là vùng đồng bào dân tộc tại chỗ cùng tham gia chương trình.

Để thực hiện chủ trương nêu trên, quỹ đất phát triển cao su hiện nay ở Tây Nguyên được xác định gồm 3 loại: đất trống chưa khai thác; đất canh tác nông nghiệp không hiệu quả và đất rừng tự nhiên. Trong đó:

**Quỹ đất trống**, số liệu thống kê các loại đất ở các tỉnh Tây Nguyên cho thấy: Tây Nguyên hiện còn 519.579 ha đất chưa sử dụng, nhưng loại đất này phần lớn là đất có độ dốc cao, cằn cỗi, phân tán, ít phù hợp để trồng cao su.

**Quỹ đất nông nghiệp**, gồm 1.593.743 ha, trong đó đất trồng lúa là 160.707 ha; đất đồng cỏ cho chăn nuôi: 4.649 ha; đất trồng cây lâu năm: 847.298 ha và đất trồng cây theo thời vụ: 581.088 ha. Trong 581.088 héc-ta đất trồng cây theo thời vụ, hiện đang có hàng trăm ngàn héc-ta đất bạc màu, canh tác không hiệu quả, chủ yếu đất nương rẫy của đồng bào dân tộc, đây là đối tượng đất cần được quy hoạch ưu tiên đưa vào trồng cao su.

**Đất rừng tự nhiên**, chủ yếu là nhóm đất thuộc đối tượng rừng sản xuất nghèo, kinh doanh lâm nghiệp không hiệu quả, chức năng phòng hộ, bảo vệ môi

trường kém, có thể xem xét để chuyển đổi một số diện tích nhất định sang trồng cao su. Hiện nay, loại đất này chưa được quy hoạch, xác định cụ thể một cách đầy đủ, đất rừng sản xuất loại nghèo chủ yếu là rừng khộp, đất xấu, tầng đất mỏng ít phù hợp với cây cao su.

Mặt khác, do độ che phủ của rừng tự nhiên ở Tây Nguyên hiện đang ở mức thấp (do khai phá trước đây để trồng các loại cây như cà phê, tiêu, điều...) chỉ còn dưới 50%, thiếu an toàn cho sự phát triển bền vững nên không thể chuyển đổi thiếu quy hoạch. Theo Quyết định số 25/2008/QĐ-TTg, ngày 05/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng Tây Nguyên đến năm 2010, tổng diện tích rừng ở Tây Nguyên sẽ tăng lên 3,54 triệu ha, độ che phủ của rừng đạt 65%. Vì vậy, việc chuyển đổi rừng tự nhiên sang trồng cao su đối với loại đất này cần được quan tâm, chú ý để có thể đáp ứng cả về nâng cao giá trị của đất, đồng thời cũng sẽ bảo đảm được độ che phủ của rừng.

Tuy nhiên, để trồng mới 100.000 ha cao su theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ, đối tượng đất cần được chú ý quy hoạch đầu tiên là đất nông nghiệp đang canh tác cây ngắn ngày không hiệu quả và hiện do các hộ dân quản lý và canh tác. Cần có chính sách đầu tư vốn, kỹ thuật đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho một đơn vị diện tích, tạo việc làm, nâng cao đời sống cho nhiều hộ nông dân, trong đó có một bộ phận không nhỏ đồng bào dân tộc thiểu số. Về mặt xã hội cho thấy, khi đồng bào dân tộc thiểu số có đất được tham gia chương trình trồng cao su, họ sẽ được hưởng những lợi ích mà cây cao su mang lại.

Phát triển các mô hình kinh tế trồng cây cao su ở Tây Nguyên. Thời gian qua đã có nhiều mô hình do đồng bào dân tộc tham gia trồng cao su mang lại hiệu quả kinh tế cao, làm thay đổi cuộc sống cho nhiều hộ cũng như cộng đồng nhiều thôn buôn, điển hình là nông trường cao su Cuôr Đăng thuộc Công ty cao su Đăk Lăk đang quản lý kinh doanh trên diện tích 1.245 ha cao su, trong đó diện tích cao su quốc doanh là 756 ha, cao su liên kết: 489 ha cùng với 79 ha lúa nước, 300 ha cà phê, 99% công nhân và các hộ liên kết đều là đồng bào dân tộc tại chỗ. Nông trường tổ chức hai hình thức thu hút đồng bào trồng cao su:

**Mô hình quốc doanh**, đối với những hộ có lao động, công ty đưa vào làm công nhân nông trường với mức khoán ổn định, lâu dài, bình quân 2 ha - 3 ha /hộ. Với mô hình này, hộ gia đình công nhân thật sự gắn bó lâu dài với nông trường, tận dụng được lao động trong gia đình để chăm sóc và khai thác vườn cây, các chế độ, chính sách cho người lao động được Công ty bảo đảm. Năm 2007, tiền lương bình quân đạt 3,2 triệu đồng/người/tháng. Ngoài thu nhập từ tiền lương, các hộ công nhân còn có nguồn thu nhập từ kinh tế vườn. Tổng thu nhập mỗi hộ bình quân đạt khoảng 60 triệu đồng/năm.

**Mô hình liên kết**, đối với những hộ có đất sản xuất và lao động, có khả năng tổ chức sản xuất nhưng thiếu vốn đầu tư sẽ được Công ty hỗ trợ đầu tư vốn, kỹ thuật. Hiện nay, mô hình này đã phát triển với quy mô 489 ha cao su, với 105 hộ, diện tích bình quân cho mỗi hộ từ 3 ha đến 5 ha. Công ty đầu tư vốn và sẽ thu hồi trong 13 năm tính từ khi vườn cây đưa vào khai thác ổn định bằng cách mua lại sản phẩm theo giá thị trường; những năm sau khi thu hồi xong vốn, Công ty vẫn cam kết mua lại toàn bộ sản phẩm theo giá thị trường. Nếu theo giá mủ cao su năm 2007, thu nhập bình quân đạt 35 triệu - 40 triệu đồng/ha, với diện tích bình quân 3 ha - 5 ha/hộ, sau khi trừ các khoản chi phí, mỗi hộ đã có thu nhập từ 60 triệu đến 80 triệu đồng/năm, chưa tính thu nhập từ nguồn thu nhập kinh tế phụ của gia đình. Đây là mô hình đồng bào dân tộc làm cao su, đây là một mô hình độc đáo mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội mang đầy tính nhân văn cần được quan tâm nhân rộng trong toàn vùng Tây Nguyên trong thời gian tới.

Đồng thời, việc phát cao su trên địa bàn Tây Nguyên, bên cạnh một số diện tích phát triển theo hướng trung, đại điền do các doanh nghiệp nhà nước đảm nhiệm, đối với phần lớn diện tích còn lại cần tổ chức xây dựng các dự án, trong đó khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cùng các hộ dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất để liên kết trồng cao su; hoặc doanh nghiệp hỗ trợ kỹ thuật, giống và tín dụng và bao tiêu sản phẩm cho các hộ dân có đất phát triển cao su tiểu điền.

## **3.2. Các giải pháp chủ yếu phát triển cao su đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn vùng Tây Nguyên thời gian tới**

### **3.2.1. Nhóm giải pháp vĩ mô**

*Thứ nhất*, Các Bộ cần quy hoạch lại các quỹ đất một cách khoa học, đảm bảo khai thác có hiệu quả tài nguyên đất và có quy hoạch quỹ đất phù hợp cho cao su; các Sở ban ngành, các huyện, thành phố trên địa bàn Tây Nguyên cần xem việc phát triển cao su là nhiệm vụ chiến lược quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, do đó cần cụ thể hoá thành chương trình Nghị quyết hành động từ nay đến năm 2015.

Trong đó, cần tuyên truyền rộng rãi trên tất cả các phương tiện thông tin đại chúng để cho tất cả nhân dân trên địa bàn hiểu sâu rộng về Chính sách phát triển diện tích Cao su của Chính phủ và Nghị quyết của các tỉnh Đảng bộ Tây Nguyên về phát triển diện tích cao su theo hướng đa thành phần kinh tế. Đồng thời có chính sách, cơ chế ưu đãi cho người dân địa phương nhất là người đồng bào dân tộc tại chỗ khi được nhận vào làm công nhân cho các chủ dự án trồng cao su trên địa bàn. Ưu tiên cho phép người dân được hưởng lợi thâm canh xen vụ trồng cây nông nghiệp ngắn ngày như trồng bắp, đậu tương, đậu phộng, khoai lang, khoai tây... vào diện tích mới khai hoang trồng cao su của những năm đầu kiến thiết xây dựng cơ bản.

*Thứ hai*, Để thực hiện đạt mục tiêu kế hoạch phát triển diện tích cao su theo chủ trương Chính sách của Chính phủ, cần có sự tuyển lựa các chủ đầu tư có năng lực, đồng thời các chủ đầu tư cần chủ động thực hiện trước các bước ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư, khẩn trương hoàn thành việc lập dự án và báo cáo kết quả khảo sát để phân kỳ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của đơn vị. Đồng thời tạo môi trường thuận lợi tốt nhất cho các nhà đầu tư để triển khai thực hiện dự án trồng cao su.

*Thứ ba*, Cần vận dụng thông thoáng việc chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Thông tư số 58/2009/TT-BNN ngày 09/9/2009 và đặc biệt nhất là thông báo kết luận của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Thông báo số 1420/TB -BNN-VP ngày 29/2/2008; công văn số 486/BNN-LN

ngày 04/3/2008; công văn số 209/BNN-LN ngày 24/01/2008 của Bộ Trưởng Cao Đức Phát. **Đó là**, chủ đầu tư không cần phải trồng lại rừng thay thế diện tích rừng đã khai thác, những dự án chuyển đổi diện tích có rừng sản xuất nhỏ hơn 1.000 ha thì chủ dự án trình UBND Tỉnh phê duyệt, các loại rừng và đất lâm nghiệp được chuyển đổi sang trồng cao su có trữ lượng bình quân đến  $130\text{m}^3/\text{ha}$  đối với rừng gỗ lá rộng thường xanh; đối với rừng khộp được phép chuyển đổi sang trồng cao su có trữ lượng gỗ bình quân đến  $100\text{m}^3/\text{ha}$ ... Trường hợp những rừng ở trạng thái khác có diện tích từ 03 ha trở xuống nằm xen kẽ trong rừng nghèo, rừng non phục hồi, rừng hỗn giao thuộc khu vực quy hoạch trồng cao su thì được phép chuyển cùng diện tích rừng nghèo đó để trồng cao su nhằm tránh tình trạng da báo, đảm bảo liên vùng, liên khoảnh.

**Thứ tư**, Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, làm tốt công tác quảng bá kêu gọi thu hút đầu tư; các sở ban ngành, các huyện, thành phố, các đơn vị có liên quan cần có sự phối hợp để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các văn bản, quy định nhằm rút ngắn thời gian trình tự thủ tục hành chính, kiên quyết và cần có những biện pháp xử lý đối với các đơn vị, cá nhân làm ảnh hưởng đến tiến độ dự án. Cần rút ngắn thời gian quy trình thủ tục chuyển đổi đất lâm nghiệp sang trồng cao su, quy trình cấp phép khai thác tận thu lâm sản trên diện tích đất chuyển đổi trồng cao su. Rút ngắn thời gian xử lý và ban hành các loại văn bản cần thiết để hướng dẫn các chủ dự án trồng cao su thông qua cơ chế một cửa liên thông.

Trong khi chờ đợi cấp có thẩm quyền phê duyệt việc chuyển đổi đất lâm nghiệp sang trồng cao su cũng như quy trình thủ tục cấp phép khai thác gỗ tận thu gỗ trên diện tích đất chuyển đổi trồng cao su thì chủ dự án cần có biện pháp chủ động xin phép được thực hiện các bước quy trình trồng cao su trên những vùng, vị trí là đất trống, bụi rậm và dây leo...

### **3.2.2. Nhóm giải pháp cụ thể**

#### **3.2.2.1. Thúc đẩy phát triển hệ thống giao thông**

Phải căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên nói chung và quy hoạch phát triển diện tích cao su nói riêng để có quy hoạch tối ưu, có bước đi cụ thể và lựa chọn các công trình ưu tiên trong việc phát triển giao thông Tây



Nguyên. Cần ưu tiên mở rộng mạng lưới giao thông và nâng cấp dần theo khả năng kinh tế cho phép. Phấn đấu thực hiện phương châm "Giao thông phải đi trước một bước" phục vụ và đáp ứng mọi yêu cầu cho các ngành kinh tế Tây Nguyên phát triển gắn liền và đáp ứng quy hoạch bố trí các khu dân cư, khu kinh tế tập trung cũng như phục vụ tốt an ninh quốc phòng. Giao thông ở Tây Nguyên phải được mở mang giao lưu với các vùng phát triển.

Để thực hiện tốt nội dung này cần có sự kết hợp giữa các địa phương và các công ty đầu tư phát triển cao su. Trong đó các dự án phát triển cao su cần giành một tỷ lệ vốn đầu tư phù hợp để phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng như: mạng lưới giao thông, điện, thủy lợi... để góp phần thúc đẩy quá trình sản xuất và phục vụ đời sống của người lao động, đây cũng là điều kiện để hình thành các cụm dân cư, tiến tới hình thành các thị trấn, thị tứ mới, tạo điều kiện chuyển dần cơ cấu kinh tế - xã hội và đô thị hoá nông thôn.

### **3.2.2.2. Đầu tư phát triển nguồn nhân lực**

Nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực được đào tạo là yếu tố đóng vai trò quyết định đến tốc độ và chất lượng của dự án phát triển 100.000 ha cao su trên địa bàn Tây Nguyên cũng như góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên.

Để thực hiện tốt nội dung này, trước hết cần có kế hoạch nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài tại chỗ, đồng thời thu hút các nguồn nhân lực, các cán bộ khoa học - kỹ thuật, các chuyên gia giỏi từ ngoài vùng đến làm việc ở Tây Nguyên.

Tăng cường hệ thống giáo dục nhất là đối với đồng bào dân tộc, đưa các nội dung hướng nghiệp nông lâm nghiệp, khuyến nông, khuyến lâm vào các trường dân tộc nội trú và có chính sách khuyến khích các học sinh tốt nghiệp ở các trường này tham gia công tác khuyến nông, khuyến lâm, phát triển y tế cộng đồng, xoá mù chữ ở Tây Nguyên.

Trong các dự án phát triển cao su của các đơn vị cần có nội dung tuyển chọn và đào tạo tay nghề cho người lao động, nhất là những người nghèo, người không có đất hoặc thiếu đất.

Đối với những hộ đói nghèo vì thiếu đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp phải đi phá rừng làm rẫy trồng cây lương thực, Ủy ban nhân dân chính quyền các cấp cần rà soát và có hướng chuyển họ trở thành công nhân của các dự án trồng cao su, để họ ổn định cuộc sống lâu dài hơn là giao đất, khoán rừng cho các hộ theo mô hình trước đây. Do không có vốn, không có kỹ thuật làm ăn thua lỗ các hộ này phải bán đất được cấp cho người khác và lại trở thành người không có đất, để có đất sinh sống lại đi phá rừng.

### **3.2.2.3. Chủ động về nguồn vốn đầu tư**

Để phát triển cao su có hiệu quả cần có đủ nguồn vốn đầu tư. Do đó để trồng 100.000 ha cao su trong thời gian tới cần huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, gồm vốn của Nhà nước, vốn của các doanh nghiệp trong và ngoài vùng, vốn của dân và vốn đầu tư nước ngoài để phát triển đạt hiệu quả cao nhất.

#### **a) Vốn của Nhà nước**

Vốn ngân sách Nhà nước hỗ trợ đầu tư chủ yếu hướng vào các lĩnh vực sau đây:

+ Về thủy lợi: Các công trình thủy lợi vừa và lớn, các công trình tạo nguồn, các công trình cấp nước sinh hoạt cho các khu dân cư, các vùng dân cư tập trung và công nghiệp (vốn ngân sách hỗ trợ đầu tư về thủy lợi trong 5 năm 1996-2000 khoảng 1.800 tỷ đồng, trong giai đoạn 2001-2010 khoảng 2200 tỷ đồng).

+ Về xây dựng các dự án trồng cao su mới: Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện, thông tin liên lạc, giáo dục, y tế... ở một số vùng trọng điểm có tiềm năng phát triển kinh tế hàng hoá lớn, ổn định cuộc sống của đồng bào tại chỗ và tiếp nhận lao động dân cư ở nơi khác đến. Trước mắt, tập trung vốn thực hiện những công trình thiết yếu cần sớm đưa vào hoạt động, rồi nâng cấp và hoàn thiện dần trong quá trình phát triển về sau.

Vốn tín dụng của Nhà nước: giành đủ vốn cho các thành phần kinh tế vay để phát triển nông lâm nghiệp và công nghiệp chế biến nông lâm sản. Nhà nước cần có chính sách lãi suất phù hợp cho tổ chức, cá nhân vay để trồng cây cao su, trước hết ưu tiên đối với đồng bào các dân tộc đang sinh sống tại chỗ.

Trước mắt, trong những năm tới giành khoảng 100 triệu USD vay của Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á hay các của tổ chức và định chế tài chính quốc tế để cho vay trồng cao su, theo quy định và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

b) Vốn của các doanh nghiệp và vốn của nhân dân

+ Các doanh nghiệp Nhà nước: dùng vốn khấu hao cơ bản, các nguồn vốn tự có, vốn vay để đầu tư phát triển cao su, trồng cây lâu năm, trồng rừng, chăn nuôi... trên diện tích đất được giao và phát triển công nghiệp chế biến.

+ Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và nhân dân được Nhà nước khuyến khích bỏ vốn đầu tư để phát triển nông lâm nghiệp, công nghiệp chế biến nông lâm sản ở Tây Nguyên.

c) Vốn nước ngoài

Trên cơ sở quy hoạch được duyệt theo tinh thần phát triển kinh tế gắn với an ninh quốc phòng, các địa phương và các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm tranh thủ nguồn vốn viện trợ và vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào lĩnh vực và những nơi mà an ninh, quốc phòng cho phép để phục vụ cho sự nghiệp phát triển Tây Nguyên.

Vốn vay này được dùng để mua giống, vật tư và phân bón để chăm sóc cao su trong thời kỳ kiến thiết cơ bản, còn công trồng và chăm sóc do người dân tham gia đóng góp.

#### **3.2.2.4. Đẩy nhanh quá trình ứng dụng khoa học và công nghệ**

Đầu tư củng cố các cơ sở nghiên cứu khoa học kỹ thuật về giống, khai thác, chế biến cao su ở Tây Nguyên để đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất, trước hết phải huy động tốt khả năng của các cơ sở nghiên cứu khoa học tại chỗ, khuyến khích các cơ quan khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật cho nông dân, nông thôn Tây Nguyên.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp cùng các Bộ, ngành có liên quan xây dựng trung tâm nghiên cứu cây cao su tầm quốc gia ở vùng Tây Nguyên.

Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường quan tâm bố trí thích đáng nguồn kinh phí trong kế hoạch nghiên cứu hàng năm cho các chương trình và dự án

nghiên cứu cây cao su cũng như ngành nông lâm nghiệp và phát triển nông thôn Tây Nguyên.

Bộ Giáo dục và Đào tạo có kế hoạch đầu tư nâng cấp Trường Đại học Tây Nguyên, Đại học Đà Lạt, nghiên cứu có thể đổi mới nội dung và phương thức đào tạo cho phù hợp định hướng và nội dung phát triển Tây Nguyên, có chương trình và nội dung phối hợp chặt chẽ với Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp Tây Nguyên chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống đồng bào Tây Nguyên.

### ***3.2.2.5. Thực hiện tốt về chính sách đất đai***

Chính quyền các địa phương vùng Tây Nguyên cần triển khai nhanh việc cấp quyền sử dụng ruộng đất cho người dân để người dân yên tâm đầu tư, liên kết sản xuất đạt hiệu quả cao. Đối với đất lâm nghiệp cần thực hiện ngay việc giao đất lâm nghiệp ổn định lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân theo Nghị định số 02/CP ngày 5/1/1994 của Chính phủ.

Trong phần đất lâm nghiệp giao cho từng hộ, nhất thiết phải có đất nông nghiệp để hộ đó thực hiện sản xuất nông lâm kết hợp như trồng cây cao su, cây ăn quả, cây lương thực, chăn nuôi, làm kinh tế vườn và đất ở, đây là điều kiện quyết định để đồng bào yên tâm làm nghề rừng và bảo vệ rừng.

Thực hiện chính sách giao đất, cho thuê đất đồi núi trợ cho các thành phần kinh tế trong và ngoài vùng có vốn đầu tư phát triển rừng và cao su.

Cần khẩn trương tiến hành điều tra rừng, để làm cơ sở cho việc quy hoạch phát triển rừng và cao su, xác định diện tích của từng loại rừng, phân thành các loại rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng kinh tế, những khu rừng cần cải tạo, trồng mới, xác định những loại cây tối ưu cho từng loại rừng, từng bước nâng cao chất lượng rừng còn giữ được và cải tiến công tác quản lý rừng, tiến tới thực hiện định kỳ kiểm tra và kiểm kê rừng.

Đối với rừng kinh tế cần khảo sát kỹ để có quy hoạch phát triển cao su hợp lý và khai thác bảo đảm yêu cầu tốc độ tăng trưởng và phủ kín rừng nhanh hơn tốc độ khai thác, khôi phục dần diện tích rừng bị phá.

Phát triển cây cao su nên chú trọng phát triển theo hướng đại điền. Hạn chế việc giao đất cho đồng bào dân tộc thiểu số tự canh tác mà các doanh nghiệp cao su sẽ nhận đất từ Nhà nước và thực hiện cơ chế khoán theo Nghị định của Chính phủ số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh.

### ***3.2.2.7. Không ngừng mở rộng thị trường tiêu thụ cho sản phẩm cao su trong và ngoài nước***

Để phát triển ổn định và bền vững, ngành cao su nói chung và các công ty cao su Tây Nguyên nói riêng cần phải tái cấu trúc lại sản phẩm và thị trường. Thời gian qua mặc dù Việt Nam đã mở rộng thị trường xuất khẩu sang tới 40 nước, song thị trường xuất khẩu chủ yếu của cao su Việt Nam vẫn là Trung Quốc. Sở dĩ có điều này bởi sản phẩm cao su của Việt Nam phần lớn là nguyên liệu thô (chiếm khoảng 80%) và chủng loại sản phẩm cao su Việt Nam phù hợp với công nghệ sản xuất sẫm lớp của Trung Quốc do đó Trung Quốc có nhu cầu nhập khẩu nhiều), khiến chúng ta bị phụ thuộc lớn vào thị trường nước này. Để hạn chế rủi ro và mở rộng thị trường khi diện tích và năng suất cao su sẽ tăng trong những năm tới ngành cao su cần hướng mạnh vào các thị trường Mỹ, Châu Âu, đặc biệt là thị trường của các nước mới phát triển như: Hàn Quốc, Ấn Độ... để đón bắt sự tăng tốc nhanh ngành ô tô của các nước này, giảm bớt sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

Việt Nam hiện đứng thứ tư thế giới về xuất khẩu cao su, song nếu so với các nước xuất khẩu hàng đầu như Thái Lan (3 triệu tấn), Indonesia (2 triệu tấn) sản lượng cao su của Việt Nam vẫn rất khiêm tốn. Bởi thế, các doanh nghiệp trong nước thường không chủ động được về giá cũng như nguồn cầu sản lượng, mà hoàn toàn phụ thuộc vào biến động của thị trường thế giới. Một điểm yếu khiến cao su cũng như các mặt hàng nông sản khác của Việt Nam luôn “mất giá” so với các nước khác là chưa có thương hiệu. Sản phẩm làm ra cũng chưa gắn với khâu chế biến, thường bị tư thương ép giá khiến người nông dân thua thiệt. Công nghệ chế biến mủ cao su của các công ty hiện cũng chỉ mới dừng lại ở mức sơ chế, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là bán thành phẩm. Xét về yếu tố cạnh tranh về chất lượng hàng

hoá với các nước các nước, doanh nghiệp cao su Việt Nam sẽ khó giành được thị phần.

Giải pháp tối ưu hiện nay là trước mắt phải thúc đẩy phát triển ngành chế biến bằng cách chuyển đổi cơ cấu sản phẩm cao su Việt Nam, phải tăng sản lượng các chủng loại sản phẩm cao su khối SVR 10, SVR 20 và mũ tờ xông khói (Rubber Smoked Sheet) cho phù hợp với nhu cầu nguyên liệu sản xuất săm lốp ô tô (ngành công nghiệp săm lốp ô tô tiêu thụ đến 70% nguyên liệu cao su thiên nhiên), và phải tăng sản lượng mủ ly tâm (latex concentrate) là chủng loại sản phẩm có hiệu quả kinh tế cao từ ưu thế vườn cây cao su đại điền của Việt Nam để đáp ứng nhu cầu cho ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm nhúng như găng tay, nệm mouse, bao cao su v.v... Thực hiện điều này cũng là để đáp ứng đúng nhu cầu cao su nguyên liệu của các thị trường khó tính như Nhật, EU và Bắc Mỹ, cũng là để xây dựng uy tín thương hiệu cao su Việt Nam nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm cao su Việt Nam.

Trong dài hạn (giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến 2020) phải có chiến lược phát triển ngành công nghiệp cao su tinh chế của Việt Nam để giảm xuất khẩu nguyên liệu thô, đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng ngành công nghiệp cao su của Việt Nam.

### **3.3. Kiến nghị**

#### **3.3.1. Kiến nghị đối với nhà nước**

Bộ Nông nghiệp và PTNT sớm nghiên cứu và đệ trình lên chính phủ ban hành Nghị định của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển cây cao su góp phần xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Bộ Nông nghiệp và PTNT nghiên cứu và đệ trình lên Thủ tướng để ban hành Quyết định của Thủ tướng về quy hoạch phát triển cây cao su ở Tây Nguyên đến năm 2020.

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội nghiên cứu và đệ trình lên Thủ tướng để ban hành Quyết định của Thủ tướng hỗ trợ đào tạo nghề trồng, chăm sóc và cạo mủ cao su cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Bộ Tài chính nghiên cứu và đệ trình lên Thủ tướng để ban hành Quyết định của Thủ tướng về việc hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp phát triển cao su có gắn liền với xây dựng kết cấu hạ tầng và giải quyết công ăn việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Bộ Công Thương nghiên cứu và đệ trình lên Thủ tướng để ban hành Quyết định của Thủ tướng về chương trình xúc tiến thương mại đối với sản phẩm từ cây cao su.

### **3.3.2. Kiến nghị đối với các tỉnh thuộc địa bàn Tây Nguyên**

Các địa phương trong vùng Tây Nguyên cùng Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam và các công ty cao su vùng Tây Nguyên cần có cơ chế phù hợp, công khai, thu hút đất của các hộ dân tham gia liên kết, góp vốn bằng quỹ đất và góp lao động với các doanh nghiệp để trồng cao su, đây là giải pháp tốt nhất nhằm giải quyết xóa đói, giảm nghèo trong nông thôn, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình thực hiện CNH-HĐH khu vực nông nghiệp, nông thôn vùng Tây Nguyên theo quan điểm của Đảng và nhà nước.

### **3.3.3. Kiến nghị đối với ngành cao su**

Các doanh nghiệp cần nắm vững các cam kết và luật pháp quốc tế; bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng và chú trọng yếu tố môi trường; giữ uy tín và trách nhiệm xã hội, đoàn kết hợp tác ngành hàng, tận dụng tối đa những hỗ trợ của Nhà nước.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su cần sớm ban hành chính sách thu hút, giữ chân cán bộ giỏi, chú trọng dịch vụ phân phối, đặc biệt là dịch vụ logistics (vận chuyển, kho tàng, bến bãi...)

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Cây cao su là cây đa mục tiêu, sự phát triển cây cao su không những đem lại những hiệu quả cao về kinh tế mà nó còn đem lại những hiệu quả về mặt xã hội, môi trường sinh thái... Do đó, để thực hiện dự án trồng mới 100.000 ha cao su ở Tây Nguyên vào năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020, các địa phương Tây Nguyên cũng như các doanh nghiệp đầu tư cao su cần nắm vững các quan điểm chủ yếu của Đảng và Nhà nước cũng như phải thực hiện tốt các giải pháp chủ yếu là:

Nhóm giải pháp vĩ mô: thứ nhất, các Bộ cần quy hoạch lại các quỹ đất, công tác quy hoạch phải được xây dựng trên cơ sở khoa học, bảo đảm khai thác có hiệu quả tài nguyên đất và có quy hoạch quỹ đất phù hợp cho cao su, các Sở ban ngành, các huyện, thành phố trên địa bàn Tây Nguyên cần tuyên truyền rộng rãi để cho tất cả nhân dân trên địa bàn hiểu sâu rộng về Chính sách phát triển diện tích cao su của Chính phủ và Nghị quyết của các tỉnh Đảng bộ Tây Nguyên về phát triển diện tích cao su theo hướng đa thành phần kinh tế; thứ hai, cần có sự tuyển lựa các chủ đầu tư có năng lực; đồng thời tạo môi trường thuận lợi tốt nhất cho các nhà đầu tư để triển khai thực hiện dự án trồng cao su; thứ ba, vận dụng tốt các các văn bản pháp luật của nhà nước; thứ tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, làm tốt công tác quảng bá kêu gọi thu hút đầu tư.

Nhóm giải pháp cụ thể: Thúc đẩy phát triển hệ thống giao thông; Đầu tư phát triển nguồn nhân lực; Chủ động về nguồn vốn đầu tư; Đẩy nhanh quá trình ứng dụng khoa học và công nghệ; Thực hiện tốt về chính sách đất đai; Không ngừng mở rộng thị trường tiêu thụ cho sản phẩm cao su trong và ngoài nước.

Ngoài ra trong chương 3, đề tài cũng đề xuất một số khuyến nghị đối với Nhà nước, chính quyền địa phương các tỉnh Tây Nguyên và khuyến nghị với ngành cao su.



## KẾT LUẬN

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đối với các nước chưa trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa là vấn đề trọng tâm. Đối với Việt Nam, là nước đi lên CNXH từ một nền nông nghiệp nghèo, lạc hậu lại chưa trải qua giai đoạn phát triển TBCN nên việc thực hiện CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn được xem là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

Tây Nguyên là vùng có nhiều lợi thế, tiềm năng để phát triển nền nông nghiệp theo hướng toàn diện mang lại hiệu quả kinh tế cao, tạo động lực để phát triển kinh tế-xã hội của vùng. Do đó việc lựa chọn các loại cây trồng phù hợp, có thể phát huy tối đa các lợi thế, tiềm năng của vùng Tây Nguyên là vấn đề có ý nghĩa to lớn không những đối với tiến trình thực hiện CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn của vùng mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình thực hiện CNH-HĐH của đất nước.

Luận văn đã nghiên cứu lý luận về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói chung và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn nói riêng. Bên cạnh đó luận văn cũng đã nghiên cứu vai trò của cây cao su đối với đời sống kinh tế - xã hội bao gồm: thứ nhất, về lợi ích kinh tế của cây cao su; thứ hai, về bảo vệ môi trường sinh thái và sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai; thứ ba, tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người dân; và thứ tư, về thúc đẩy cơ sở hạ tầng và đô thị hóa. Trong chương 1, tác giả đã nghiên cứu tình hình phát triển cao su một số nước và rút ra bốn bài học kinh nghiệm cho Việt Nam: thứ nhất, Nhà nước thành lập các tổ chức quản lý và hỗ trợ phát triển cao su đã góp phần thúc đẩy ngành này phát triển mạnh; thứ hai, đẩy mạnh việc ứng dụng những tiến bộ khoa học công nghệ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng vườn cây; thứ ba, phát triển ngành công nghiệp chế biến sâu sản phẩm cao su trong nước góp phần thúc đẩy việc phát triển sản xuất nguồn nguyên liệu cao su thiên nhiên; và thứ tư, phát triển cao su tiêu dùng góp phần tạo ra công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển.

Trong chương 2, luận văn nghiên cứu đánh giá thực trạng phát triển cây cao su ở Tây Nguyên từ 2005-2010. Từ thực trạng phát triển cây cao su ở Tây Nguyên từ 2005-2010 đã cho thấy sự đóng góp của việc phát triển cao su trong sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn như sau: Thứ nhất, Phát triển cây cao su đã góp phần hình thành khu vực sản xuất hàng hóa lớn để thúc đẩy kinh tế phát triển; thứ hai, Phát triển cao su góp phần tạo việc làm, đặc biệt là người đồng bào DTTS làm thay đổi tập quán canh tác; thứ ba, Phát triển cây cao su góp phần xóa đói, giảm nghèo và nâng cao thu nhập cho người lao động; thứ tư, Phát triển cao su góp phần thúc đẩy quá trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, hợp lý hóa trong sản xuất; thứ năm, Phát triển cao su góp phần thúc đẩy phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, nước, giáo dục, văn hóa và y tế; thứ sáu, Phát triển cao su góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

Tuy nhiên quá trình phát triển cao su ở Tây Nguyên thời gian qua cũng còn bộc lộ những hạn chế, yếu kém cần phải được khắc phục trong thời gian tới. Thứ nhất, quá trình ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trồng mới, khai thác và chế biến tuy được chú trọng nhưng vẫn còn khoảng 50% doanh nghiệp chưa thực hiện tốt quy trình xử lý chất thải hoặc chưa xây dựng hệ thống xử lý chất thải. Thứ hai, phát triển cao su, nhất là cao su tiểu điền còn mang tính tự phát, manh mún, nhỏ bé. Thứ ba, mặc dù cao su ở Việt Nam nói chung và ở Tây Nguyên nói riêng có chất lượng cao, sản lượng lớn nhưng chưa xâm nhập được vào các thị trường lớn có tính ổn định, còn bị lệ thuộc khá nhiều vào thị trường Trung Quốc. Thứ tư, mô hình tập đoàn, tổng công ty còn có sự chưa đồng bộ trong quan hệ sở hữu và quyền sử dụng các nguồn lực giữa tập đoàn và các doanh nghiệp thành viên

Cây cao su là cây đa mục tiêu, sự phát triển cây cao su không những đem lại những hiệu quả cao về kinh tế mà nó còn đem lại những hiệu quả về mặt xã hội, môi trường sinh thái... Do đó, để thực hiện dự án trồng mới 100.000 ha cao su ở Tây Nguyên vào năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020, các địa phương Tây Nguyên cũng như các doanh nghiệp đầu tư cao su cần nắm vững các quan điểm chủ yếu của Đảng và Nhà nước là: Phát triển cao su phải dựa trên cơ sở nhu cầu của thị trường; Đất trồng mới cao su là đất sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả và

đất rừng nghèo phù hợp với trồng cây cao su; Phát triển cao su phải gắn vùng nguyên liệu với cơ sở công nghiệp chế biến và thị trường để hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung quy mô lớn; Phát huy mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế và sự hỗ trợ của Nhà nước, để bảo đảm sản xuất cao su có hiệu quả, bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái; Phát triển cao su phải gắn liền với quá trình phát triển cơ sở hạ tầng, hình thành các cụm dân cư đô thị, thúc đẩy quá trình CNH-HĐH khu vực nông nghiệp, nông thôn. Đồng thời phải thực hiện tốt các nhóm giải pháp chủ yếu sau đây:

Nhóm giải pháp vĩ mô: thứ nhất, các Bộ cần quy hoạch lại các quỹ đất, công tác quy hoạch phải được xây dựng trên cơ sở khoa học, bảo đảm khai thác có hiệu quả tài nguyên đất và có quy hoạch quỹ đất phù hợp cho cao su, các Sở ban ngành, các huyện, thành phố trên địa bàn Tây Nguyên cần tuyên truyền rộng rãi để cho tất cả nhân dân trên địa bàn hiểu sâu rộng về Chính sách phát triển diện tích cao su của Chính phủ và Nghị quyết của các tỉnh Đảng bộ Tây Nguyên về phát triển diện tích cao su theo hướng đa thành phần kinh tế; thứ hai, cần có sự tuyển lựa các chủ đầu tư có năng lực, đồng thời tạo môi trường thuận lợi tốt nhất cho các nhà đầu tư để triển khai thực hiện dự án trồng cao su; thứ ba, vận dụng tốt các văn bản pháp luật của Nhà nước; thứ tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, làm tốt công tác quảng bá kêu gọi thu hút đầu tư.

Nhóm giải pháp cụ thể: Thúc đẩy phát triển hệ thống giao thông; Đầu tư phát triển nguồn nhân lực; Chủ động về nguồn vốn đầu tư; Đẩy nhanh quá trình ứng dụng khoa học và công nghệ; Thực hiện tốt về chính sách đất đai; Không ngừng mở rộng thị trường tiêu thụ cho sản phẩm cao su trong và ngoài nước.

Tóm lại, phát triển cao su vùng Tây Nguyên sẽ góp phần thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên. Đây chính là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn Tây Nguyên. Luận văn đã nghiên cứu từ lý luận về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp phát triển cao su trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Mặc dù, tác giả đã có nhiều nỗ lực thu thập dữ liệu và khảo sát điều tra các tỉnh Tây Nguyên. Tuy nhiên, do địa bàn khảo sát tương đối lớn và do hạn chế về

thời gian và kinh phí nên chắc chắn luận văn vẫn còn một số hạn chế nhất định. Những hạn chế của luận văn, tác giả sẽ cố gắng tiếp tục nghiên cứu để góp phần phát triển cao su ở Tây Nguyên trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn và đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, cả nước đang thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo cao su Việt Nam, số ra ngày 1/9/2009.
2. Bộ giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lê nin*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk (2006-2010), *Niên giám thống kê 2006-2010*, NXB Thống kê.
4. Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông (2006-2010), *Niên giám thống kê 2006-2010*, NXB Thống kê.
5. Cục Thống kê tỉnh Gia Lai (2006-2010), *Niên giám thống kê 2006-2010*, NXB Thống kê.
6. Cục Thống kê tỉnh Kon Tum (2006-2010), *Niên giám thống kê 2006-2010*, NXB Thống kê.
7. Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng (2006-2010), *Niên giám thống kê 2006-2010*, NXB Thống kê.
8. Hoàng Sĩ Động (2008), “ Chủ trương trồng 100.000 ha cao su ở Tây Nguyên”, *Tạp chí Nghiên cứu-Trao đổi*, số 431.
9. Đảng Cộng Sản Việt Nam, *Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ bảy khoá VI*,
10. Đảng Cộng Sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc khóa VII*, NXB CTQG, Hà Nội.
11. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc khóa XI*, NXB CTQG, Hà Nội.
12. Hiệp hội cao su Việt Nam (2010), *Báo cáo số liệu tổng hợp của 2005-2010*.
13. Nguyễn Thị Huệ (2006), *Cây cao su*, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
14. Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam (2009, 2010), *Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch SX-KD*.

15. Lê Quang Thung (2010), “Thực hiện đa mục tiêu phát triển cây cao su ở nước ta”, *Báo cáo của Hiệp hội cao su Việt Nam năm 2010*.
16. Toàn cảnh kinh tế Việt Nam (Tập I và Tập II) Nhà xuất bản Chính trị - Hành chính Hà Nội – 2010
17. Tổng cục thống kê (2009), *Niên giám thống kê năm 2009*, NXB Thống kê.
18. Trung tâm khuyến nông khuyến ngư tỉnh Đắk Lắk (2010), *Thực trạng và định hướng phát triển cao su tại tỉnh Đắk Lắk*, Báo cáo năm 2010.
19. Trung tâm khuyến nông khuyến ngư tỉnh Đắk Nông (2010), *Thực trạng và định hướng phát triển cao su tại tỉnh Đắk Nông*, Báo cáo năm 2010.
20. Trung tâm khuyến nông khuyến ngư tỉnh Gia Lai (2010), *Thực trạng và định hướng phát triển cao su tại tỉnh Gia Lai*, Báo cáo năm 2010.
21. Trung tâm khuyến nông khuyến ngư tỉnh Kon Tum (2010), *Thực trạng và định hướng phát triển cao su tại tỉnh Kon Tum*, Báo cáo năm 2010.
22. Trung tâm khuyến nông khuyến ngư tỉnh Lâm Đồng (2010), *Thực trạng và định hướng phát triển cao su tại tỉnh Lâm Đồng*, Báo cáo năm 2010.

## PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Đường giao thông do các doanh nghiệp cao su xây dựng



Phụ lục 2: Đường giao thông trong lô cao su





Phụ lục 3: Doanh nghiệp cao su đang làm đường nhựa trong lô cao su



Phụ lục 4: Đường cứng hóa (cấp phối) do doanh nghiệp cao su xây dựng



Phụ lục 5: Khánh thành cầu Đắc Pơ Tông do Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh xây dựng



Phụ lục 6: Cầu Đắc Pơ Tông do Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh xây dựng



Phụ lục 7: Khám chữa bệnh tại Trung tâm y tế Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum



Phụ lục 8: Nhà trẻ của con công nhân cao su



Phụ lục 9: Nhà rông do Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh xây dựng



Phụ lục 10: Đồng bào dân tộc thiểu số đang chăm sóc vườn cây cao su KTCB ở Tây Nguyên





Phụ lục 11: Hệ thống xử lý nước thải nhà máy chế biến cao su

